

TẬP SAN

ĐẠI HỌC SỬ PHẠM

MỪNG SINH NHẬT HỒ CHỦ TỊCH

T. S. Đ. H. S. P.

NGUỒN GỐC Ý THỨC trong cuộc tiến hóa của
hệ thần kinh TRẦN ĐỨC THẢO

VAI TRÒ CỦA QUẦN CHÚNG trong sự thay đổi
các triều đại Lê, Lý, Trần, Hồ
TRẦN VĂN GIÀU

TRUYỆN THÚY KIỀU, tác phẩm cổ điển tiêu
biểu của văn học Việt-nam ĐÀO DUY ANH

VẤN ĐỀ HÌNH THÀNH các loài sinh vật
LÊ KHẢ KẾ

NHẬN ĐỊNH VỀ VAI TRÒ LÃNH ĐẠO trong
giai đoạn cách mạng Việt-nam từ 1918 đến
1930 HOÀNG XUÂN NHỊ

TRUYỆN THẠCH SANH TRƯƠNG TỬU

Số 1 — Tháng 5-1955 Hà-nội

BAN BIÊN TẬP :

Hội đồng giáo sư phụ trách hai trường
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM VĂN HỌC
và
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KHOA HỌC

Thư ký tòa soạn : Trần Đức Thảo

Ủy viên thường trực :

Đào Duy Anh, Trần Văn Giàu
Hoàng Xuân Nhị, Lê Văn Thiêm

PHI LỘ

Xuất bản tập san ĐẠI HỌC SƯ PHẠM, chúng tôi có ý phản ánh công tác giảng dạy và trình bày một số công trình nghiên cứu ở trường Đại học Sư phạm, đồng thời cũng mong được sự tham gia tích cực của các bạn ở mọi ngành hoạt động văn hóa, đặc biệt là ngành giáo dục, để cùng nhau góp sức xây dựng nền Đại học Việt-nam.

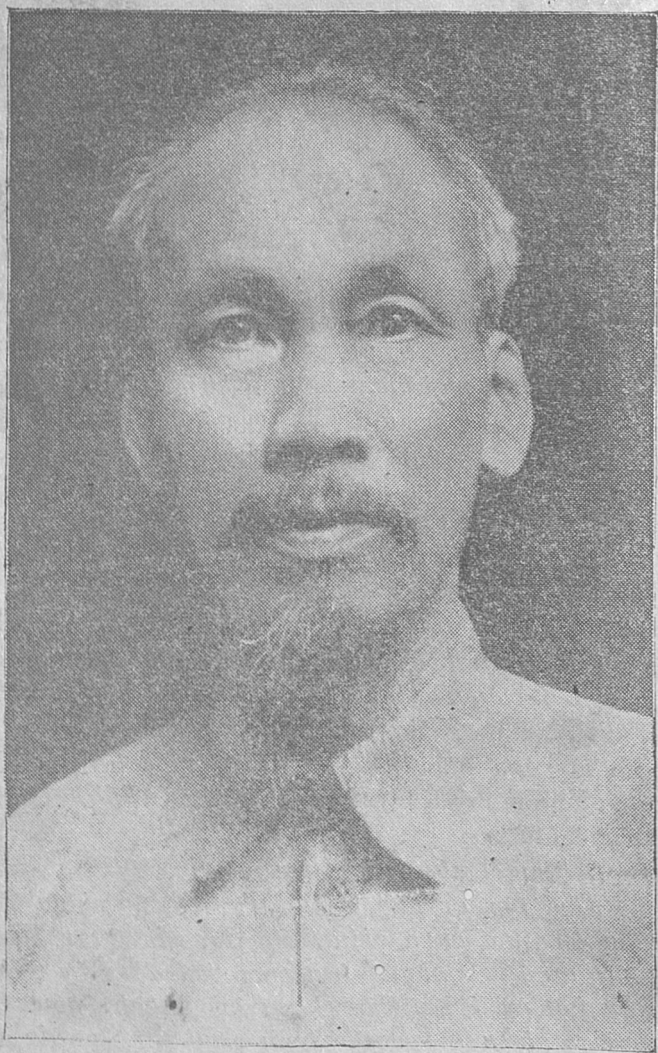
Nội dung tập san nhằm những vấn đề văn hóa dân tộc, chủ yếu là văn học và sử học Việt-nam. Khái niệm văn hóa dân tộc tất nhiên bao hàm nhiệm vụ tiếp thu những thành tích văn hóa tiến bộ và truyền thống nhân văn trên thế giới. Vậy đây cũng dành một phần về triết học, khoa học tự nhiên, văn học và sử học thế giới. Phạm vi nghiên cứu rất là rộng rãi, nhưng chúng tôi tin rằng có một phương châm mà ai nấy cũng tán thành, là mọi vấn đề đều phải hướng về lợi ích của nhân dân, của tổ quốc, của nhân loại. Đó là cơ sở chân lý nhân văn, kim chỉ nam để thống nhất những môn học khác nhau.

Khoa học chân chính đòi hỏi một công trình xây dựng tập thể rộng rãi, qua nhiều cuộc tranh luận đi sâu vào những khía cạnh phức tạp của mọi vấn đề. Trong cuốn **Chủ nghĩa Mác và những vấn đề ngôn ngữ học**, *Stalin* nói :

« Ai cũng phải nhận rằng không có khoa học nào có thể phát triển và phồn thịnh nếu không có xung đột ý kiến, không có tự do phê bình ».

Chúng tôi lấy câu ấy làm châm ngôn.

Lập trường tập san này là lập trường chủ nghĩa Mác Lê, lập trường khoa học chân chính. Mỗi tác giả được bảo đảm tự do tư tưởng. Tiêu chuẩn lựa chọn bài đăng là tinh chất nghiên cứu nghiêm túc, ý thức khoa học thành khẩn. Chúng tôi mong sẽ có nhiều ý kiến phê bình xây dựng và tin tưởng rằng sự đóng góp chung sẽ đem lại nhiều kết quả trong công trình kiến thiết văn hóa.



HỒ CHỦ - TỊCH

MỪNG SINH NHẬT HỒ CHỦ-TỊCH

Năm nay, đến ngày 19 tháng 5, giới giáo sư và học sinh cùng với toàn thể nhân dân mừng sinh nhật Hồ Chủ-tịch với tất cả tấm lòng biết ơn và kính mến vị anh hùng dân tộc, bằng cách soi mình trong gương Người, kiểm điểm công tác, nâng cao tư tưởng, tiến lên một bước mới trên đường xây dựng nền giáo dục dân chủ nhân dân.

..

Thời đại chúng ta đang sống là thời đại vĩ đại nhất của hai nghìn năm lịch sử. Hai nghìn năm lịch sử đã trông thấy nhiều cuộc biến chuyển lớn lao ; mà biến chuyển từ Cách mạng tháng 8 năm 1945, qua trường kỳ kháng chiến và đang tiếp diễn hiện giờ, là biến chuyển sâu sắc nhất, quyết định nhất : lần đầu tiên, nhân dân nắm hẳn vận mệnh của mình, vận mệnh ấy chính là vận mệnh của quốc gia, dân tộc. Lịch sử hai nghìn năm đã trông thấy bao lần quần chúng nổi lên anh dũng, mỗi lần như thế thì kết quả hoặc đánh đổ một vương triều hoặc tiêu diệt kẻ xâm lăng, nhưng so sánh kỹ, lần này là lần mà số quần chúng nhân dân tham gia đông đảo nhất, có ý thức nhất, có tổ chức nhất ; cho nên giải phóng dân tộc đồng thời cũng là cách mạng xã hội.

Đời cách mạng của Hồ Chủ-tịch là đồng nhất với công trình vận động bền bỉ để có một phong trào rộng rãi như thế, một biến chuyển sâu sắc như thế. Bốn mươi năm nay, Hồ Chủ-tịch là linh hồn của cuộc vận động dân tộc ấy, của sự biến chuyển cách mạng ấy.

Vô cùng biết ơn công đức của Hồ Chủ-tịch, nhân dân thấy rằng Hồ Chủ-tịch đem lại độc lập, ruộng đất, vinh dự cho mình, mà nhân dân lại càng thấy rõ rằng Hồ Chủ-tịch lãnh đạo mình đấu tranh giành lại độc lập, ruộng đất, và vinh dự. Hồ Chủ-tịch vĩ đại là ở chỗ đó : Người phát huy được mọi khả năng tiềm tàng của một dân tộc anh hùng ; Người vun trồng cho vô số anh hùng hữu danh và vô danh xuất thân từ mọi tầng lớp nhân dân, đặc biệt là từ những tầng lớp đông đảo nhất, xưa nay bị đè nén nhất ; đứng đầu những anh hùng hữu danh và vô danh ấy, là Hồ Chủ-tịch ; chung quanh Hồ Chủ-tịch là hàng chục triệu người thống nhất ý chí, thống nhất hành động, mặt trận dân tộc càng ngày càng được củng cố và mở rộng.

Người viết sử Cách mạng và Kháng chiến Việt-nam sẽ ghi rằng : lòng tin của dân tộc đối với lãnh tụ, với cha già được vững chãi như trường sơn, bởi vì, nhờ sự lãnh đạo thiên tài của Hồ Chủ-tịch, mỗi người Việt-nam tin vào khả năng tiến bộ của bản thân, và tất cả nhân dân Việt-nam tin vào tiền đồ rực rỡ của dân tộc.

Hồ Chủ-tịch là vĩ nhân xuất chúng nhất của Việt-nam xưa nay, bởi vì Hồ Chủ-tịch cũng là người gần gũi quần chúng nhất. Bộ đội gặp Hồ Chủ-tịch trước, trong và sau chiến dịch ; hàng vạn cán bộ được nghe Hồ Chủ-tịch trực tiếp giảng bài ; nông dân được xúm xít quanh Người mà bày tỏ mọi nỗi vui buồn, cảm tình, hy vọng ; học sinh được Bác đến căn dặn tại lớp, người ốm được Bác đến hỏi thăm tại giường ; công nhân được hoan hô Bác tại công xưởng.

Bao giờ, có bao giờ ta có một lãnh tụ gần gũi chúng ta đến thế ? Hiểu biết ta đến thế ? Đại diện trung thành cho dân tộc đến thế ? Hồ Chủ-tịch đúng là vị cha già của dân tộc.

Bài học lớn nhân ngày mừng sinh nhật Hồ Chủ-tịch là bài học gần gũi quần chúng, không bao giờ xa rời quần chúng, hàng ngày quan tâm đến đời sống nhân dân, suốt đời phục vụ nhân dân.

∴

Sở dĩ dân tộc ta được huy động đông đảo nhất trọng lịch sử, biến chuyển cách mạng mười năm nay được sâu sắc nhất

trong lịch sử, vì Hồ Chủ-tịch, lãnh tụ của dân tộc, cũng là lãnh tụ của Đảng.

Đời gian khổ và vinh quang của Hồ Chủ-tịch thật đồng nhất với sự vận động thành lập Đảng, với vai trò lãnh đạo của Đảng.

Hồ Chủ-tịch tượng trưng sự kết hợp truyền thống anh dũng của dân tộc với kinh nghiệm quý báu của phong trào công nhân thế giới. Người sáng lập ra Đảng, đội tiền phong của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, bộ tham mưu xừơng đáng của cách mạng Việt-nam.

Không thể tưởng tượng làm sao đánh đổ nổi bọn đế quốc thực dân và đồng minh phong kiến của chúng, nếu không có Đảng.

Đảng của Hồ Chủ-tịch có cơ sở khắp Bắc Nam, xuôi ngược, tỉnh, thành, huyện, xã, cho nên phong trào cách mạng có tính chất toàn quốc. Đảng đâm rễ sâu xa trong quần chúng, nhất là quần chúng cần lao, cho nên các cuộc khủng bố tàn khốc của địch chưa hề phá tan được Đảng, những lúc khó khăn nhất, những nơi khó khăn nhất, bao giờ cũng có mặt Đảng, như luôn luôn sưởi ấm lòng, giữ vững chí, làm cho phong trào được thường xuyên, bất diệt.

Dân tộc Việt-nam đã gửi và còn gửi mãi vào Đảng của Hồ Chủ-tịch những đứa con ưu tú nhất, ưu tú về tinh thần, về đạo đức, rèn luyện trong chiến đấu, có chí khí vượt muôn trùng gian khổ để cho sự nghiệp cách mạng được chu toàn. Cho nên, với hàng chục vạn đảng viên, Đảng tiêu biểu cho vinh dự, trí tuệ, nghị lực của toàn thể dân tộc. Trung ương của Đảng, đứng đầu là Hồ Chủ-tịch, suốt mấy chục năm nay, tỏ ra xứng đáng với lòng tin cậy vô biên của dân tộc.

Biết ơn Hồ Chủ-tịch, cả nước Việt-nam biết ơn Đảng. Tin tưởng vào Hồ Chủ-tịch, mọi người Việt-nam tin tưởng vào Trung ương. Ai nấy đều thấy mình trong Hồ Chủ-tịch, trong Đảng.

Một bài học lớn nhân ngày sinh nhật của Hồ Chủ-tịch là bài học trung thành vô điều kiện đối với Đảng, tuyệt đối tin nhiệm vào Trung ương và noi theo gương Đảng, Trung ương

và Hồ Chủ-tịch mà tuyệt đối tin tưởng vào tiền đồ vẻ vang của dân tộc, vô điều kiện trung thành với Tổ quốc.

∴

Bằng cách phá tan xiềng xích đế quốc thực dân, thủ tiêu gông cùm phong kiến, cách mạng giải phóng lực lượng sản xuất là cách mạng giải phóng trí tuệ, giải phóng khoa học. Trong kháng chiến mà số trường phổ thông và số học sinh tăng hàng chục lần hơn trước. Hòa bình trở lại chưa đầy một năm, mà riêng số sinh viên năm thứ nhất đã hơn tổng số sinh viên của tất cả các lớp các trường Đại học Hà-nội cách đây 8 tháng. Cải cách ruộng đất, mở mang công nghệ, đó là cơ sở, là tiền đề của giáo dục, của khoa học, của sự phát triển mau lẹ tầng lớp lao động trí óc.

Vì vậy mọi người trí thức, mọi người học sinh cùng với toàn dân, nhân ngày sinh nhật của Hồ Chủ-tịch, tỏ lòng tin cậy vào vị cha già đã và đang chăm bón vườn hoa trí thức và khoa học để nó xứng đáng với nhiệm vụ đấu tranh cho một nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập và dân chủ.

Chúng tôi thành tâm kính chúc Hồ Chủ-tịch sống lâu trăm tuổi.

TẬP SAN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NGUỒN GỐC Ý THỨC

trong cuộc tiến hóa của hệ thần kinh

« Thế giới vật chất mà chúng ta nhận thấy được bằng giác quan, trong đó có cả chúng ta nữa, là thực tại độc nhất. Ý thức và tư tưởng của chúng ta, dù có tỏ ra siêu việt đến đâu chăng nữa, cũng chỉ là những sản phẩm của một khi quan vật chất của cơ thể, tức là bộ óc. Vật chất không phải là sản phẩm của tinh thần, nhưng chính tinh thần chỉ là cái sản phẩm cao cấp của vật chất ».

(ĂNG-GHEN)

Ăng-ghen nói trong cuốn **Lút-vieh Phoi-ơ bác** : « Vấn đề chủ yếu và căn bản của tất cả các triết lý, đặc biệt là triết lý cận đại, là vấn đề quan hệ giữa tư tưởng và thực tại ».

Sự phân biệt, liên quan và tác động lẫn nhau giữa tư tưởng và thực tại, tinh thần và vật chất, là một kinh nghiệm hiển nhiên trong đời sống hàng ngày. Ai cũng biết rằng điều kiện ăn, ngủ, hoạt động cơ thể nói chung có ảnh hưởng sâu sắc đến ý thức tư tưởng. Trái lại, tinh hình tư tưởng tác động vào khả năng và trạng thái của cơ thể. Nhưng vấn đề là nhân tố nào là nguồn gốc và căn bản. Đó là nội dung chia rẽ các nhà triết học. Một bên thì không phủ định cái ảnh hưởng của vật chất, nhưng lại cho rằng đấy là hiện tượng nông cạn, và xét tới cùng thì tinh thần là nhân tố nguyên thủy và quyết định. Bên kia thì cũng nhận thấy những hiện tượng tinh thần, nhưng vẫn quả quyết rằng vật chất là nguồn gốc và xét tới cùng thì quyết định đời sống tư tưởng.

Sau những cuộc tranh luận cực kỳ phức tạp giữa hai phe, kéo dài đến 25 thế kỷ, chủ nghĩa Mác đã đề ra giải pháp khoa học vững chắc : ý thức tư tưởng xuất hiện trong cuộc tiến hóa vĩ đại của tự nhiên đi từ vật chất, qua sinh vật, lên nhân loại. Tư tưởng là sản phẩm của vật chất đã đạt tới trình độ tối cao của nó, tức là bộ óc của người ta phản ánh đời sống xã hội của loài người. Quan điểm tiến hóa giải quyết hoàn toàn những mâu thuẫn siêu hình giữa phe duy tâm và chủ nghĩa duy vật cũ.

Sở dĩ triết học cụ truyền không thoát khỏi tranh luận liên miên giữa duy vật và duy tâm, là vì vấn đề chỉ được đặt một cách trừu tượng trong phạm vi hẹp hòi của nhân loại văn minh, tách rời cuộc tiến hóa chung đã tạo ra nhân loại ấy. Trong đời sống người ta, tinh thần và vật chất, ý thức và cơ thể luôn luôn ảnh hưởng lẫn nhau, vậy bề ngoài đều có thể coi là nguyên nhân và đồng thời là kết quả. Đành rằng hoàn cảnh khách quan tác động vào cá thể mỗi người, nhưng chính cái tác động đó lại thông qua bộ óc, tức là xuất hiện dưới hình thức tinh thần. Như Ăng-ghe-n lại nói trong tác phẩm nhắc ở trên, *« không thể nào tránh khỏi rằng tất cả cái gì kích thích người ta, tất nhiên phải qua bộ óc : đến việc ăn uống cũng là bắt đầu từ một cảm giác đói khát trong bộ óc, và kết thúc bằng một cảm tưởng no nê, cũng là trong bộ óc. Những tác động của ngoại giới vào người ta được biểu diễn và phản ánh trong bộ óc dưới hình thức cảm giác, tư tưởng, xúc động, ý muốn, nói tóm lại, dưới hình thức « xu hướng tinh thần » và, dưới hình thức đó, biến thành « lực lượng tinh thần ».* Tức là tất cả mọi kinh nghiệm và thực thể vật chất hình như đều có thể được quan niệm và giải thích trên lập trường duy tâm, nếu chúng ta hạn chế phạm vi quan sát vào đời sống nhân loại, với bộ óc sẵn có của loài người. Nhưng chủ nghĩa duy vật biện chứng đã đập tan cái vòng luẩn quẩn ấy bằng cách đặt lại đời sống nhân loại trong lịch sử vũ trụ. Xét đến toàn bộ quá trình tiến hóa, thì rõ ràng rằng hệ thần kinh đã phát sinh và phát triển dần dần, từ những động vật đơn thuần đến người. Tức là ý thức tư tưởng xuất phát từ vật thể chưa có ý thức, nó là kết quả của cuộc tiến hóa của tự nhiên.

Cuộc tiến hóa ấy lại được soi sáng từng bước, nhờ những quy luật biện chứng do Marx, Engels, Lenin đã phát

kiến, và nhờ sinh vật học và tâm sinh lý học tiền tiến của Mit-su-rin và Páp-lốp. Trên cơ sở lý luận đó, vấn đề huyền bí cựu truyền, vấn đề quan hệ giữa tư tưởng và thực tại, tinh thần và vật chất, trở thành hoàn toàn khoa học: nó là vấn đề *vật sinh tâm qua lịch sử của hệ thần kinh trong cuộc tiến hóa của tự nhiên và xã hội.*

∴

Ý thức tư tưởng nói chung là xây dựng trên hai tầng lớp: ý thức cảm giác, hay **cảm thức**, và ý thức nhận xét, hay **nhận thức**. Tư tưởng chỉ xuất hiện với nhận thức, nhưng cảm thức cũng đã là một hình thái ý thức, và làm nguồn cho nhận thức và tư tưởng.

Trong ý thức người ta, không có cảm thức thuần túy vì mọi cảm giác chỉ có thể xuất hiện trong phạm vi hệ thống tư tưởng đã được xây dựng do quá trình giáo dục của xã hội. Tức là cảm thức của người ta đã bao hàm nhận xét: chính nó đã là một cách nhận thức: **nhận thức cảm tính**, phân biệt với nhận thức lý tính. Và thông qua tình hình tư tưởng, nó lại tiếp thu nhiều ý nghĩa phức tạp. Văn nghệ thuật là phương pháp phát triển và làm nổi bật những «ý nghĩa tinh thần» sinh tồn trong cảm thức của người ta, hoặc là dưới hình thức tiềm tàng, hoặc là đã có ý thức lý tính điều chỉnh. Vậy cảm thức thuần túy chỉ có thể có ở một trình độ thấp hơn trình độ nhân loại. Tức là muốn tìm hiểu nguồn gốc ý thức, thì phải đặt vấn đề ở trình độ động vật, hoặc trẻ con trước khi biết nói.

Tất nhiên đây phải chú trọng theo một phương pháp chính xác, vì chúng ta không thể nào «thông cảm» được với động vật hay trẻ sơ sinh. Chúng ta chỉ có thể phân tích những hoạt động khách quan của cơ thể và khi quan chỉ huy những hoạt động ấy, tức là hệ thần kinh. Nhưng chính sự phân tích khách quan đó lại bộc lộ nội dung chân chính của ý thức cảm giác, tức là hình thái tổ chức những hoạt động của cơ thể liên quan trực tiếp với hoàn cảnh và trong đó, phản ánh từng khía cạnh mọc mạc của những vật xung quanh.

Cảm thức chuyển lên nhận thức lúc mà hoạt động của cơ thể tiến lên lao động sản xuất. Tổ chức cơ động và ý thức chủ quan không còn đóng khung trong những quan hệ trực tiếp giữa cơ thể và hoàn cảnh, vì đã phải thông qua phương

thức sản xuất và thượng tầng kiến trúc. Tuy nhiên quan hệ trực tiếp, tức là quan hệ cảm thức, vẫn là nhân tố căn bản và tất yếu để xây dựng những quan hệ có tổ chức trong xã hội loài người. Quá trình tiến hóa thực tại chứng minh cụ thể nguồn gốc và cơ sở vật chất của ý thức tư tưởng.

I.— NHỮNG BƯỚC TIẾN HÓA CỦA HỆ THẦN KINH

Trước khi tìm hiểu biện chứng pháp của hệ thần kinh, và đi vào vấn đề ý thức, cần phải quy định rõ những bước quan trọng đã được thực hiện trong cuộc tiến hóa. Trên con đường đưa lên nhân loại, chúng ta có thể phân biệt hai giai đoạn chính. Một là từ VẬT ĐƠN BẢO đến lớp CÁ, tổ chức phản xạ vô điều kiện được xây dựng với hệ thần kinh tiến đến bộ óc, nhưng hai bán cầu ở đẳng trước chưa có tế bào thần kinh: theo quan niệm thông thường, đó là trình độ «máy móc», «bản năng». Hai là từ CÁ đến NGƯỜI, hai bán cầu vỏ óc được phát triển, do đấy khả năng lập những phản xạ có điều kiện cũng được tăng cường, làm cho con vật càng ngày càng thuận ứng với hoàn cảnh và tiến lên trình độ «khôn ngoan». Trong giai đoạn đầu, chúng ta lại có thể phân biệt những trình độ BỌT BÈ, XOANG TRẮNG, GIUN. Trong giai đoạn thứ hai thì có những trình độ ĐỘNG VẬT CÓ VÚ, KHỈ HẠ TẦNG VÀ KHỈ NHÂN HÌNH.

Đây chỉ là phân tích sơ bộ. Chúng ta bỏ qua những ngành ngang như bọ hay chim, vì những tập đoàn ấy đã theo những hướng tách hẳn ra ngoài con đường đưa đến nhân loại. Thậm chí những tập đoàn kể trên như bọt bề, xoang trắng, v.v... tuy là trực tiếp với con đường này, nhưng cũng đã phát triển theo những hướng đặc biệt. Vậy nói chung thì những loài mà chúng ta biết bây giờ, không phải là tổ tiên thực sự của loài người. Cái dòng thực sự đưa đến người bây giờ không còn nữa, chính vì những loài thực sự xuất hiện trên dòng ấy đã tiến hóa cho đến loài người. Tuy nhiên những loài đó cũng đã phải trải qua những *trình độ tổ chức quan trọng* đánh dấu những *bước vọt* trên con đường tiến hóa chung đưa lên nhân

loại. Chính những tập đoàn kể trên, bọt bề, xoang tràng, v.v... tuy đã phát triển theo những hướng đặc biệt, nhưng nói chung thì duy trì những trình độ tổ chức quan trọng đó. Vậy qua những tập đoàn động vật ấy, chúng ta có thể nắm đại cương những bước tiến hóa chính mà tổ tiên loài người đã trải qua. Những bước này lại được nhắc lại trong *giai đoạn động vật của trẻ con*, tức là, từ lúc mới đẻ đến khi biết nói. Quá trình phát triển của trẻ con cũng cố những kết quả nghiên cứu về cuộc tiến hóa đã đưa đến loài người.

1. — Từ sinh vật đơn bào đến lớp cá

Những SINH VẬT đầu tiên chỉ có một tế bào, tế bào đó bảo đảm những cơ năng căn bản của sự sống : **chuyển hóa, sinh thực, phản ứng**. Nhưng năng lực phản ứng đã bị kìm hãm trong những đơn bào có bao bọc cứng. Những đơn bào này không thể cử động được và sẽ tiến triển thành giới THỰC VẬT. Trái lại những đơn bào không có bao bọc cứng thì phát triển cơ năng phản ứng và tiến thành giới ĐỘNG VẬT.

Đi vào chi tiết thì những ĐỘNG VẬT ĐƠN BÀO đã có nhiều phản ứng khác nhau, nhưng quy lại thì có thể bao gồm trong một hình thái chung, tức là « **chuyển động** », đặc biệt là theo hai chiều : « **chuyển đến** » và « **rút đi** ». Ví dụ như một con a-míp, gần một vật có thể tiêu hóa được (thịt vụn, vi trùng, v.v.), thì có phản ứng « chuyển đến » và hấp thụ vật ấy vào



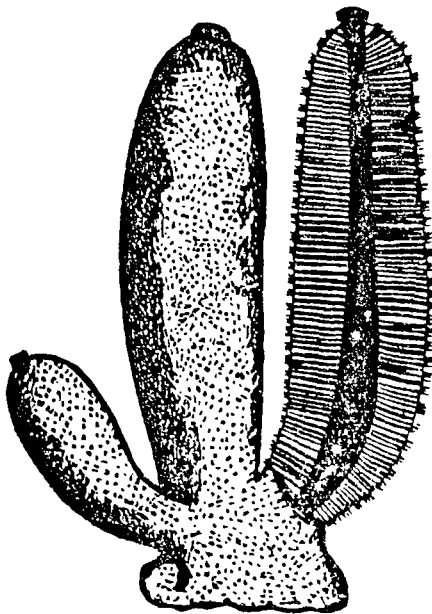
Một con a-míp gặp một giọt a-xít, có phản ứng « rút đi ». (Chất tế bào rút theo mũi tên).

mình. Trái lại, nếu gặp một giọt a-xít, một tia sáng chói lọi, hay nếu vấp phải một vật cứng, thì con a-míp « rút đi », hoặc theo hướng đối lập, hoặc tạt ngang. Nhưng nếu ánh sáng được dịu dàng hay sự đụng chạm rất nhẹ, thì phản ứng lại là « chuyển đến ». Nói chung thì những kích thích mạnh và có hại cho cơ thể gây phản ứng « rút đi ». Nhưng kích thích nhẹ và có lợi cho cơ thể thì có tác dụng « hấp dẫn » và gây phản

ứng « chuyển đến ». — Tất nhiên, tính chất sinh lý của phản ứng (làm lợi cho cơ thể) không phải là do một « mục đích » nào đề ra, nhưng hoàn toàn là do những hiện tượng sinh lý hóa gây nên. Ví dụ như theo ức thuyết đơn giản nhất, thì sở dĩ một kích thích có tác dụng « hấp dẫn » và gây phản ứng

« chuyển đến », là vì nó làm dịu bớt trạng thái căng thẳng ở mặt tế bào được kích thích, do đấy, qua một trạng hiện tượng sinh lý hóa, chất tế bào trút ra, nẩy thành « chun giả », sau đó toàn bộ tế bào cũng chuyển theo hướng kích thích. Trái lại một kích thích gây phản ứng « rút đi » là một kích thích tăng cường trạng thái căng thẳng ở mặt bị đụng, làm cho chất tế bào chuyển theo một hướng khác.

« Chuyển đến » và « rút đi » là hình thái phản ứng nguyên thủy, làm nguồn cho mọi phản ứng phức tạp của những ĐỘNG VẬT ĐA BÀO. Trình độ thấp nhất của những vật này là trình độ BỌT BÈ. Bọt bề là một động vật đa bào, hình túi, có lỗ nhỏ khắp mình và mở miệng ở trên. Nước bề chuyển vào qua những lỗ nhỏ và chảy ra qua miệng. Trong lúc qua lỗ nhỏ thì những chất hữu cơ bị những tế bào ở trong tiêu hóa. Tuy bám vào



HÌNH MỘT CON BỌT BÈ

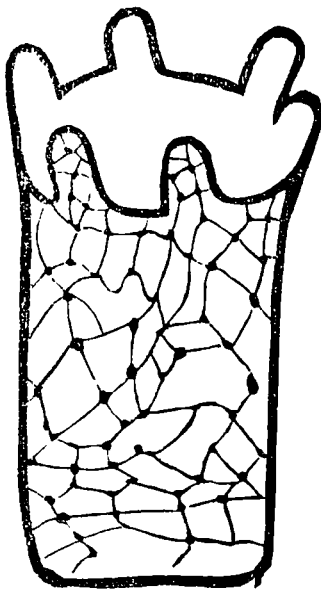
Bên phải, cắt theo chiều dọc để thấy những lỗ nhỏ xung quanh, khu hồng ở giữa và lỗ miệng ở trên.

đáy bề, bọt bề phải tính là động vật vì đã có cử động co miệng, có khi co cả mình. Xung quanh miệng đã có một lớp tế bào có cơ năng « co vào » và « dãn ra », tức là hình thái phôi thai của tổ chức gân thịt. Tuy chưa có tế bào thần kinh, nhưng đã có hiện tượng truyền đạt theo kiểu thần kinh. Ví dụ như nếu một vật cứ đập mạnh vào mình con bọt bề ở một chỗ gần lỗ miệng thì con này co miệng lại, tức là kích thích đã được truyền đạt, hay nói đúng hơn, thì phản ứng do kích thích gây ra ở những tế bào bị đụng, đã chuyển từ tế bào nọ sang tế bào kia, cho đến lỗ miệng, và

đều đấy, thì phát triển thành cử động co. Đây đã là một hiện tượng có tính chất thần kinh, tuy còn là phân tán, vì

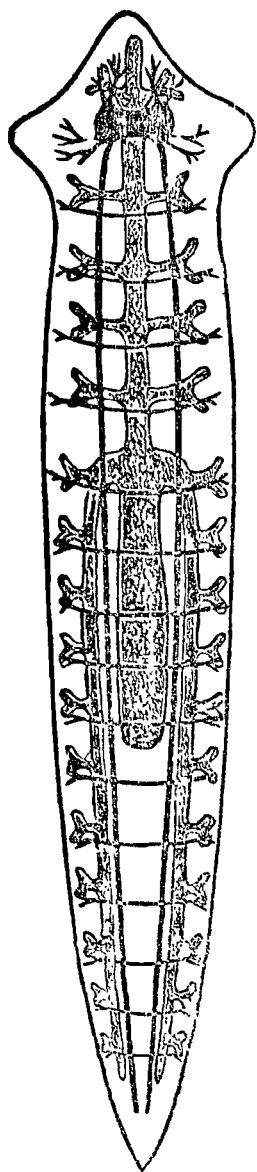
những tế bào trung gian trên con đường truyền đạt chưa được chuyên môn hóa thành tế bào thần kinh.

Lên đến trình độ XOANG TRẮNG, tổ chức gân thịt được củng cố và phát triển, tổ chức thần kinh xuất hiện. Ở mặt da đã có những tế bào thần kinh cảm giác tiếp thu kích thích bên ngoài và truyền đạt xuống lớp gân thịt, hoặc trực tiếp, hoặc thông qua tế bào thần kinh cơ động. Những tế bào thần kinh bao bọc con xoang trắng thành một mạng thần kinh. Đó là tổ chức thần kinh nguyên thủy, bảo đảm một luồng truyền đạt xung quanh cơ thể, tuy chưa được tập trung. Do đấy, hình thái hoạt động gân thịt đơn giản — « co vào » và « dãn ra » — tiến lên một trình độ cao hơn với những



Mạng thần kinh của một con xoang trắng (thú tức) còn trẻ

phản xạ đầu tiên : « nuốt » và « di động ». Phản xạ là một phản ứng nhất định đáp lại một kích thích nhất định, do luồng thần kinh chuyển từ nơi tiếp thu kích thích đến bộ gân thịt, theo đường lối đã được bố trí trong tổ chức thần kinh. Vì cách bố trí đây là do vốn di truyền của giống loài, những phản xạ này là phản xạ vô điều kiện. Ví dụ như lúc mà vật làm mồi đến gần miệng con xoang trắng, những tua xung quanh miệng đưa vật ấy đến miệng, lỗ miệng hấp thu và co lại, đẩy mạnh thức ăn xuống bụng : đó là, « nuốt ». « Di động » thì phát triển theo hai cách : một là, trong hình thái san hô, bò trên đáy nước ; hai là, trong hình thái sứa, bơi bằng cách phun nước. « Di động » đây là cử động thay chỗ, do kích thích bên trong (ví dụ như hoạt động của dạ dày lúc không có thức ăn) hay kích thích bên ngoài gây ra, nhưng chưa có hướng. Tuy con sứa đã có những tiểu nhĩ giữ thành bằng, và những điểm sắc tố tiếp thu ánh sáng, nhưng những cử động bơi đây chưa có khả năng lái theo một hướng rõ rệt.



Hạch thần kinh hình
nằm ở đầu và dây thần
kinh ở mặt bụng một
con giun nước.

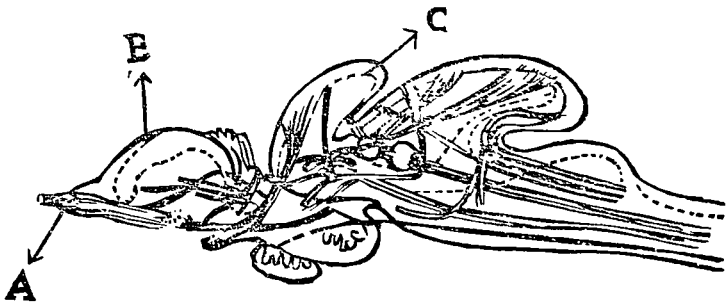
— Hình ở giữa
là bộ phận tiêu hóa.

Đến trình độ GIUN thì « di động »
được tăng cường và tiến lên « vận động
có hướng ». Hệ thần kinh đã tiến tới tổ
chức trung ương với dây thần kinh ở
mặt bụng và hạch thần kinh hình não
ở đầu. Với những giác quan thành hình
trên đầu, tổ chức phản xạ vô điều kiện
được xây dựng. Nhờ những râu, tua
và mắt đơn giản, những hạch thần kinh
hình não ở đầu tiếp thu kích thích đăng
trước, truyền đạt luồng thần kinh về
bộ gân thịt và do đấy hướng những vận
động của con vật. Ví dụ như những giun
bề, bò hoặc bơi, thường hướng theo ánh
sáng. Giun đất thì tránh ánh sáng và
hướng về những nơi tối tăm ẩm thấp.
« Vận động có hướng » là một bước tiến
bộ đối với « di động », nhưng cũng chưa
theo một con đường đi rõ rệt. Con giun
mới bò hay bơi theo một hướng chung,
chứ chưa đi thẳng tới một đối tượng
nhất định.

Đến trình độ CÁ, thì tổ chức vận
chuyển đã có đối tượng và tiến lên phản
xạ « đến thẳng và đớp », tức là cử động
« bắt ». Khi quan thần kinh trung ương
đã trưởng thành với tủy sống và bộ
óc. Những giác quan đã được phát triển,
với mũi, tai và mắt. Mắt đơn giản của
con giun mới phân biệt ánh sáng và
bóng tối. Mắt cá đã tiếp thu được hình,
đặc biệt là những hình dương chuyển
động. Hướng theo hình và mùi, bộ óc
đã có năng lực chỉ huy những cử động
bơi, đưa thẳng tới mồi. Lúc mà đầu râu
đụng đến mồi, thì cái vị của mồi gây
phản xạ « đớp ».

Đây là lần đầu tiên xuất hiện quan

hệ trực tiếp với đối tượng xa cách, nhưng mới được thực hiện trong chốc lát, theo hệ thống phản xạ vô điều kiện. Đó là đặc điểm của trình độ tổ chức cử động ở lớp cá nói chung. Tuy nhiên cũng có một vài trường hợp mà quan hệ với đối tượng đã bắt đầu kéo dài, ví dụ như trường hợp những loài cá làm tổ, hoặc trường hợp những phản xạ có điều kiện. Ở lớp cá, trên cơ sở hệ thống phản xạ vô điều kiện đã được trưởng thành, khả năng liên hệ với những kích thích trước kia vô tác dụng, tức là khả năng lập những phản xạ có điều kiện xuất hiện một cách rõ rệt. Với điều kiện là liên kết với một kích thích đã sẵn có tác dụng gây một phản xạ nhất định, một kích thích mới, trước kia vô tác dụng, bây giờ lại cũng gây phản xạ này. Ví dụ như người ta có thể điều kiện hóa một con cá đi theo một màu nhất định.



BỘ ÓC CÁ (cắt theo chiều dọc)

- A — Mũi khứu giác
- B — Bán cầu (chưa có tê bào thần kinh)
- C — Mũi thị giác

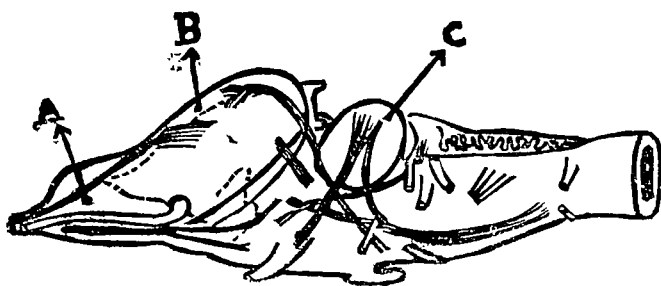
Trong một cuộc thí nghiệm, người ta lấy một bể nước có hai phần, phần ngoài thả một con cá, phần trong chia làm hai ngăn, một ngăn thì đặt mồi. Ở bên có mồi thì lại để một bảng màu nhất định làm dấu hiệu ở cửa. Bên kia thì để một bảng sơn màu khác. Thỉnh thoảng người ta đổi ngăn có mồi, đồng thời cũng đổi chỗ hai bảng màu bên nọ sang bên kia. Con cá lần mò đến thức ăn. Sau khi nó đã tìm ra đường từ bốn trăm đến tám trăm lần, thì bảng màu đặt ở cửa ngăn có mồi đã trở thành kích thích có điều kiện, tức là tín hiệu đưa con cá thẳng vào ngăn ấy. Nhưng đây mới là một vài trường hợp rời rạc. Trình độ tổ chức cử động ở lớp cá nói chung còn tính chất « máy móc », « rập khuôn ».

2.— Từ cá đến người

Sau trình độ cá, khả năng lập những phản xạ có điều kiện phát triển với sự phát triển của vỏ óc. Tổ chức cử động càng ngày càng có năng lực xây dựng những thói quen mới, uốn nắn cử động theo tình hình xung quanh, và tiến dần từ trạng thái « máy móc » lên trình độ « khôn ngoan ».

Ở lớp cá hai múi khứu giác phát triển ở đằng trước bộ óc, nhưng những tế bào trong hai bán cầu chưa thành hình thần kinh.

Lên lớp LƯƠNG THÊ, vỏ óc cũ hay vỏ óc khứu giác đã thành hình với hai bán cầu tế bào thần kinh. Hình thái cử động đây vẫn còn ở trình độ « bắt » đơn giản, nhưng cách thực hiện đã bớt máy móc. Ví dụ như con cóc gặp con sâu không bắt ngay, nhưng còn « rần mình » trông cái mồi một lát rồi mới thè lưỡi ra bắt.

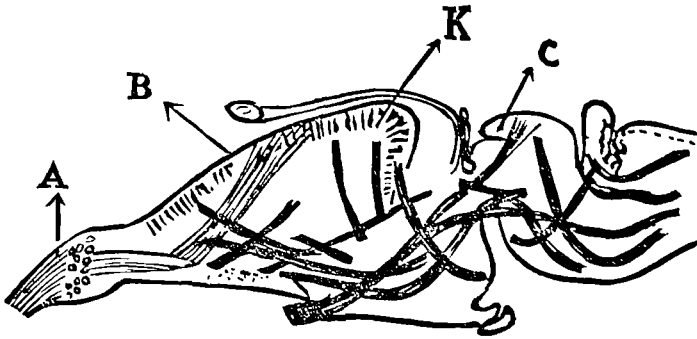


BỘ ÓC LƯƠNG THÊ

- A — Mũi khứu giác
- B — Bán cầu vỏ óc cũ, hay vỏ óc khứu giác
- C — Mũi thụ giác

Đến lớp BÒ SÁT thì bộ óc đã tiến bộ nhiều. Hai bán cầu vỏ óc cũ được phát triển. Đã có một lớp tế bào hình kim tự tháp, và ở mé cạnh lại xuất hiện một bộ phận mới làm khởi điềm cho cái « vỏ óc mới » của những động vật có vú sau này. Những phản xạ có điều kiện được tăng cường, gây nên những hình thái cử động mềm dẻo hơn. Với cái cổ mới xuất hiện, cái đầu được tương đối tự chủ với thân mình, và đã có cử động « lúc lắc » trong khi con vật đương bò, do đấy tổ

chức vận chuyển tiến lên hình thái «dò la». Cách bắt mồi cũng được uốn nắn theo tình hình đối tượng; những động vật bò sát đã có cử chỉ «rình» mồi, và đa số những loài rắn, lúc gặp mồi, không tấn công ngay nhưng vươn mình lên, lắc đầu, thè lưỡi, «do thám» một chốc rồi mới cắn.

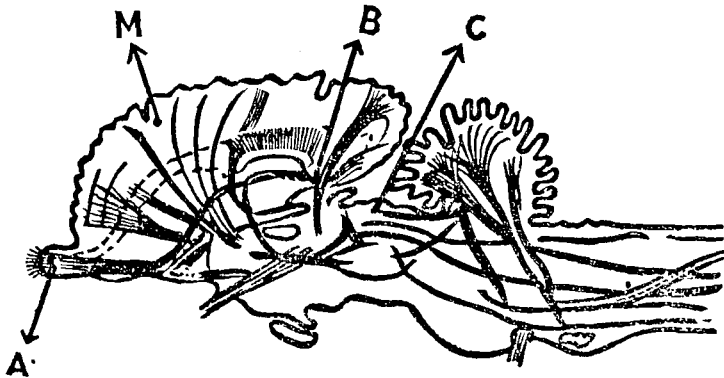


BỘ ÓC BÒ SÁT

- A — Mũi khứu giác
- B — Bán cầu vỏ óc cũ
- K — Tê bào hình kim tự tháp
- C — Mũi thị giác

Đến trình độ ĐỘNG VẬT CÓ VÚ, thì **vỏ óc mới** lan tràn hai bán cầu và gat vỏ óc cũ xuống mé dưới. Vỏ óc mới tiếp thu và tổ chức những luồng thần kinh chuyển từ những khí quan thị giác, thính giác và xúc giác. Đặc biệt là vai trò của thị giác và thính giác được tăng cường và dần dần chiếm ưu thế đối với khứu giác. Do đấy những cử động được điều chỉnh theo những kích thích chính xác hơn và trong một phạm vi rộng rãi hơn. Những phần xạ có điều kiện càng ngày càng phát triển và đưa đến những **cử chỉ** càng ngày càng phức tạp và thích ứng với hoàn cảnh. Tổ chức vận chuyển, từ trình độ «đến thẳng» ở lớp cá, qua hình thái «dò la» ở lớp bò sát, đã tiến lên trình độ «đi quanh». Ví dụ như một con chó thấy chủ vút một vật gì qua cửa sổ, thì chạy ra ngoài sân, đi quanh nhà và bắt vật kia mang về. Những động vật có vú sống trong rừng thường đi quanh rất nhiều trong lúc tìm thức ăn hoặc tránh những thú dữ. — Cử động «bắt» từ trình độ trực tiếp «đớp» ở lớp cá, qua hình thái «rán mình» ở lớp lưỡng thê, và hình

thái « rình » và « do thám » ở lớp bò sát, lại được thêm một phần phức tạp và tiến lên một trình độ cao hơn với những cử chỉ « cầm » hay « vờn ». Ví dụ như con sóc hay con thỏ trong lúc ăn thường hay « cầm » thức ăn giữa hai chun đặng trước. Con chó bắt được một vật gì thì « cầm » về cho chủ và con mèo « vờn » con chuột trước khi ăn thịt.



BỘ ÓC ĐỘNG VẬT CÓ VŨ

- A — Mũi khứu giác
- M — Bán cầu vỏ óc mới (thị giác, thính giác và xúc giác)
- B — Vỏ óc cũ (khứu giác) bị gạt xuống mé dưới
- C — Mũi thị giác

Từ cử động « đến thẳng và đớp » lên cử chỉ « đi quanh » và « cầm » hay « vờn », cuộc tiến hóa đã chuyển từ trình độ « bản năng máy móc » lên trình độ « uốn nắn khôn ngoan ». Quan hệ giữa động vật và đối tượng, tuy vẫn đóng khung trong hoàn cảnh trực tiếp trước mắt, nhưng cũng đã đi xa hơn cái hình xuất hiện trong chốc lát, mà con cá tấn công và đớp. Với cử chỉ đi quanh và cầm hay vờn, tổ chức cử động đã bắt đầu nắm được ngoại vật khách quan một phần nào với sự tồn tại lâu dài của nó. Do đấy quan hệ giữa động vật với nhau trong cùng một loài cũng tiến lên một bước quan trọng.

Những đoàn tụ bầy bầy, xoang tràng hay giun chỉ là tập hợp những vật thể độc lập gặp nhau ở một chỗ. Đến lớp cá thì đã có những đám lớn di cư theo cùng một hướng, đồng thời hoạt động giao cấu, xuất hiện ở ngành giun, đã thành

hình. Nhưng những quan hệ tập đoàn hay ca thể đây còn rất là đơn giản, máy móc và nhất thời. Qua hai lớp lưỡng thể và bò sát, hoạt động giao cấu phát triển và đã có những loài rắn tiến lên đời sống chung giữa đực và cái trong thời gian sinh dục. Nhưng đây mới là một vài trường hợp lẻ tẻ, và nói chung thì lớp bò sát còn phát triển đời sống trong phạm vi cá biệt. Đến trình độ động vật có vú, tổ chức cử động đã bao hàm quan hệ lâu dài với đối tượng. Đời sống chung thành hình với những cặp hay đàn. Trong những đàn này, thường có một con đóng vai trò đầu lĩnh, và quan hệ giữa cá thể với nhau đã bắt đầu phát triển. Những con vật hay kêu gọi lẫn nhau, và tuy những tiếng kêu này chỉ có tính chất cảm xúc, đây cũng là một bước quan trọng trong quá trình xây dựng đời sống xã hội. Đồng thời đã có những trường hợp phân công đơn giản. Ví dụ như những đàn trâu hay bò rừng, lúc bị thú dữ tấn công, thường hay bố trí thành vòng, những con đực khỏe mạnh giữ sừng xung quanh, bao bọc những con cái và trẻ tụ tập ở giữa.

Với vỏ óc mới của lớp có vú, tổ chức cử động đã nắm được đối tượng một cách tương đối vững chắc. Nhưng đối tượng đây hãy còn tinh cách cô độc, chưa bao hàm quan hệ, giữa đối tượng nọ và đối tượng kia. Tuy nhiên cũng đã có một vài trường hợp, ngay ở trình độ vật có vú thông thường mà mức thuận ứng đã tiến đến chỗ dùng vật trung gian, tức là nắm được quan hệ giữa hai đối tượng. Ví dụ như người ta đã thấy một vài con mèo « rút dây » để kéo một cái mồi buộc vào đầu dây ấy. Nhưng đây còn là trường hợp rất đặc biệt. Như con chó thì không có cái cử chỉ đó: nếu nó bắt được khúc dây thì nó cũng chỉ « vằn » loanh quanh chứ không biết « rút » để kéo miếng thịt.

Đến trình độ KHỈ HẠ TĂNG, vỏ óc mới lại phát triển thêm, đặc biệt là **mũi trán**. Thị giác và thính giác chiếm ưu thế rõ rệt đối với khứu giác và do đấy nâng cao trình độ thuận ứng trong không gian. Cử chỉ « dùng trung gian », ví dụ như « rút dây » đã trở thành khả năng thông thường. Theo một hướng khác, cử chỉ « vằn » lại tiến lên trình độ « vurt » hay « ném ». Tức là tổ chức cử động đã nắm được quan hệ trực tiếp trong

không gian, cụ thể đây là quan hệ liên tục giữa cái môi và cái dây, hay quan hệ tiếp tri giữa chỗ con khỉ đứng và chỗ nó nằm trong khi nếm.

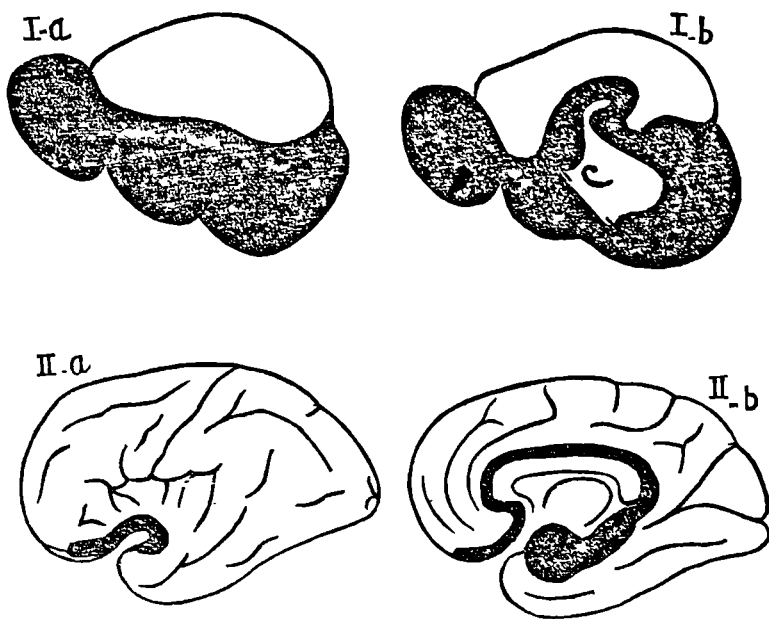
Đây mới là quan hệ không gian trực tiếp hiện tại trước mắt. Đến trình độ KHỈ NHÂN HÌNH, vỏ óc mới tiếp tục phát triển, tổ chức cử động đã bắt đầu đi xa hơn giới hạn hẹp hòi của những quan hệ trực tiếp kia. Cử chỉ « dùng trung gian » đã tiến lên trình độ « dùng dụng cụ », ví dụ như dùng gậy. Cái gậy đây không trực tiếp liên tục với vật làm môi, ví dụ như quả chuối, vậy con vật phải có thái độ *gián tiếp*, tức là đưa đầu gậy đến quả chuối, rồi mới « khều » về. Con vật thực hiện bằng cử chỉ gián tiếp một quan hệ liên tục chưa có sẵn giữa cái gậy và quả chuối.

Cử chỉ gián tiếp đây đã đi xa hơn **quan hệ trực tiếp hiện tại** giữa hai đối tượng trước mắt, nhưng vẫn chưa thoát khỏi **hoàn cảnh trực tiếp** trước mắt. Cái gậy không phải là do con khỉ làm ra, nhưng chỉ là một vật sẵn có mà nó dùng trong hoàn cảnh trước mắt, và dùng xong thì cũng bỏ đi. Thậm chí cái gậy ấy thường lại phải được đặt gần quả chuối, làm sao cho con khỉ có thể nhìn bao quát được cả hai trong cùng một thị dã, hoặc nếu xê xích thì cũng ít thôi.

Tuy nhiên cũng có những trường hợp mà trong loài khỉ nhân hình cao nhất, tức là loài tinh tinh, cử chỉ « dùng dụng cụ » đã bắt đầu phát triển ra ngoài hoàn cảnh trực tiếp trước mắt. Ví dụ như đã có những con khỉ, trong loài ấy, đã quen dùng gậy, đến lúc đói mà không thấy cái dụng cụ kia, thì đi tìm, hoặc bẻ một cành cây hay uốn lại một khúc giầy thép cong để khều quả chuối dễ xa, hoặc nếu chỉ thấy có hai khúc lau ngắn, thì lồng cái nọ vào cái kia để làm thành một cái gậy dài. Thậm chí có lần đã có một con cầm cùi gặm một đầu tấm ván để thu hẹp nó lại và lồng vào khúc lau. Đây cử chỉ « dùng dụng cụ », qua những hình thái « tìm » và « sắp xếp dụng cụ », đã tiến gần đến trình độ « lao động sản xuất ». Lại có trường hợp một con khỉ quen dùng gậy đã « giữ lại » cái gậy ấy, một lúc sau khi dùng. Đó là một vài hiện tượng đã bắt đầu mở con đường giải phóng động vật khỏi giới hạn hẹp hòi của hoàn

cảnh tự nhiên và hướng lên một tổ chức tự chủ trong thế giới nhân tạo của loài người.

Đến loài NGƯỜI thì mũi trán phát triển một cách đặc biệt, hai bán cầu vỏ óc mới đã che lấp hoàn toàn những bộ phận cũ của bộ óc. Những cử chỉ dùng, tìm, sắp xếp và giữ dụng cụ đã



I a, I b — Mặt ngoài và mặt trong vỏ óc con nhím

II a, II b — Mặt ngoài và mặt trong vỏ óc người

Phần trắng là vỏ mới, phần tô đen là vỏ óc cũ (bị gạt xuống mé dưới).

Vỏ óc cũ của con nhím chiếm $\frac{3}{4}$ toàn bộ vỏ óc, đười ươi thì chỉ còn không đầy $\frac{1}{10}$

Trong quá trình phát triển của động vật có vú, vai trò khứu giác (vỏ óc cũ) càng ngày càng xút. Dần dần thị giác và thính giác (vỏ óc mới) chiếm ưu thế tuyệt đối.

vượt qua một bước quyết định và tiến lên một trình độ đặc biệt mới, tức là lao động sản xuất và bảo tồn công cụ. Công cụ và dụng cụ có thể giống nhau về hình thức, nhưng xét đến thực chất thì khác nhau sâu sắc. Sự phân biệt đây đánh dấu

bước nhảy vọt chuyển từ vật lên người, từ tự nhiên lên nhân loại. Công cụ là do người làm ra, đồng thời lại sát nhập thành một bộ phận cần yếu của sức lao động sản xuất của loài người, cơ sở để cải tạo thiên nhiên, gây nên một thế giới nhân bản. Với **thái độ** lao động sản xuất và bảo tồn công cụ, đã xuất hiện những quan hệ chặt chẽ giữa người và người trong những **tập đoàn sản xuất**. **Ngôn ngữ** là một **khi cụ truyền đạt**, phát sinh trong những quan hệ **công tác, tổ chức, truyền thuật**, giữa những người sản xuất. Với cái khi cụ đó, loài người đã có năng lực tạo nên một **thế giới ý tưởng** phản ánh thế giới thực tại. Trong thế giới ý tưởng ấy, người ta xây dựng lại những sự việc thực tại theo những quan niệm phản ánh trong tinh thần phương thức sản xuất vật chất của xã hội. Những lực lượng tạo tác tối cao của tinh thần là sản phẩm của những lực lượng tạo tác vật chất của loài người lao động.

3. — **Quá trình phát triển tổ chức cử động của trẻ con trong hai năm đầu**

Theo một quy luật có nhiều ứng dụng trong sinh vật học, quá trình trưởng thành cá thể lặp lại đại cương những giai đoạn chính đã trải qua trong dĩ vãng tiến hóa của giống loài. Đường lối xây dựng cơ thể cá biệt của mỗi động vật cũng phải theo quá trình biến chứng đã được thể hiện trong cuộc tiến hóa của vũ trụ. Quy luật này được kiểm chứng trong quá trình phát triển tổ chức cử động của trẻ con. Từ lúc mới đẻ đến khi biết nói, đời sống của trẻ con là một *đời sống động vật*, và những giai đoạn chính trong lịch sử tiến hóa của hệ thần kinh, qua những động vật tổ tiên của loài người, cũng được tóm tắt trong quá trình thành thực của cơ thể *cổ nhân*. Nguồn gốc vật chất của ý thức tư tưởng không phải chỉ là một sự kiện của lịch sử vũ trụ, nó vẫn cứ tồn tại với tính chất chân lý căn bản, thực hiện trong bản thân mỗi người chúng ta.

Trẻ con, *lúc ra đời*, mới được trang bị bằng một số ít phần xa vô điều kiện như : bú và đẩy. Những cử động đó có thể xếp vào hai hình thái chung : **nuốt** và **di động** tức là hai hình thái đã xuất hiện trong cuộc tiến hóa ở trình độ xoang tràng.

Được độ *một tháng* thì đứa bé đã đưa mắt theo ánh sáng, lắng tai lúc có tiếng vang ở gần, sờ mó những vật xung quanh. Nó đã có cử động đưa ngón tay cái vào miệng để mút. Nói chung thì những cử động đã có hướng, nhưng đứa bé chưa biết bắt những đối tượng mà nó đã biết trông, tức là tổ chức cử động đây có thể xếp vào hình thái **vận động có hướng**, xuất hiện trong cuộc tiến hóa ở trình độ giun.

Đến độ *năm tháng* thì đứa bé đã biết **bắt** những đối tượng trước mắt. Đây chỉ là bắt thẳng, với điều kiện là đối tượng xuất hiện thực sự trước mắt. Vì nếu trong lúc đứa bé giơ tay ra bắt, người ta lại che đối tượng bằng một cái bia, thì đứa bé lại bỏ tay xuống chứ không biết vòng tay quanh cái bia để bắt lấy đối tượng kia. Tức là tổ chức cử động đây mới đạt tới trình độ xuất hiện trong lịch sử tiến hóa ở lớp cá.

Vào độ *bảy tháng* thì đứa bé biết **bò**, và đến *chín tháng* thì đã thấy nó đi **bốn chân**, và tiến lên những hình thái cử động thuộc về trình độ động vật có vú. Ví dụ như nếu đứa bé thấy người ta để một đồ chơi dưới cái gối của nó, thì nó quay mình lại để lấy cái vật ấy, tức là đã có cử chỉ **đi quanh**. Một mặt khác, thì nó đã hay đưa đồ vật từ chỗ nọ đến chỗ kia, tức là thực hiện cử chỉ **vẫn**.

Vào độ *một năm* thì đứa bé đứng dậy và bắt đầu đi vài bước. Nó đã quen bắt được cái gì trong tay thì **vứt** hay **ném**. Lúc đầu thì cử chỉ này phải thực hiện qua hai đợt: một là đẩy mạnh về đằng trước cái vật cầm trong tay, theo hình thái « **vần** », hai là mở tay ra và thả cái vật xuống. Nhưng được ít lâu thì hai cử chỉ ấy được thống nhất thành cử chỉ **vứt** hay **ném**. Đồng thời khả năng rút dây, tức là **dùng trung gian** cũng xuất hiện. Đó là những hình thái cử động đã được thực hiện ở trình độ khi hạ tầng.

Đến độ *mười tám tháng* thì đứa bé tiến lên một trình độ tương đương với khỉ nhân hình, tức là đã biết **dùng dụng cụ**, ví dụ như lấy cái gậy để bèn cạnh một vật hấp dẫn, để khều cái vật ấy.

Được *hai năm* thì nó biết lắp đồ chơi và nói thành câu. Trẻ con vào độ chín tháng đã bắt đầu nói bập bẹ và dần dần lặp lại những tiếng nghe thấy xung quanh, nhưng chưa biết

đặt câu nói. Đến cuối năm thứ hai mới xuất hiện những câu nói đơn giản cùng với khả năng xây dựng và lắp đồ, tức là đưa bé đạt tới một trình độ tương tự như trình độ nhân loại, với những hình thái cử động **sản xuất** và dùng ngôn ngữ.

Đến đây đã thấy rõ quan hệ chặt chẽ giữa cơ cấu của hệ thần kinh và hình thái cử động và tính chất lịch sử của mỗi trình độ tổ chức. Hệ thần kinh là khí quan của sự hoạt động cơ thể và hoạt động cơ thể là cơ năng của hệ thần kinh, khí quan và cơ năng đều phát triển trong cuộc tiến hóa. Nhưng vấn đề bây giờ là bên nào là nguồn gốc và căn bản. Theo cách trình bày mô tả như ở trên, thì độc giả có thể có cái cảm tưởng rằng cơ cấu của hệ thần kinh là nhân tố quyết định. Mà vì cơ cấu của những khí quan và cách sắp xếp trong cơ thể ở mỗi trình độ đã thành một hệ thống tương đối tự chủ, đây cũng có thể có cái xu hướng tách rời mỗi hệ thống đó khỏi cuộc tiến hóa chung. Vì dù lịch sử của giới động vật có thể nào chẳng nữa, thì chúng ta vẫn có thể nghiên cứu tổ chức giải phẫu và sinh lý ở mỗi trình độ một cách riêng biệt. Theo hướng này thì sẽ trở lại chủ nghĩa duy vật máy móc siêu hình : hệ thần kinh biến thành một cái máy đặc biệt phức tạp, nhưng xét tới cùng thì cũng chỉ là một cái máy, mà nếu chúng ta có đủ năng lực kỹ thuật, thì cũng có thể chế ra như bất kỳ một cái máy nào khác.

Nhưng thực ra thì không thể nào tách rời tổ chức thần kinh hiện tại khỏi cái quá trình lịch sử đã xây dựng nó lên. Mà trong quá trình đó thì hệ thần kinh không phải là nhân tố nguyên thủy : trình độ đầu tiên có tế bào thần kinh, tức là trình độ xoang tràng, xuất hiện sau một giai đoạn đã có cử động cơ gân và hiện tượng truyền đạt theo kiểu thần kinh, nhưng chưa có tế bào thần kinh, tức là giai đoạn bọt bễ. Và nói chung thì khí quan tổ chức cử động không thể nào đi trước cử động thực sự, vì nếu thế thì không hiểu theo đường lối nào mà khí quan ấy đã được xây dựng đúng theo những trình độ thuận ứng càng ngày càng cao. Rõ ràng rằng những hình thái cử động, trước khi được tổ chức trong cơ cấu của hệ thần kinh, đã phải trải qua một quá trình tự phát, do những quan hệ khách quan hỗ tương tác dụng giữa cơ thể và hoàn cảnh

gây ra. Và cơ cấu và hoạt động của hệ thần kinh chỉ có thể là lặp lại một cách có hệ thống những quan hệ khách quan đã được thể hiện trong hình thái cử động tự phát.

Vậy chúng ta phải xét lại cuộc tiến hóa và tìm hiểu nguyên nhân của mỗi bước tiến. Tính cách tự chủ của mỗi trình độ tổ chức chỉ là tương đối và bắt nguồn trong những mâu thuẫn xuất hiện ở giai đoạn trước. Ví dụ như những con cá mà điều kiện lịch sử đặc biệt đã đưa lên sống trên mặt đất, tất nhiên là gặp nhiều vật cản trở hơn là ở dưới nước, vậy đã bắt buộc phải phát triển những vận động «quanh co» giữa những cản trở đó. Hình thái vận động này lúc đầu là tự phát trong phạm vi trình độ tổ chức cũ, do tương quan giữa năng lực vận động của con vật và tình hình xung quanh. Nhưng đến một lúc nào đấy, quá trình biến lượng trở thành biến chất, hình thái vận động «quanh co» được tổ chức trong cơ cấu của hệ thần kinh và chuyển lên những cử chỉ «dò la» ở lớp bò sát và «đi quanh» ở lớp có vú.

Vậy hệ thần kinh không phải là một cái máy giống như những máy mà chúng ta làm. Đặc tính của nó là giữ lại trong cơ cấu hiện tại hình thái tự phát của những cử động trong giai đoạn trước. Nghĩa là quá trình xây dựng hệ thần kinh không phải chỉ là một hiện tượng sắp xếp một số tế bào trong không gian, nó là một *quá trình biến chứng lịch sử*, trong đó có những bước vọt («tổng kết») những giai đoạn tự phát.

Chính tính chất biến chứng đó là cơ sở để giải quyết vấn đề ý thức. Vì những hình thái cử động phát sinh do tương quan sinh hoạt giữa cơ thể và hoàn cảnh gây nên, tất nhiên bao hàm những khía cạnh mặc mạc của ngoại giới, những khía cạnh này nổi bật trong tương quan kia. Ví dụ như hình thái vận động «quanh co» của con lươn thể bao hàm một số quan hệ không gian nổi bật trong tương quan giữa năng lực cử động của con vật và những cản trở bắt buộc nó phải vận động «quanh co». Đây chưa phải là quan hệ thực tại giữa mọi đối tượng, nhưng cũng đã là quan hệ «đường lối» khách quan, tập trung vào một số vật, đặc biệt là vật làm mồi, tức là một khía cạnh của thực tại ngoại giới. Và lúc mà hình thái vận động «quanh co» được xây dựng trong hệ thần kinh

của lớp có vú, tổ chức cử động, tiến lên trình độ «đi quanh» tất nhiên cũng bao hàm, tức là *phản ánh* những quan hệ «đường lối» khách quan đó. Vậy trong quá trình phát triển biện chứng của hệ thần kinh, mỗi bước tiến «tổng kết» một giai đoạn tự phát, tổ chức cử động mới không những là hệ thống hóa những hình thái cử động tự phát trong giai đoạn trước do tương quan giữa cơ thể và hoàn cảnh gây nên, mà lại còn phản ánh những khía cạnh mọc mạc của ngoại giới nổi bật trong tương quan đó.

Nghĩa là cơ năng của hệ thần kinh không phải chỉ là tổ chức hoạt động cơ thể, nhưng chính cái tổ chức hoạt động ấy lại bao hàm cơ năng *phản ánh* từng khía cạnh khách quan của thực tại ngoại giới. Mà chính cơ năng phản ánh thực tại khách quan lại là *hiện tượng ý thức chủ quan*. Vậy tính chất lịch sử của tổ chức hoạt động cơ thể trong hệ thần kinh đã gây nên một phương thức sinh tồn mới trong cuộc tiến hóa của tự nhiên, tức là phương thức sinh tồn tâm trạng. Quá trình xây dựng ý thức trong sự phát triển của tổ chức hoạt động cơ thể là *biện chứng pháp của hệ thần kinh*.

TRẦN ĐỨC THẢO

(Sẽ đăng tiếp: II.— Biện chứng pháp
của hệ thần kinh)

VAI TRÒ CỦA QUẦN CHÚNG

trong sự thay đổi các triều đại

Lê, Lý, Trần, Hồ

Trong quyển « Bàn về cách mạng Việt-nam », khi nghiên cứu vai trò của quần chúng nông dân trong lịch sử nước ta, đồng chí Trương Chinh viết :

« Những lần họ đấu tranh rộng rãi và mãnh liệt đều đưa đến một cuộc thay đổi triều đại trong nước, hoặc có một cuộc giải phóng dân tộc rất vẻ vang ».

Căn cứ vào nhận định ấy, chúng tôi thử cắt nghĩa sự thay đổi các triều-đại từ Tiền Lê đến Trần. Chúng tôi có ý chứng minh một trong những quy luật của lịch sử là vai trò sáng tạo của quần chúng. Trong phạm vi sự thay đổi các triều đại Lê, Lý, Trần, Hồ, chúng tôi cố gắng chỉ rằng câu « Trong xã hội phong kiến Việt-nam trước kia, nông dân đấu tranh là động lực tiến hóa của lịch sử dân tộc » là một nhận xét rất chính xác.

Như thế : bài báo này căn bản là một bài về duy vật lịch sử. Nếu phải đứng về mặt khảo sử mà nói riêng các việc thay đổi triều đại Lê, Lý, Trần, Hồ thì công tác ấy sẽ đòi hỏi nhiều công phu hơn ; ở đây tôi chỉ mượn tài liệu của giáo sư Đào Duy Anh và xếp tài liệu ấy thành hệ thống để trả lời một câu hỏi nặng về triết hơn là về sử.

Những tài liệu sử về cuối Trần thì nhiều hơn là cuối Lý, cuối Lý thì nhiều hơn là cuối Tiền Lê. Nhưng đến ngày nay, tài liệu sử, ngay của thời Trần mạt, cũng hãy còn ít ỏi, mà về chính xác tính thì lắm điều còn cần được kiểm tra lại nữa, huống gì sử liệu cuối tiền Lê. Tuy nhiên trong lúc chờ đợi các nhà làm sử phát kiến thêm sử liệu chính xác, thì chúng ta có thể đề nghị một phương hướng tìm tòi, và tin chắc rằng

với thời gian, với sự cộng tác giữa Đại-học Hà-nội và Đại-học Bắc-kinh, kho tàng hai nước chị em sẽ sớm dắt ta ra khỏi tình trạng « mảnh khảnh về sử liệu », tình trạng ấy là một nguyên nhân làm cho bản thân tôi cũng thấy như bài này còn bị gò bó, thấy như có những đoạn mà suy luận luận lý nhiều hơn là chứng minh bằng thực tế. Dù sao, quy luật của lịch sử sẽ là hướng tìm tòi, hướng giải thích, nó không sai chạy được, nó chỉ mang những hình thái cụ thể với những điều kiện cụ thể của lịch sử.

Trong bài này chúng tôi cũng không chú tâm đi vào sự nghiên cứu tương quan sản xuất của mỗi giai đoạn của chế độ phong kiến từ Lê đến Trần, với lực lượng sản xuất nào mà nó phải tương ứng, với thượng tầng chính trị và ý thức nào mà nó quyết định. Đó là những quy luật lịch sử khác, đó là đầu đề của những bài khác. Chúng tôi chỉ kể đến những điều kiện tối thiểu để hiểu phong trào của quần chúng.

∴

Nhà Lý thay cho nhà Lê : Lý Công Uẩn

Khi đã ngăn quân Tống không vào nổi sông Bạch Đằng và đánh tan binh đoàn Hầu Nhân Bảo ở Chi lăng, khi đã san bằng kinh đô Indrapura, toàn thắng trong việc phạt Chiêm thì Lê Hoàn chủ tâm xây dựng nội bộ đất nước. Nhà nước phong kiến của nhà Tiền Lê có tính chất nặng nề, uy nghi, trật tự hơn là Nhà nước phong kiến dưới nhà Đinh. Số quan đã đông hơn, số quân càng đông hơn. Các hoàng tử được phong vương, các đại thần có công được phong hầu, tất cả đều được ân tứ thái ấp. Đến quan lại cao cấp cũng có thực ấp, mỗi người được một số nông hộ nộp tô nộp thuế cho. Chế độ điền trang thái ấp bắt đầu phát triển. Quân đội thêm đông đảo, có quy củ, riêng ngạch thân binh gọi là Thiên tử quân đã có 6 quân rồi, tổ chức theo binh chế của nhà Tống.

Cung điện của nhà Lê lại quy mô to hơn cung điện nhà Đinh, dường như Triều đình phải tương xứng với diện tích của điền trang thái ấp !

Nói nhà nước uy nghi, triều đình quy củ, quân đội đông đúc, quan lại phiền tạp, ân tứ thái ấp, tức là nói sự bó hẹp của phong kiến đối với nhân dân, đối với nông dân nhiều

hơn trước, sự thống trị gắt gao hơn trước đối với người trung châu cũng như đối với các dân tộc thượng du. Một quyền thông sử Việt-nam còn đòi hỏi nhà viết sử tìm hiểu sinh hoạt của nhân dân nhiều hơn là nghi lễ của vua tôi nhà Tiền Lê. Một nước phong kiến nhỏ mà phải liên tục phá bắc phạt nam, thì nhất định là tình cảnh quần chúng sao khỏi gặp nhiều khổ cực ?

Cho nên, ngay trong lúc Lê Hoàn còn sống, triều đình phải khá vất vả mới dẹp được những cuộc « nổi loạn » của Dương-tiến-Lộc ở hai châu Hoan Ái, của người Mường ở Hà-đông và Lữ-long (Thạch-thành, Cẩm-thủy), những cuộc « nổi loạn » này không khỏi dính dấp với sự đào kênh, vét sông (sông Đáy và sông Hoạt, kênh từ Đa-nê đến Tĩnh-gia, Thanh-hóa hiện nay, v.v.) để vận chuyển quân đội.

Đến đời Long Đĩnh, con của Lê-Hoàn, những cuộc biến loạn cứ tiếp tục và phát triển lên : cùng với người Mường (miền tây nam) thì có người Thổ ở Tuyên-quang và Hà-giang ; cùng với người thượng du, thì có người đồng bằng, nhất là người Hoan châu (đồng bằng sông Lam). Cứ xem những cách của Long Đĩnh tàn sát nhân dân khởi nghĩa thì đoán được sức mạnh của các cuộc khởi nghĩa ấy : Long Đĩnh bắt dân hay tù binh nhốt vào chuồng rồi phóng hỏa đốt, hay nhốt vào cũi để dựa mé sông cho nước lên ngập chết. Đối với tù nhân, hắn bắt lấy rơm quấn quanh mình, nổi lửa lên ; hoặc ra lệnh cho đao phủ lấy dao cùn mổ bụng mà không cho chết ngay, để cho người xem ; hoặc bắt trèo lên cây cao rồi sai người chặt cây cho cả người cả cây đều đổ ; hoặc bắt cho rấn cấn.

Long Đĩnh là một thằng diên tưng cơn chẳng ? Cái đó cũng có thể. Song, chắc chắn hơn hết là những cách đàn áp đó được triều-đình dùng với mục đích là để làm cho nhân dân phải khiếp vía tuân hành theo pháp luật độc tài của phong kiến. Suy theo đó thì có thể hiểu được rằng những cuộc biến loạn lớn hay nhỏ, những hành vi bạo động đối với phong kiến chắc chắn là phải nhiều và mạnh, mới có phản ứng như thế của triều đình ; chứ không thể cắt nghĩa cả một chính sách khủng bố bằng tính tình của một tên vua.

Người ta hỏi tại sao lúc ấy, phần nhiều các cuộc nổi loạn đều do hào trưởng cầm đầu ? — Có thể trả lời bằng cách hỏi ngược lại rằng, nếu nhân dân (nông dân) không bất bình, không muốn chống nhà vua thì hào trưởng có thể dễ dàng huy động

được họ dễ đánh lại với quân đội triều đình không? Bất bình lan rộng cho đến hào trưởng là trụ cột của nhà vua cũng bất bình, thế là bất bình sâu sắc. Trong lịch sử đồng cũng như tây, có khá nhiều cuộc gọi là « nổi loạn quý tộc » mà căn bản là phản ảnh của nông dân tranh đấu. Đó là một phương hướng dễ nghiên cứu cụ thể từng cuộc « nổi loạn » ở thời phong kiến (trong số các cuộc « nổi loạn » ấy, vẫn có những cuộc không có tính chất quần chúng).

Bấy nhiêu cuộc nổi loạn địa phương tiêu biểu sự bất bình, của nông dân toàn quốc, chứ không phải là chỉ có bất bình khốn cực ở những nơi có nổi loạn mà thôi.

Lại thêm các cuộc tranh giành ngôi vị giữa anh em Long Đĩnh, Long Kính, Long Việt; khoa lịch sử còn phải chứng minh xem trong chừng mực nào mà sự rối rắm trong nhân dân đã quyết định hay tăng thêm sự tranh chấp ở Hoàng cung. Điều chắc chắn hơn cả là cảnh nội chiến ấy làm cho nhân dân đã khổ cực lại càng thêm khổ cực.

Biến loạn khắp các nơi thì quan quân trong triều sinh ra bất tin nhiệm đối với nhà vua bất lực. Các quan đại thần thì lo cho địa vị, tài sản, thái ấp của họ không yên toàn; quân lính thì, đã không biết sống chết lúc nào, lại dính dấp với nông dân, nên họ không thể không nuôi cái ý muốn đổi thay triều đại. Trong hoàn cảnh xã hội phong kiến lạc hậu, quần chúng không thể mơ tưởng gì cao hơn là có một ông vua tốt, một minh quân minh chúa.

Trong tình hình đó, ở toàn quốc cũng như ở kinh đô, trong triều đình, nếu có một người nào trong đám phong kiến thống trị mà thức thời, hoặc dùng binh biến mà cướp ngôi, hoặc thừa cơ vua « băng » mà tức vị, thì sẽ được sự đồng tình của quan lại cao và thấp, sự ủng hộ của quân đội, còn đối với nhân dân thì ít nhất là được sự mong muốn, chờ xem, không bị kháng cự.

Người ấy là Lý Công Uẩn, điện tiền chỉ huy sứ.

Năm ấy là năm 1009, năm Long Đĩnh chết non.

Giả không có tình hình nổi loạn khắp các nơi, trong nội, ngoài dân, ở miền ngược và miền xuôi, thì Công Uẩn đã không giành ngôi được mà cũng không thể có ý giành ngôi. Vậy, xét cho cùng thì không phải lòng tham của Công Uẩn, mưu mô của Đào Cam Mộc là nguyên nhân chính của sự thay đổi triều

đại này : trong những lúc « thịnh trị » thì Công Uẩn, Cam Mộc chỉ có thể là « lương đống » của triều đình. Nguyên nhân chính của sự thay đổi triều đại này là cuộc đấu tranh bạo động của nhân dân cả hai miền xuôi ngược, từ Hà-giang cho đến Hoan-châu (Nghệ, Tĩnh).

Công Uẩn có tài tổ chức, có đức độ phong kiến, quy tụ được quần thần và binh lính ; Đào Cam Mộc có mưu kế, miệng lưỡi ; đó là lẽ dĩ nhiên trong cả một triều đình khá lớn, chẳng lẽ không có một ai ? Thời cuộc như thế, nếu không có hai họ Lý, Đào thì tất nhiên phải có người khác. Chúng ta sẽ thấy diễn lại tất yếu lịch sử này trong thời suy vong của nhà Lý với Trần thủ Độ ; của nhà Trần với Hồ quý Ly.

∴

Nhà Trần thay cho nhà Lý : Trần-Thủ-Độ

Triều Lý dài trên 2 thế kỷ, là một giai đoạn phát triển mạnh của xã hội phong kiến Việt-nam. Nhà Lý cũng đưa lại cho dân tộc Việt-nam nhiều chiến công ái quốc oanh liệt, bảo vệ giang sơn, phát triển biên thùy, mở mang kinh tế và văn hóa. Khủng hoảng cuối Lê là một khủng hoảng trong sự tiến lên của chế độ phong kiến Việt-nam.

Nói chế độ phong kiến là nói đến nông nghiệp, ruộng đất, trong đó quy luật địa tô là chủ yếu quyết định các biến cố lớn.

Triều Lý là một bước dài của sự tập trung điền địa. Số quan điền (cũng gọi là ruộng quốc khố) của Đinh Lê để lại, ray được tăng lên ; ngoài số đất ấy, thì triều đình còn cấp cho các thân vương, công hầu nhiều thái ấp rộng lớn, trong thái ấp đó, thì lãnh chúa phong kiến có quyền sở hữu hoàn toàn đất cát, và có quyền sở hữu có giới hạn đối với thân thế và gia đình người nông dân. Lại có tự điền cấp cho các chùa lớn. Công điền của xã thì phải chia một phần quan trọng cho quan lại, cho chùa chiền trong xã, và còn lại thì chia cho nông dân trong làng.

Hiện nay chúng ta chưa biết được số ruộng của nông dân tiểu chủ của thời nhà Lý là độ bao nhiêu ; song có thể suy diễn rằng số đó ít thôi so với những quan điền, thái ấp, mặc dầu đã có một tầng lớp trung tiểu địa chủ rồi.

Thời nhà Lý, luật pháp cho phép người có tội nộp ruộng để chuộc tội. Bị tội, thường bị tịch thu ruộng đất. Đó là chưa kể rằng những quan lại lớn nhỏ, ngoài số ruộng được cấp ra, còn tranh thủ để mua, giật, cho có một số ruộng riêng của họ ; nhà giàu và quan lớn thường có tục làm chùa để cầu phước, hối lộ với trời phật để chuộc tội những nhiều ; mỗi ngôi chùa đều có đất ruộng để hương khói, nuôi tăng sãi và làm tế tự.

Đất đai tập trung như thế thì ta có thể đoán được tình cảnh của người nông dân, người tá điền, nhất là người điền nô dưới triều nhà Lý.

Thuế của nhà nước lại rất nặng nề để cung cấp cho một bộ máy quan liêu quân đội nặng nề bằng mấy lần nhà Lê, mà quan lại quý tộc cũng xa xỉ phung phí gấp mấy lần hồi trước đó, nặng cho đến nỗi Triệu Tiết, quan nhà Tống, có báo cáo rằng : « Giao-chỉ thu thuế nặng, mỗi nhà hạng vừa và hạng dưới mà mỗi năm phải đóng trên 100 quan ; thuế nặng cho đến nỗi dân phải bán nhà bán đất, đợ vợ đợ con mà trả ». Lẽ cố nhiên là không phải Triệu Tiết thương dân ta đâu, không phải là người dân Trung-quốc lúc ấy không bị bóc lột nặng nề đâu. Hẳn báo cáo như thế chắc là để giục vua Tống xâm chiếm nước Việt-Nam. Nhưng thực tế thì thuế vụ dưới thời Lý thật nặng nề. Đó là chưa kể thuế quân lương của thời Càn Đức, ba thăng mỗi mẫu, cộng vào cho ngạch tô chính. Đầm, hồ, bãi dâu, rừng núi, mắm muối, quan ải, thầy thầy đều có thuế.

Triều đình thiên đô về Thăng-long (Hà-nội) là nơi trung tâm địa lý, đất rộng, người nhiều. Cứ trông vào cảnh huy hoàng của năm ngọn vạn thọ nam sơn ở thủ đô mỗi kỳ sinh nhật nhà vua, cứ xem việc bà vua Càn Đức cầu tự bằng cách xây 100 ngôi chùa, đã ấy cứ tiếp diễn mãi, chưa kể bao nhiêu chi phí để đánh Bắc dẹp Nam, thì đoán ngay ra tình cảnh của người phải nộp thuế. Căn bản là bởi vì người dân nghèo khổ quá sức nên nhà Lý và quý tộc phong kiến thời Lý làm thêm nhiều chùa, chớ căn bản không phải vì nước thịnh dân giàu. Quyền thống trị của kẻ bóc lột có ba mặt lớn : kinh tế, vũ lực và tinh thần, mà tôn giáo là một vũ khí áp bức về tinh thần, ru ngủ, hướng tâm hồn người lao khổ về đời sau để chịu đựng đời nay, để an ủy. Theo lời của Angen, « an ủy là phản động ».

Cảnh gọi là « thái bình thịnh trị » không mấy lâu mà chấm dứt. Đời Dương Hoán (1127-1140) có rất nhiều thiên tai ; nạn

đổi hoành hành. Chân Lạp sang cướp phá ở miền Nam. Sang đời Thiên Tường thì nhà Lý xuống giốc hẳn.

Tiếp theo cuộc phản biến của Thân Lợi ở Lạng-châu, là các cuộc bạo động của Đàm Hữu Lương ở Quảng-nguyên, của người Mường ở Đại-hoàng (Ninh-binh) và người Thái ở sông Đà. Đó là tình hình bất mãn ở miền núi. Triều đình phong tỏa miền núi bằng cách ra lệnh cấm bán muối và đồ sắt cho thượng du ; chính sách khờ dại ấy lại càng tăng thêm lòng bất mãn của người thượng du lẫn người trung châu. Có ai tưởng tượng được, mặc dầu trong chế độ phong kiến, một nền kinh tế Việt-nam trong đó không có sự giao dịch giữa thượng du và trung châu ?

Sử còn chép lại (chuyện thật có, chuyện bịa có) những điềm kỳ dị như sao chổi, động đất, mưa máu, mưa dầm, sâu keo, mưa đá, lụt bão, đại hạn, ôn dịch, những việc ấy xảy ra càng lúc càng nhiều từ đời Thiên Tường sang đời Long Cán.

Những việc ấy có ý nghĩa là tình hình nhân dân rất khổ. Nhà nước bất lực, nhân dân muốn có sự thay đổi. Cái gọi là « điềm trời » xét cho cùng chỉ là lòng dân.

Tới lượt người ở Trung-châu nổi lên bạo động : nhân dân giáp Cồ-hoàng (Hoàng-hóa ngày nay) năm 1192 ; nhân dân Diên-châu năm 1198 ; nhân dân ở miền Đại-hoàng năm 1203. Nơi nơi đều như thế. Sử cũ chép rằng : « giặc cướp nổi lên như ong, không thể đàn áp nổi, mất nước đến nơi ». Mất nước đây nghĩa là vua mất ngôi, vì đám vua và quan to nghĩ rằng nước tức là vua, vua tức là nước.

Ấy thế mà Long Cán lên nối ngôi Thiên Tường lại ham chơi bời, săn bắn, đàn địch, yến tiệc, thích dựng cung xây điện, nhân dân đóng góp phục dịch thêm khổ sở. Bấy giờ nhà sư Nguyễn Thương can vua rằng : « Tôi nghe kinh thư có câu : âm nhạc làm loạn nước thì nghe như oán giận. Nay dân thì loạn, nước thì khốn, chúa thượng chơi bời vô độ, triều đình rối rắm, dân tâm chia lìa, đó là triệu chứng mất nước ».

Nhưng theo một ngôn ngữ Tây phương thì « quỷ satan bịt mắt những ai mà nó muốn hãm hại » ; Đông phương có câu « tài giả bời chí, khuyh giả phúc chi ». Triều đình Lý sắp đổ thì có lấy cả rừng gỗ lim cũng không chống lên nổi.

∴

Năm 1208 là năm nạn đói đặc biệt nghiêm trọng. Phạm Du chiêu mộ dân nghèo lưu vong ở Nghệ-an nổi lên. Triều đình chặt vật lằm mới dẹp nổi.

Trong triều lại có biến, Quách-Bốc đem quân xông vào cửa thành, nghĩa vua tôi không còn nữa ; quan ghét vua, quân căng thù vua ; vua không còn mấy ai bảo vệ, chạy trốn ở miền sông Thao. Rồi khi trở về thì chết.

Nạn đói cứ hoành hành, nhân dân khổn cùng tột bực. « Giặc nổi lên như ong ».

Năm 1211, dân Sơn-Tây khởi nghĩa. Năm 1212, Đoàn-Thượng chiêu mộ dân nghèo, xây thành đắp lũy ở Hồng châu, đối địch với triều đình. Nguyễn-Nộn ở Bắc-ninh tự xưng vương ; hai mũi biến loạn rất lớn, rất nguy.

Trong tình thế đảo điên ấy, vua Sam mắc bệnh điên là phải ! Lại thêm thất chí, bất lực, hẩn uống rượu ngủ suốt ngày đêm, âu cũng là cách « mượn tửu binh giải phá thành sầu » ! Quyền-hành trong triều lúc ấy vào tay của một người em họ của Hoàng hậu, là Điện tiền chỉ huy sứ Trần Thủ Độ. Đối với nhà Lý, Trần Thủ Độ không thể không nghĩ đến cái việc mà Lý Công Uẩn, thủy tổ nhà Lý, đã làm đối với nhà Lê. Duy cách cướp ngôi có khác. Lý Công Uẩn mưu mô với quần thần và binh sĩ tôn ông lên ngôi, còn Trần Thủ Độ gả ép cô vua bé bỏng Lý Chiêu Hoàng cho cậu bé Trần Cảnh là cháu của mình, rồi Chiêu-Hoàng nhường ngôi cho Trần-Cảnh, nhà Lý chấm dứt, nhà Trần bắt đầu. Vụ kết hôn lạ đời này chỉ là một trò phong kiến để kết thúc một tấn bi kịch cần phải kết thúc.

Trong triều, ngoài dân, không ai lên tiếng ủng hộ nhà Lý.

Người người trông mong sự thay đổi triều đại ; phong kiến địa chủ thì mong trật tự trở lại để giữ tài sản, địa vị ; nhân dân thì, bằng các cuộc bạo động của họ đã đòi hỏi có sự thay đổi trong tình trạng của họ. Một lần nữa họ hy vọng vào một minh quân.

Hồi Lý sơ, giá có một điện tiền chỉ huy⁹ sứ nham hiểm nhiều lần hơn Trần Thủ Độ, người ấy cũng chỉ có thể biểu-hiện cái nham hiểm bằng cách bày mưu hiểm kế cho nhà vua, chứ tuyệt nhiên không thể làm chính biến, không dám làm chính biến và không nghĩ đến chính biến. Lý Thường Kiệt là sản phẩm của Lý thịnh, mà Trần Thủ Độ là sản phẩm của Lý suy. Cuộc khủng hoảng của Lý hãy còn là một cuộc khủng hoảng phong kiến trong khuôn khổ của chế-độ điền trang thái ấp, chưa phải là một cuộc khủng hoảng « cơ cấu » như ta sẽ thấy ở cuối Trần. Trần thay Lý mà Trần vẫn tiếp tục Lý trên cơ cấu thái ấp điền trang.

Nguyên-nhân sâu xa của sự thay đổi triều đại này, như ta đã thấy rõ, như nhà sư Nguyễn Thương đã thấy rõ : « Giặc nổi như ong, dẹp không nổi, mất nước đến nơi rồi ». « Giặc » tức là quần chúng nhân dân khởi nghĩa, lần này mạnh hơn, rộng hơn là hồi cuối thời Lê.

∴

Nhà Hồ thay cho nhà Trần : Hồ Quý Ly

Đến đời nhà Trần, quốc gia phong kiến lại tiến thêm một bước so với nhà Lý.

Số người trong giai cấp phong kiến quý tộc được tăng lên (tăng quan, đạo quan và tù trưởng miền núi). Bộ máy quan liêu cũng nặng nề thêm lên ; với chế độ nhiệm tử, tầng lớp quan liêu có nhiều đặc quyền. Chế độ khoa cử mở rộng một ít cơ sở xã hội của Nhà nước phong kiến, và tăng cường nhiều ý thức phong kiến. Với sự phát triển của chế độ phong kiến và của tình hình giai cấp đấu tranh, cộng vào đó là ảnh hưởng của Phật giáo không đủ để duy trì trật tự, Khổng giáo phải tăng viện cho chùa chiền. Khổng giáo, đối với Nhà nước phong kiến thì lợi hơn là đạo Phật ; nếu đạo Phật gieo cái tin vào đời sau để an ủi đời nay thì Khổng giáo là giáo dục cho cán bộ phong kiến cái ý thức tôn quân, trật tự v.v... Bộ máy quân sự cũng được phát triển có quy củ, một xứ nhỏ mà có 10 vạn quân là quá lắm rồi cho thuở ấy ; ba quân bốn vệ ở triều đình, đó là một gánh rất nặng cho quần chúng, chưa kể bộ binh và phòng đội ở địa phương tới thôn xã.

Cơ sở của cái Nhà nước phong kiến kia là chế độ đại điền trang phổ biến và tập trung hơn đời nhà Lý nữa, trong đó có cả chế độ nông nô tiếp cận đến tương quan nô lệ chế.

Trần mở rộng thêm ruộng quốc khố của Lê, Lý. Ruộng ấy đã là những đại điền trang to lớn. Vương hầu, tôn thất, quý tộc được cấp đất không ít. Trần Liễu mất vợ được 3 xã, một trại. Trung thành Vương được 2000 khoảnh ruộng để bù mất vợ cho Quốc Tuấn. Nguyễn Khoái có chiến công được cấp cả một huyện. Trong nhiều điền trang rộng, hoá lợi rất to, những thân vương có sức duy trì hàng vạn quân, lẽ tất nhiên quân ấy phải đi làm việc đồng áng.

Vương hầu quý tộc tuyển mộ dân nghèo lưu vong làm nô tỳ, điền nô, đi khai phá đất mới ở bờ bèo. Đó là một cách

không dờ dề giải quyết sự khủng hoảng. Chế độ ruộng đất của nhà vua thì không thay đổi.

Ruộng quốc khố, ruộng nhà chùa, phần lớn là do nông nô, điền nô cấy cấy.

Biệt trang và thái ấp thì do nô tỳ và trang hộ cấy cấy. Chế độ nô tỳ ở các nhà vua, nhà quan, nhà chùa rất thịnh hành ; nô tỳ tựa như là nô lệ tuy rằng không giống hẳn ; năm đói thì giá mua một người nô tỳ chỉ có 1 quan. Sử chép rằng anh thanh niên Quốc-Toản đã có 1.000 gia đồng ; có lẽ hơi quá, nhưng đó là một biểu hiện nó làm cho ta thấy rằng sự tập trung ruộng đất ở dưới Trần mạnh hơn dưới Lý, sự bóc lột dưới Trần còn nhiều hơn dưới Lý, và ruộng đất ở dưới Trần rộng hơn dưới Lý. Thời Lý có lúc hạn nô ; thời Trần không có hạn nô nữa.

Nông nô và nô tỳ, thân phận rất khổ, khổ phải nói ; họ suốt đời lệ thuộc cho chủ. Nông nô còn có nhà cửa, gia đình riêng, chớ nô tỳ thì hoàn toàn là của riêng của chủ. Mặc dù có một số « người nhà » đặc lực như Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Phạm Ngãi, được chủ « giải phóng » cho, ai cũng biết rằng đã là nô tỳ và nông nô thì không thể nào có một đời sống an nhàn đầy đủ hay tự do ít nhiều được, mà họ là đa số trong nhân dân ta lúc bấy giờ, ít ra họ là lực lượng sản xuất chủ yếu.

Chúng ta sẽ thấy rằng chế độ đại điền trang, nông nô và nô tỳ đó trong lúc Trần sơ là một trong những nguyên nhân làm cho giai cấp phong kiến có một nghị lực mới mà nó đã dùng, cùng với nhân dân, xây dựng thống nhất, bảo vệ biên cương một cách vinh quang, song về sau thì chế độ ấy lại làm cho cuộc khủng hoảng của phong kiến sâu sắc mấy lần hơn là cuối thời Lý, làm cho số quần chúng tham gia tranh đấu để thay đổi triều đại sẽ đông đúc hơn và do đó, sự biến đổi của trung quan sản xuất lúc Trần sang Hồ sẽ quan trọng và sâu sắc hơn là từ Lý sang Trần.

∴

Thăng quân Nguyên là những trang lịch sử vô cùng vẻ vang của dân tộc. Nhưng, chúng ta chú ý đến mấy điều sau đây :

1) Nhân dân rất đồ khổ ; đóng góp đã nhiều, triều đình lại bắt làm lại sổ hộ khẩu để bắt đóng góp thêm, mà trong lúc đó thì mục sản xuất không còn lên được nữa với chế độ đại điền trang.

2) Công thần, tướng sĩ có nhiều công được thưởng thêm thái ấp: đất càng tập trung, công điền của xã bị rút bớt, ruộng tư cũng bị xâm phạm. Bọn chủ đất và vua, qua cơn khói lửa, càng vào vòng hưởng lạc bao nhiêu thì bắt dần đóng góp càng to bấy nhiêu. Câu của Trần Khánh Dư trả lời cho vua rất có ý nghĩa: «Tướng là chim ưng, dân là đàn vịt; lấy vịt để nuôi chim ưng thì có lạ gì? Cái mà lãnh chúa không lạ thì nông nô và binh sĩ lấy làm lạ, lấy làm uất ức.

3) Quân lính, dân chúng tham chiến cực khổ, hy sinh mà không được gì; trải bao năm, nông nô và nô tỳ ở nhiều thái ấp bị tạm chiếm đã tự giải phóng mà đấu tranh với địch xâm lăng, nay hòa bình trở lại, chủ nhân trở lại, nông nô và nô tỳ lại hoàn nông nô và nô tỳ, phỏng họ có cam tâm chịu vậy hay không? Họ bất bình là phải, là không tránh khỏi.

Chế độ đại điền trang nuôi quý tộc mà cũng sinh cái mầm tiêu diệt nó.

Trước đời Trần-Cao đã có nạn đói. Tới đời Trần-Cao (năm 1341) thì nạn đói nặng hơn. Nói thiên tai là đúng. Nhưng thiên tai mà chống lại không nổi là biểu hiện cái trạng thái xã hội, chính trị suy đồi. Gia nô, nông nô nổi lên bạo động, lẻ tẻ, không tổ chức, nhưng khắp nơi. Hải-dương là nơi có nhiều biệt trang thái ấp nhất thì cũng là nơi mà dân nghèo nổi lên mạnh nhất, dưới quyền chỉ đạo của Ngô-Bệ. Triều đình và lãnh chúa hiệp lực đánh mãi, Ngô-Bệ chỉ lùi mà không tan, kháng cự suốt 16 năm trời, lúc yếu lúc mạnh, lúc như không làm gì là để tụ họp lại lực lượng, mở rộng thêm uy thế, dân nghèo hưởng ứng rất đông dưới khẩu-hiệu «lấy của nhà giàu chia cho nhà nghèo».

Phong trào khởi nghĩa của gia nô cũng rất rộng, rất mạnh, đẹp nơi này lại nổi nơi khác. Họ bỏ các điền trang mà trốn; lãnh chúa bắt khai danh sách rồi khắc chữ trên mặt họ để dễ tìm lại; mặc, họ cứ trốn đi; bắt lại, họ kháng cự, họ tụ tập dưới cờ của Trần Tế, khởi nghĩa khắp từ Hải-dương lên tới Bắc-giang.

Phong trào quần chúng lần này khác thời Lý mặt ở mấy điểm chính sau đây :

1) Miền xuôi khởi nghĩa nhiều hơn miền ngược, mà miền xuôi là nơi đông dân hơn, kinh tế phong kiến phát triển cao hơn, phong trào quần chúng càng có số đông tham gia thì biến đổi xã hội càng sâu.

2) Lần này là một cuộc khởi nghĩa kéo dài và lan rộng hơn.

3) Lần này khẩu hiệu chống điền trang thái ấp, chống nhà giàu rõ rệt hơn. Những điếm ấy cần được chú ý hơn là sự giống nhau ở điếm « cũng tự phát », « cũng thất bại ».

Trong nước biến loạn thì ngoại họa tăng gia, người Lào sang quấy ở phía Tây rồi rút lui; người Chiêm luôn luôn sang quấy ở phía Nam, mạnh hơn, dai hơn, đòi lại hai châu Ô, Ri (giá hồi môn của công chúa Huyền Trân). Chiêm-thành gặp lúc hưng thịnh có người anh hùng Chế Bồng Nga cầm đầu, nhiều lần đánh bại quân Trần, vào tới Thăng-long. Chế độ điền trang suy sụp thì tinh thần thoát sáo Chương Dương, cầm hồ Hàm tử cũng không còn nữa. Khi Trần Khát Chân xuất quân chống giữ cửa Hải-triều thì vắng tiếng reo hò tin tưởng mà sục sùi tiếng khóc của kẻ ở người đi, của lũ ăn bám ở triều đình bất lực. Chế Bồng Nga bị bắn chết, quân Chiêm rút lui, mà khủng hoảng của chế độ phong kiến cứ trầm trọng thêm trong nội bộ.

Trong tình cảnh nguy nan tột độ ấy phải tìm cách giải quyết khủng hoảng. Mà có cách giải quyết. Lịch sử không bao giờ tự đặt ra vấn đề mà nó không giải quyết được. Để giải quyết thì cần lật đổ nhà Trần, tức là lật đổ phái lãnh chúa đại điền trang. Hồ Quý Ly, một tay đại thần đã tham gia rất nhiều cuộc tiêu phạt khởi nghĩa của bần dân, nông nô và nô tỳ, càng dễ thấy hơn ai cả rằng phái lãnh chúa đại điền trang và cả chế độ đại điền trang không thể tồn tại được. Khủng hoảng ở cuối Lý có thể và cần phải giải quyết bằng đây mạnh chế độ điền trang biệt ấp. Khủng hoảng cuối Trần chỉ có thể giải quyết bằng cách phá vỡ chế độ biệt ấp điền trang. Ai đánh phá chế độ đại điền trang và triều đình của bọn chủ đại điền trang ấy? Đó là nông dân, cho nên, chính là nông nô, nô tỳ, bần dân lật đổ đại điền trang và nhà Trần, chớ không phải là Hồ Quý Ly, nguyên đại thần của nhà Trần.

Hồ Quý Ly thiên đô về Thanh-hóa, phế Trần, lập Hồ (năm 1400) đó là một tất yếu lịch sử do cuộc đấu tranh của nông dân đầy đến.

Hồ thay Trần, có nhiều phần ứng hơn là Trần thay Lý; chắc hẳn việc này có tương quan đến những cải cách của Hồ Quý Ly, những cải cách này, mà nguyên nhân chính yếu là nông dân tranh đấu, không đợi tới khi Quý Ly lên ngôi mới

bắt đầu. Từ Lý sang Trần là một sự tiếp tục và phát triển chế độ điền trang; còn từ Trần sang Hồ là một sự bị hạn chế, sự sụt xuống, sự tan vỡ của chế độ điền trang, nông nô, nô tỳ; cho nên, nếu bọn lãnh chúa cũ mà không có phản ứng mạnh (cho đến phản quốc) thì cái đó mới là lạ, chứ phản ứng mạnh thì đó là một điều dễ hiểu thôi. Có phản ứng của các tầng lớp trên, có phản ứng của tầng lớp dưới. Hồ Quý Ly không phải là chánh thống đại diện cho quý tộc phong kiến, mà trong chừng mực nào, ông ấy đại diện cho tầng lớp tàn địa chủ đã mọc lên khá, lớp tàn địa chủ này trong khi mâu thuẫn với nông dân, vẫn có mâu thuẫn với phong kiến quý tộc. Điều đó cắt nghĩa tại sao Quý Ly hạn điền (chống lại với sự tập trung điền địa quá mức 10 mẫu), hạn nô (một nhà không thể có quá nhiều gia-nô); một số đông gia nô được giải phóng chuyển thành nông nô hay nông dân tự do, tiểu chủ, thủ công.

Trong giai đoạn Trần sang Hồ này, còn phải có nhiều công phu để xét xem vai trò của tầng lớp thương nhân ra sao, đó là một yếu tố mà ta không thấy rõ hồi cuối Lê hay cuối Lý.

Chế độ đại điền trang bị tan rã trong căn bản. Cơ sở kinh tế và đặc quyền xã hội của quý tộc phong kiến bị tan rã trong căn bản. Tan rã vì đấu tranh của nhân dân chống nó. Không phải tấm lòng «tử thiệ, bác ái» của Hồ Quý Ly (một đại thần nhà Trần đã từng làm Khu mật đại sứ, tham mưu quân sự, tể tướng trên 30 năm trời), không phải cái người ấy mà có thể làm tan hay hạn chế các cơ sở điền trang, nô tỳ của nhà Trần. Cơ sở ấy đổ bởi vì những người bị trị nổi lên mãi, làm cho nó một nát đi, nứt nẻ đi, đổ vỡ đi; Quý Ly phải thừa nhận và có gan thừa nhận một việc đã có rồi; tinh thần cải cách của Hồ Quý Ly chính là cái kết quả thực tế xã hội, là một mặt biểu hiện của cuộc giai cấp đấu tranh. Cải cách sâu sắc nếu so với lịch sử từ ngày lập quốc. Phong trào quần chúng chống phong kiến quý tộc nhà Trần là quyết định mà đầu óc cải cách, mưu trí của Hồ Quý Ly chỉ là yếu tố thứ yếu, bị quyết định, tuy phải thừa nhận rằng Quý Ly là một nhân vật có tài mà khoa lịch sử Việt-Nam còn phải dày công để soi sáng và nhận định đúng mức địa vị và tác dụng của ông trong quá trình lịch sử. Đến Trần mất, ngay lúc Quý Ly còn làm tể tướng thì chế độ nô tỳ, điền trang đã bắt đầu tan vỡ, nông nô bỏ điền trang hoặc chiếm lấy điền trang. Bọn

lãnh chúa cũng bắt đầu bán ruộng cho tân địa chủ, cho cả nông dân hạng khá. Cơ sở kinh tế xã hội của một chế độ nát đi thì triều vua đại diện cho nó đổ đi, ấy là lẽ tất nhiên; tất nhiên chứ không phải tự nó; không phải tự nó, mà căn bản là tự nông dân đấu tranh. Hồ Quý Ly ở một vị trí mà với thao lược, chính kiến của mình, có điều kiện để thừa cơ mà chiếm lấy ngai vàng đã một.

Kết luận

Nói tóm lại:

1) Phong trào của quần chúng, phong trào của nông dân đã gây ra sự thay đổi các triều đại. Bài thảo luận này chỉ nêu lên vài nét chính, khoa lịch sử Việt-Nam còn phải tra cứu để chứng minh thêm cái định đề ấy, cái chân lý ấy với tất cả tính chất phức tạp mà cụ thể của sự thật khách quan.

2) Chẳng những phong trào của quần chúng, của nông dân gây ra sự thay đổi triều đại Lê, Lý, Trần, Hồ mà cao hơn nữa, sâu hơn nữa, từ cuối Trần sang Hồ, phong trào ấy làm tan vỡ chế độ phong kiến quý tộc với cơ sở đại điền trang, nông nô, nô tỳ của nó. Từ nay, nhất là từ sau cuộc trường kỳ kháng chiến chống Minh, chế độ phong kiến Việt Nam bước sang một giai đoạn mới, lịch sử dân tộc ta tiến lên một bước mới. Cho nên trong chừng mực nào đó, trên những phương diện nào đó, ta có thể nói rằng các cuộc nông nô và nô tỳ khởi nghĩa dưới thời Trần mạt là, theo danh từ của Stalin, một cuộc cách mạng nông dân.

Quần chúng là kẻ làm ra của cải, cũng là kẻ làm ra lịch sử.

Lê nin nói:

«Quan niệm duy vật về lịch sử hay nói cho đúng hơn, sự ứng dụng và triển khai triệt để duy vật luận vào lĩnh vực của các hiện tượng xã hội, đã thủ tiêu hai điều sai lầm căn bản của các lý thuyết lịch sử trước kia. Thứ nhất, các lý thuyết này nhiều nhất là chỉ kể đến những động cơ tư tưởng của sự hoạt động lịch sử của con người mà không tìm kiếm những cái gì làm nảy sinh cái động cơ ấy, không tìm kiếm xem những quy luật khách quan nào đã chủ trì sự phát triển của hệ thống các tương quan xã hội, và không xem xét cội rễ của những tương quan ấy, với trình độ của sự sản xuất vật chất. Thứ hai,

các lý thuyết trước kia đã rõ ràng là không đếm xỉa đến tác dụng của *quần chúng nhân dân* ; còn như duy vật lịch sử thì, lần đầu tiên, nó cho phép nghiên cứu một cách chính xác như trong khoa học tự nhiên, những điều kiện xã hội của đời sống quần chúng và những sự thay đổi của điều kiện ấy ».

Sta-lin nói :

« Nếu nó muốn trở thành một khoa học thực sự thì khoa học lịch sử không còn có thể thu gọn lịch sử của sự phát triển xã hội vào hành động của vua chúa, của tướng lĩnh, của bọn « *chính phạt* » và bọn áp bức các quốc gia ; khoa học lịch sử phải chú trọng trước hết đến lịch sử của những người sản xuất các của cải vật chất, chú trọng đến lịch sử của *quần chúng* lao động, của *nhân dân* các nước ».

Và Hồ Chủ-tịch nói :

« Lực lượng chúng ta là hàng triệu nông dân lao động sẵn sàng chờ Chính phủ và Đảng tổ chức và lãnh đạo, để hăng hái vươn mình dậy, đánh tan ách nô lệ của phong kiến thực dân. Khéo tổ chức, khéo lãnh đạo thì lực lượng đó sẽ làm xoay trời chuyển đất, bao nhiêu thực dân, phong kiến cũng sẽ bị lực lượng to lớn ấy đánh tan ».

Thời nay khác thời xưa là quần chúng nông dân có giai cấp công nhân, có Đảng Lao động và Chính phủ Dân chủ Cộng hòa ta tổ chức và lãnh đạo. Cho nên lực lượng quần chúng nông dân vốn đã lớn lại càng lớn.

Không làm gì được nếu không có lực lượng nông dân.

Có lực lượng ấy thì làm gì cũng được, trước hết là để bảo vệ hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ.

Cho nên cải cách ruộng đất là mấu chốt của nhiệm vụ củng cố miền Bắc.

Cho nên, phát động quần chúng là phương châm căn bản để cải cách ruộng đất. Mọi ý chí nào hạn chế sự phát động nông dân đều sai lầm, có hại. Mười triệu nông dân miền Bắc được phát động, có ruộng, làm chủ nhân ở thôn xã, thì tám triệu nông dân ở miền Nam và ở các tầng lớp nhân dân khác sẽ cùng phấn khởi đấu tranh.

Lịch sử mấy trăm năm về trước còn là một bài học lớn cho ngày nay.

TRẦN VĂN GIÀU

Thảo luận về Truyện Thúy Kiều

Một vấn đề quan trọng trong công cuộc giảng dạy quốc văn ngày nay, cũng như trong công cuộc xây dựng nền văn học dân tộc mới, là vấn đề đánh giá tài sản văn học cũ. Trong vấn đề ấy thì vấn đề đánh giá *Truyện Thúy Kiều* lại là chủ yếu. *Tập-san Đại-học Sư-phạm* chuẩn bị lễ kỷ niệm nhà thi hào Nguyễn Du sắp đến bằng một cuộc thảo luận rộng rãi. Bài của ô. Đào Duy Anh đăng sau đây là bài mở đầu. Chúng tôi mong rằng các bạn xa gần sẽ tham gia hăng hái cuộc thảo luận này. Đó là một cách tỏ lòng hâm mộ của chúng ta đối với sự nghiệp của nhà thi hào dân tộc.

BAN BIÊN TẬP

TRUYỆN THÚY KIỀU

Tác phẩm cổ điển tiêu biểu của văn học Việt-nam

Vấn đề « Kiều » quả là vấn đề căn bản, vấn đề trung tâm về văn học cũ Việt-nam. Không có tác phẩm văn học cũ nào đã được người ta bàn đến nhiều bằng *Truyện Thúy Kiều*, mà cũng không có tác phẩm nào đã được người ta nói đến với nhiều tình cảm nồng nàn bằng *Truyện Thúy Kiều*. Một tác phẩm như thế tất phải là một giá trị dân tộc. Từ lâu chúng ta cũng đã mừng trọng cảm thấy như vậy, và cũng đã có nhiều người gắng sức nêu lên cái giá trị độc đáo của truyện *Truyện Thúy Kiều* để chứng minh cái ý kiến cho rằng nó là áng văn kiệt tác trội nhất của dân tộc. Chính tôi, trong quyền

sách nhỏ *Thảo luận về Kim Vân Kiều* cũng đã có dụng ý góp một phần vào cái công phu biểu dương tác phẩm của Nguyễn Du. Nhưng sau khi viết xong sách ấy, tôi đã cảm thấy không được thỏa mãn. Ngày nay được học hỏi thêm trong cuộc kháng chiến, tôi đã duyệt lại ít nhiều ý kiến sai lầm của tôi về *Truyện Thúy Kiều* và có thêm đôi điều nhận xét mới.

Tôi cho rằng *Truyện Thúy Kiều* chính là tác phẩm cổ điển tiêu biểu của văn học Việt-nam. Nếu văn học Nga có thể tự hào với các tác phẩm cổ điển của Gogol, của Pouchkine, của Tolstoi, nếu văn học Pháp có thể tự hào với các tác phẩm cổ điển của Rabelais, của Balzac, nếu văn học Trung-hoa có thể tự hào với các tác phẩm cổ điển của Khuất Nguyên (*Ly tao*), của Vương Thực Phủ (*Tây sương ký*), của Thi Nại Am (*Thủy hử*), thì văn học Việt-nam cũng có thể tự hào với *Truyện Thúy Kiều* của Nguyễn Du.

Về nội dung thì *Truyện Thúy Kiều*, do ngôn bút hiện thực chủ nghĩa tài tình của Nguyễn Du, phản ánh trung thành cuộc sống của rất nhiều hạng người, đại biểu điển hình của các tầng lớp xã hội, trong xã hội phong kiến suy tàn của nước ta (ở thời Lê mạt), dưới uy quyền của đồng tiền đương chinh phục địa vị thống trị, do đó xét về khách quan, tác phẩm của Nguyễn Du có một ý nghĩa phản phong sâu sắc. Hai nhân vật điển hình trung tâm của *Truyện Thúy Kiều* được Nguyễn Du đặc biệt đề cao thì Thúy Kiều là « một con đĩ » và Từ Hải là « một thằng giặc », điều ấy lại tăng cường cái ý nghĩa phản phong của tác phẩm.

Về hình thức thì tác giả đạt đến sự điển hình hóa cao độ, khiến chủ nghĩa hiện thực ở đây có một sắc thái đặc biệt. Ngôi bút Nguyễn Du đã làm cho ngôn ngữ Việt-nam thành thêm phong phú tinh vi. Có thể nói rằng *Truyện Thúy Kiều* chính là một bước quyết định trong quá trình xây dựng của nền ngôn ngữ dân tộc.

Trong bài nhỏ này tôi chỉ nhằm nêu rõ hai đặc sắc chủ yếu về hình thức và về nội dung nói trên để sơ bộ chứng minh cái giá trị thống nhất, cái giá trị dân tộc của *Truyện Thúy Kiều* và góp một phần nhỏ vào công cuộc đánh giá *Truyện Thúy Kiều* và nói chung là đánh giá nền văn học cũ.

I. — Bối cảnh lịch sử và bối cảnh xã hội

Truyện Thúy Kiều, áng văn kiệt tác của Nguyễn Du, vốn là do Nguyễn Du phỏng theo một bản tiểu thuyết của Trung-hoa ở thời nhà Minh mà viết ra. Với chủ đề và đề tài cũ, Nguyễn Du đã sáng tạo một tác phẩm độc đáo hoàn toàn dân tộc (1). Vậy chúng ta có thể nghiên cứu *Truyện Thúy Kiều* như là sáng tác của Nguyễn Du.

Nguyễn Du viết *Truyện Thúy Kiều* từ khi làm Đông-các học sĩ ở triều Gia-long, tức sau khi bị bắt ép phải ra làm quan phò triều Nguyễn (2). Tác phẩm ấy là kết tinh những tư tưởng cảm tình cùng kinh nghiệm của Nguyễn Du trải qua cuộc đời « bẽ bét » mà Nguyễn Du đã sống ở thời Lê mạt Nguyễn sơ, nhất là trong những năm vong mệnh và ẩn dật ở thời Tây-sơn (từ 1788 đến 1800).

Nguyễn Du là con một nhà quý tộc ở thời Lê mạt. Khi Nguyễn Du lớn thì những cuộc nông dân khởi nghĩa quan trọng, như cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu, cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Danh Phương đã bị đàn áp từ lâu rồi. Nhưng tình cảnh đói khổ của nhân dân vẫn càng ngày càng thêm trầm trọng, nông dân vẫn kể tục nổi dậy ở nhiều địa phương. Tại kinh đô thì nạn băng đảng và loạn kiêu binh làm cho triều đình không còn uy thế gì nữa. Nguyễn Du rất đau đớn nhìn thấy cái hiểm tượng của giai cấp thống trị mà không biết cứu vãn thế nào. Cuối cùng cả họ Trịnh và nhà Lê đều bị nhà lãnh tụ nông dân khởi nghĩa ở miền Nam là Nguyễn Huệ đánh đổ mà lập lên một triều đại phong kiến mới.

Sau sự thất bại của phong trào phù Lê, Nguyễn Du lưu lạc ở Bắc-hà một thời gian rồi trở về quê hương ở Nghi xuân sống đời ẩn dật. Khi nhà Nguyễn đã đánh đổ Tây-sơn, Nguyễn Du bị cưỡng ép ra làm quan, nhưng Nguyễn Du không tha thứ cho họ Nguyễn đã nhân chiến thắng mà chiếm lấy quốc

(1) Trong sách *Kho luận về Kim Vân Kiều* (Quan hải tùng thư, năm 1943) tôi đã so sánh nhiều đoạn trong tác phẩm của Nguyễn Du với những đoạn tương đương trong *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh tâm tài nhân. Do sự so sánh ấy, thấy rõ rằng tác phẩm của Nguyễn Du là sáng tạo.

(2) Về thời điểm xuất thế của *Truyện Thúy Kiều*, trong sách *Kho luận về Kim Vân Kiều*, tôi đã chứng minh là Nguyễn Du viết tự sau khi mới về theo nhà Nguyễn, chứ không phải là sau khi đi sứ Trung-hoa như trước kia người ta vẫn tưởng.

thống, chứ không khôi phục nhà Lê ở Bắc, cho nên thủy chung Nguyễn Du vẫn giữ thái độ tiêu cực. Bấy giờ chính là lúc Nguyễn Du viết *Truyện Thúy Kiều*.

Cái xã hội trong ấy Nguyễn Du sinh trưởng là xã hội phong kiến suy tàn. Trên nền tảng kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp đã được phát triển tương đối. Kinh tế tiền tệ đã lay chuyển kinh tế tự nhiên. Ở trong xã hội phong kiến suy tàn, tác dụng của đồng tiền rất là quan trọng. Vì cần nhiều tiền để cuong cấp cuộc sinh hoạt xa xỉ và binh phi, Nhà nước phong kiến và giai cấp quý tộc đã tăng cường hết sức sự bóc lột nông dân. Để có tiền mà nộp thuế và trả nợ, cùng là cung cấp cho sự đục khoét của bọn tham quan ô lại, nông dân phải bán ruộng, bán vợ, bán con cùng bán cả thân mình. Mâu thuẫn giai cấp giữa nông dân và địa chủ nhân thế càng ngày càng sâu sắc và nổ ra thành những cuộc đấu tranh thường xuyên. Trước thế lực của đồng tiền, một mặt làm cho bọn quý tộc thống trị càng thêm thối nát, một mặt làm cho nhân dân càng thêm khổ sở lầm than, những kẻ có ý thức trong giai cấp phong kiến tất nhìn rõ bước suy vong của giai cấp mình mà lo sợ. Sau Nguyễn Du ít lâu, Nguyễn Công Trứ đã phải thốt ra những câu « Không tiền trắng sĩ cũng nằm co » và « Toán lai thế sự kim năng ngữ » chứng tỏ xã hội phong kiến suy tàn đương bị thế lực đồng tiền đe dọa. Xã hội ấy chính là cái xã hội đã un đúc thiên tài của Nguyễn Du, đã sản sinh kiệt tác của Nguyễn Du.

II — Xã hội Việt nam trong *Truyện Thúy Kiều*

Nguyễn Du là một phần tử quý tộc phong kiến cũ thất bại trước cuộc khởi nghĩa Tây-sơn. Sau cuộc thắng lợi của nhà Nguyễn, Nguyễn Du vẫn cứ là người bất đắc chí với thời cuộc. Lòng bất bình của Nguyễn Du đối với thực tế chính trị và xã hội đương thời giúp cho Nguyễn Du nhìn ít nhiều khía cạnh của thực tế sâu sắc hơn những kẻ thỏa mãn. Cuộc luân lạc lâu năm trải nhiều cay đắng lại khiến Nguyễn Du rất có đồng tình với những người bất hạnh ở đời. Nhờ thế mà những sự tình và nhân vật Nguyễn Du miêu tả rất hiện thực. Từ gia đình của Thúy Kiều, Nguyễn Du nhân bước đường luân lạc của người con gái ấy mà dắt chúng ta đến những người những cảnh mà Thúy Kiều phải gặp gỡ, khiến chúng ta tiếp xúc

được nhiều hạng người và nhiều cảnh giới khác nhau. Nhân thế Nguyễn Du bày cho chúng ta thấy một bộ phận của sinh hoạt xã hội đương thời. Trông sự miêu tả sinh hoạt xã hội ấy, cảm tình của Nguyễn Du rất là rõ ràng. Phạm những kẻ thuộc về giai cấp thống trị (quan lại tham ô, mẹ con Hoạn Thư, Hồ Tôn Hiến) cùng bọn tay sai và đồng minh của chúng, dưới con mắt Nguyễn Du, đều là kẻ tàn ác bạo ngược. Trái lại, lòng trắc ẩn, tình nhân loại, những hành vi nhân từ thì chỉ có ở những người khổ sở hèn mọn, bị áp bức bóc lột, như ả Mã Kiều, mẹ Quản gia (vãi Giác-duyên là một bà vãi nghèo cũng thuộc tầng lớp bình dân). Thúc sinh là con nhà phú thương, thành phần câu kết với giai cấp thống trị, tuy không đến nỗi tham tàn bạo ngược, nhưng cũng bị miêu tả ra một con người ăn chơi đàn đúm và hết sức hèn nhát. Chung công là một viên nha dịch, thạo nghề lo lót chạy vay, làm mối giới cho bọn quan trên đục khoét lương dân, để nhân đó kiếm lợi ít nhiều mà lại được ơn huệ với người bị nạn, nhưng chính chỉ là một viên hạ cấp trong giới quan lại cho nên còn có thể có chút từ tâm.

Cái tư tưởng chủ đạo của Nguyễn Du trong suốt *Truyện Thúy Kiều* là cái tư tưởng « tài mệnh tương đố ». Nguyễn Du là thành phần quý tộc cũ không thể thoát ra ngoài ý thức hệ của giai cấp mình. Thuyết định mệnh chủ nghĩa của giai cấp quý tộc, ở trong người quý tộc thất bại này, đã chuyển sang cái hình thức bi đát của nó là tư tưởng « tài mệnh tương đố ». Nhưng cứ khách quan mà xét thì chúng ta lại thấy tất cả những tai nạn Thúy Kiều phải trải đều là do đồng tiền gây nên. Năm 1951, trong một bản báo cáo đọc ở Nam bộ, khi nói về tình hình văn hóa, ông Lê Duẩn, một nhà lãnh tụ chính trị ở Nam-bộ, đã nêu lên cái tác dụng lớn lao của đồng tiền trong tác phẩm của Nguyễn Du, tức là đã nắm được cái tư tưởng chủ đạo khách quan của *Truyện Thúy Kiều* (1). Chính Nguyễn Du cũng nói rõ rằng cái nguyên nhân gây nên bao nhiêu tai vạ của Thúy Kiều, cái động cơ khiến bao nhiêu người hãm hại Thúy Kiều là tiền, mà cái bửu bối giúp cho Thúy Kiều tạm thời thoát nạn lại cũng là tiền. Khi Thúy Kiều lâm nạn thì « làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền ». Đã vì tiền mà mắc nạn thì cũng nhờ

(1) Lê Duẩn. *Phong trào cách mệnh dân tộc và Mặt trận dân tộc ở Nam-bộ từ cuộc cách mệnh tháng Tám đến ngày nay*, báo cáo xuất bản ở Nam-bộ năm 1951.

tiền mà khỏi nạn : « Có ba trăm lạng việc này mới xuôi », hay là « trong tay đã sẵn đồng tiền, dầu lòng đời trắng thay đen khó gì ». Tú bà vì tiền mà đẩy dọa Kiều ; Sở Khanh vì tiền mà đánh lừa Kiều ; Thúc sinh nhờ tiền mà cứu thoát Kiều ; khi ở nhà Hoạn thư trốn ra, Thúy Kiều phải chuẩn bị tiền để hộ thân nên phải lấy trộm chuông vàng khánh bạc ; cũng vì tiền mà Bạc bà lường gạt Kiều ; lại cũng nhờ tiền mà Từ Hải chuộc được Kiều ra ; lại cũng vì « của nhiều nói ngọt, nghe lời dễ xiêu », mà Thúy Kiều khuyên Từ Hải đầu hàng, đến phải mắc lại tai họa. Nhà văn hào Pháp Balzac đã khám phá ở trong đáy lòng của mỗi nhân vật trong bộ tiểu thuyết *Hý kịch nhân gian* một đồng 5 phờ-răng thì Nguyễn Du cũng khám phá thấy đồng tiền nằm trong đáy lòng của mỗi nhân vật trong *Truyện Thúy Kiều*. Balzac thì nêu lên tác dụng tàn nhẫn của đồng tiền trong bước xây dựng của xã hội tư bản nước Pháp, Nguyễn Du thì nêu lên tác dụng « khốc hại » của đồng tiền trong bước suy tàn của xã hội phong kiến nước ta (1).

Nguyễn Du đã miêu tả những phương diện sinh hoạt xã hội mà Thúy Kiều phải trải qua. Tuy đối tượng miêu tả có hạn, chúng ta cũng đã thấy rõ được cái bộ mặt thực của xã hội ấy, một bên là những tội ác bần thiêu của bọn thống trị cùng bọn tay sai và đồng minh của chúng, một bên là lòng nhân hậu và tương thân tương trợ của những người nghèo hèn. Đó là cái ý nghĩa giáo dục chủ yếu của *Truyện Thúy Kiều*.

III.— Nguyễn Du đặc biệt đề cao hai hạng người bị khinh rẻ nhất trong xã hội phong kiến

Hai nhân vật chủ cán, Thúy Kiều và Từ Hải, chính lại là thuộc về hai hạng người bị khinh bỉ ruồng bỏ nhất ở trong

(1) Thái độ ác cảm với đồng tiền của Nguyễn Du cũng như của Nguyễn Công Trứ sau này là thái độ ác cảm của giai cấp quý tộc phong kiến thấy mình bất lực trước sự đe dọa của cái lực lượng mới là đồng tiền. Đó cố nhiên là thái độ tiêu cực, phản động. Nhưng về khách quan thì thái độ ác cảm với đồng tiền đã giúp cho Nguyễn Du thấy rõ tác dụng của đồng tiền trong những biến cố lớn nhỏ của xã hội phong kiến đương thời. Nếu xét chủ quan thì thái độ của Tào Tuyết Cẩn ở Trung-quốc, tác giả *Hồng lâu mộng*, cũng chưa hẳn đã là phản phong, nhưng xét khách quan thì mọi người đều phải thừa nhận giá trị phản phong, giá trị tiên bộ của họ Tào với *Hồng lâu mộng*. *Truyện Thúy Kiều*, ở một mức khác, vì nội dung xã hội của nó không phong phú bằng tác phẩm của Tào Tuyết Cẩn, cũng có giá trị phản phong khách quan như thế.

xã hội phong kiến, mà luân lý và trật tự của xã hội phong kiến xem là kẻ thù số một : « con đĩ » và « thằng giặc ». Nguyễn Du không ngại họ là « con đĩ và thằng giặc » mà cứ đề cao, đó là một cử chỉ rất can đảm ở một người sĩ phu phong kiến, nếu không hết sức bất bình với thực tế đương thời thì khó lòng làm được.

Thúy Kiều là con gái một gia đình tiểu phong kiến (gia tư bậc trung, gia thống nho học), có sắc có tài. Nếu không gặp việc bất trắc thì Thúy Kiều sinh ra là để hưởng một cuộc đời đầm ấm yên vui. Nhưng Thúy Kiều là người đa tình, mỗi ái tình nồng nàn tự nhiên của Thúy Kiều, cũng như mỗi ái tình của Thôi Oanh Oanh (Tây Sương Ký), chính là một cuộc tuyên chiến đối với luân lý lễ giáo phong kiến mà gia đình của nàng là đại biểu. Giữa cuộc sống êm đềm, người con gái chan chứa tình yêu ấy đã mặc cảm thấy ái tình và luôn cả thân thể của mình bị đe dọa. Thực ra, trong xã hội phong kiến suy tàn, giữa những cuộc biến chuyển bất trắc đe dọa vận mệnh của toàn thể xã hội phong kiến, thì những gia đình tiểu phong kiến như gia đình của Thúy Kiều cũng khó tránh khỏi những nổi phong ba. Nhà họ Vương bị nạn, Thúy Kiều phải bán mình để cứu cha mà sa vào kiếp tôi tớ, « thanh lâu hai lượt, thanh y một lần ». Mỗi chung tình của Thúy Kiều lại làm cho cuộc luan lạc của nàng càng thêm bi kịch.

Mỗi lần lâm nguy, một người con gái chan chứa tình yêu và ham sống như Thúy Kiều không thể không ra sức đấu tranh. Cuộc đấu tranh của Thúy Kiều mà chúng ta đã biết trước kết quả tất nhiên—hiếu tất thắng tình, vì Thúy Kiều là người chí tình và chí hiếu—trong suốt một đêm trước khi ra đi rất là bi đát. Thúy Kiều vẫn biết đấu tranh tích cực để tìm cách thoát khỏi cảnh khổ. Nhưng cái thân, một người con gái cô đơn, ở trong một cái xã hội mà tài sắc của những người con gái bất hạnh là cái mồi rất ngon cho bọn giàu có dâm ô và là món hàng rất quý cho bọn con buôn tàn bạo, dù đấu tranh thế nào thì cũng chỉ là « hết nạn ấy đến nạn kia », chứ khó lòng thoát khỏi. Cảm thấy sâu sắc nỗi bất lực của mình trước sự tàn khốc của xã hội, Thúy Kiều phải bám lấy cái tư tưởng định mệnh chủ nghĩa đề tự an ủi, tư tưởng ấy chính thống nhất với cái tư tưởng căn bản của tác giả là « tài mệnh tương đố » đã nói ở trên kia.

Nguyễn Du lại cho chúng ta thấy Thúy Kiều đặc chí sau khi gặp Từ Hải ; cảnh đặc chí lại khiến này nở lòng cầu an, mong hưởng phú quý một cách êm đềm : Thúy Kiều mong được vinh qui để thăm cha mẹ, lại đường đường giữ ngôi mệnh phụ để cho « phong lưu bổ lúc phong trần ». Những tư tưởng và khát khao ấy rất là tự nhiên ở một người thiếu phụ yếu đuối đã bị hãm hại bao phen và gặp bao nhiêu khổ não trải qua mười lăm năm luân lạc. Tâm lý ấy tất phải dẫn Thúy Kiều đến chỗ mắc lừa Hồ Tôn Hiến và khuyên Từ Hải qui hàng. Qua lời văn thỉnh thoảng có vẻ mỉa mai của Nguyễn Du, chúng ta thấy cái khổ tâm của tác giả muốn miêu tả một nàng Kiều chân thực, có hay có dở, chứ không phải một nàng Kiều chỗ nào cũng đáng qui đáng yêu.

TỪ HẢI.— Trong các nhân vật của *Truyện Thúy Kiều* thì Từ Hải là nhân vật mà Nguyễn Du miêu tả một cách đặc chí và hào hùng nhất. Nguyễn Du miêu tả Từ Hải, về thể mạo cũng như về tinh thần, làm một người anh hùng. Nhưng đây là điển hình anh hùng hảo hán của dân chúng, là người hào hiệp ngang tàng, « giữa đường dẫu thấy bất bình mà tha », thường vì người lương thiện bị hãm hại mà trừng trị bọn gian ác bất lương, có khi hiệu triệu dân chúng nổi lên mà chống lại cả Triều đình thối nát nữa. Cái hình tượng người hào kiệt « hàm én mày ngài », « gươm đàn nửa gánh giang sơn một chèo », cái hình tượng người hiệp sĩ « bất bình nổi giận đùng đùng sấm vang », cái hình tượng người anh hùng « nghênh ngang một cõi biên thù, sức này đã dễ làm gì được nhau, chọc trời quấy nước mặc dầu, dọc ngang nào biết trên đầu có ai », chính là cái hình tượng của người anh hùng hảo hán trong con mắt của dân chúng ở thời phong kiến (có thể so sánh với những điển hình anh hùng hảo hán của *Thủy hử*), khác hẳn với hình tượng người anh hùng của giai cấp phong kiến thống trị, như Quan Vân Trường. Dân chúng thì gọi là anh hùng hào kiệt, mà bọn phong kiến thống trị thì gọi là giặc. Ở thời Lê末, trong xã hội phong kiến suy tàn nước ta đã xuất hiện nhiều tay anh hùng hào kiệt như thế, ví như Nguyễn Hữu Cầu tức quận He, Nguyễn Danh Phương tức quận Hẻo. Theo chủ quan — do ý thức hệ phong kiến quyết định — thì Nguyễn Du tất không thể hàm mộ những vị lãnh tụ nông dân khởi nghĩa ấy, mà chỉ những người trung thần nghĩa sĩ của

nhà Lê lấy danh nghĩa phù Lê mà hiệu triệu dân chúng nổi lên chống nhà Tây-sơn mới là anh hùng. Nhưng cứ khách quan mà xét thì chúng ta thấy, bằng những câu văn vô cùng cao hứng, Nguyễn Du đã tả ra được những nét đặc biệt của người anh hùng dưới con mắt nhân dân. Hơn nữa, chính Nguyễn Du — qua lời khuyên của Thúy Kiều — cũng đem Từ Hải so sánh với Hoàng Sào là một người lãnh tụ nông dân khởi nghĩa có tiếng ở Trung-quốc. Vậy thì chúng ta có thể nói rằng, tuy về sự hạn chế của ý thức hệ giai cấp, Nguyễn Du không nhìn thấy và không nêu ra mối mâu thuẫn chủ yếu của xã hội phong kiến là cuộc đấu tranh giai cấp giữa nông dân và địa chủ diễn ra rất kịch liệt ở thời Lê mạt Nguyễn sơ, nhưng cái lập trường bất mãn với thực tế, cùng những kinh nghiệm dồi dào về sinh hoạt quần chúng của Nguyễn Du trong bước lưu vong ẩn dật đã giúp Nguyễn Du dựng lên được cái điển hình anh hùng của dân chúng, lấy chính nghĩa làm khẩu hiệu đấu tranh.

Cuối cùng, Từ Hải đã vì nghe lời Thúy Kiều mà đầu hàng, đến nỗi bị hại. Sự đầu hàng của Từ Hải có làm hại đến cái tính cách của nhân vật ấy không? Nguyễn Du miêu tả Từ Hải làm một người anh hùng điển hình chứ không phải làm một người anh hùng mô phạm lý tưởng. Trong thực tế lịch sử, có nhiều người anh hùng lãnh tụ của dân chúng, đấu tranh đến cùng, đấu chết cũng không chịu khuất, như những người mà sử xanh còn ghi tên tuổi lại cho chúng ta, Nguyễn Hữu Cầu, Nguyễn Danh Phương ở thời Lê mạt, Vũ Văn Cát, Phan Bá Vành ở thời Nguyễn sơ. Nhưng dưới chính sách dụ dỗ, mua chuộc và phân hóa của bọn thống trị, thì cũng có rất nhiều người lãnh tụ dân chúng, hoặc ham danh lợi, hoặc mắc mưu lừa, mà đầu hàng. Sự đầu hàng của những người lãnh tụ dân chúng ấy là một hiện tượng thường có trong lịch sử đấu tranh giai cấp của nông dân, nó phản ánh tình trạng không triệt để của những cuộc khởi nghĩa nông dân (nông dân chống đối giai cấp địa chủ thống trị, nhưng chỉ hy vọng một vị minh quân cứu khổ cho mình; các lãnh tụ nông dân thì nhiều khi lại là những thành phần địa chủ hay sĩ phu bất đắc chí, chỉ phản đối bọn gian thần mà mong gặp một vị minh quân biết dùng mình để mình tỏ lòng trung nghĩa), tức phản ánh những khuyết điểm và nhược điểm của giai cấp. Sự do dự hồ đồ của Từ Hải sau khi nhận được thư chiêu an, cũng như sự

xiêu lòng của Từ Hải sau khi nghe lời khuyên dụ của vợ chính khiến cái tính cách của Từ Hải lại càng thêm phần chân thực.

Chính vì Nguyễn Du miêu tả những nhân vật chủ cán như Thúy Kiều và Từ Hải với cả ưu điểm và khuyết điểm của họ như thế, nên những nhân vật ấy mới là sinh động. Chính vì Nguyễn Du khéo dựng những tính cách sinh động như thế, cho nên tác phẩm của Nguyễn Du mới là hiện thực chủ nghĩa.

Ở đoạn Từ Hải mắc lừa, trong lúc qui hàng, đem so sánh cách xử lý của Nguyễn Du đối với «tên tướng giặc» cùng đối với «quan khâm sai tiêu phủ» của Triều đình, thì ta lại càng thấy dụng ý của Nguyễn Du đề cao «tên tướng giặc» và mạt sát «quan khâm sai». Từ Hải thì hiên ngang, đường hoàng, dũng cảm làm sao! Đến cái chết cũng là oanh liệt và phi thường. «Tử sinh liều giữa trận tiền, dạ dày cho biết gan liền tướng quân», cùng là «trơ như đá, vững như đồng, ai lay chẳng chuyển ai rung chẳng dời». Chính Hồ Tôn Hiến cũng phải «biết Từ là đáng anh hùng». Còn Hồ Tôn Hiến thì khiếp nhược làm sao! Không dám đương đầu với Từ Hải mà phải dùng trọng lễ để thuyết hàng, lại dùng hậu lễ để nhờ Thúy Kiều nói giúp ở trong. Đến khi Từ Hải «tin lời thành hạ yêu mình» thì lại thất tin một cách hèn mạt. Sau khi thành tựu mưu gian thì lại trở mặt đối xử với Thúy Kiều một cách tàn bạo ô uế! Cách xử lý đối với tính cách Hồ Tôn Hiến như vậy chứng tỏ lòng bất bình của Nguyễn Du đối với bọn đương đạo bấy giờ. Nhưng xét thực tế thì những ông quan tiêu phủ gian ác hèn nhát như thế, vốn Nguyễn Du đã từng thấy ở thời Lê mạt như bọn Đàm Xuân Vực Hoàng Ngũ Phúc, và ở thời Nguyễn sơ như bọn Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt. Bởi vậy, sự miêu tả Hồ Tôn Hiến không phải chỉ là phản ánh thái độ tư tưởng chủ quan của Nguyễn Du mà cũng phản ánh thực tế khách quan của thời đại. Điều ấy lại chứng tỏ một lần nữa cái tinh chất hiện thực chủ nghĩa của *Truyện Thúy Kiều*.

IV.— Văn chương *Truyện Thúy Kiều*

Về văn chương *Truyện Thúy Kiều*, xưa nay người ta đã phân tích và tán thưởng rất nhiều, mỗi người khám phá được một khía cạnh này một mặt khác, mà mọi người đều đồng thanh

khen là văn chương toàn bích, văn chương tuyệt diệu, ở đây tôi chỉ xin nêu lên mấy cái đặc sắc mà tôi cho là chủ yếu của bút pháp của Nguyễn Du.

Chúng ta đã biết văn chương của Nguyễn Du rất là hiện thực chủ nghĩa (1). Nhưng ở Nguyễn Du thì bút pháp hiện thực chủ nghĩa phối hợp chặt chẽ với những đặc sắc của chủ nghĩa cổ điển, khiến những cảnh, những người, những sự tình Nguyễn Du miêu tả đều có tính chất điển hình cao độ. Trong mỗi cảnh, mỗi người, mỗi sự tình, mỗi tâm lý, Nguyễn Du nắm lấy được những khía cạnh chủ yếu nhất, cho nên nhiều khi trong hai ba câu, ba bốn câu mà Nguyễn Du vẽ ra một phong cảnh, tạo nên một nhân vật thống nhất một cách cực kỳ chặt chẽ những tính chất cá biệt và phổ biến, những tính chất ngẫu nhiên và quy luật của cảnh ấy người ấy. Ví như những câu «Quá niêu trạc ngoại tứ tuần. Mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao» vẽ sống chân dung và những câu «Vả đây đòng xá xa xôi, Mà ta bất động nửa người sinh nghi» bóc trần tâm lý của Mã Giám sinh; chỉ hai câu «Sập sè én liệng lầu không, cỏ lau mặt đất rêu phong dấu giày» tả cả cảnh tình của người nhìn cảnh là Kim Trọng, chỉ một câu «Tiểu thư cũng có bây giờ đến đây» tả cả vẻ đặc chỉ cả dụng mỉa

(1) Có hai thứ chủ nghĩa hiện thực: chủ nghĩa hiện thực cũ và chủ nghĩa hiện thực mới, tức hiện thực xã hội chủ nghĩa. Chủ nghĩa hiện thực của Nguyễn Du cổ điển là thuộc loại cũ. M. Goóc-ki nói rằng văn học thế giới vốn có hai trào lưu cơ bản: trào lưu lãng mạn chủ nghĩa và trào lưu hiện thực chủ nghĩa. Nhưng nếu trừ ra giòng lãng mạn chủ nghĩa tiêu cực, thì giòng lãng mạn chủ nghĩa tích cực lại rất gần với chủ nghĩa hiện thực. Goóc-ki lại nói rằng trong các nhà nghệ thuật ưu tú thì chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa lãng mạn kết hợp nhau chặt chẽ. Những tác phẩm ưu tú của văn học thế giới, từ *Ly Tao*, *Thủy Hử*, đến *Đông Ky-sốt*, *Những linh hồn chết*, v.v... đều như thế cả. *Truyện Thủy Kiếu* cũng thế. Chủ nghĩa lãng mạn tích cực, cũng như chủ nghĩa hiện thực, đều là phản ánh thực tế khách quan và có tác dụng cải tạo thực tế, cho nên xét đến căn bản thời trào lưu lãng mạn chủ nghĩa tích cực cũng là bao quát ở trong trào lưu hiện thực chủ nghĩa. Vậy có thể nói rằng cái đặc sắc cơ bản của văn học cổ điển của các dân tộc là chủ nghĩa hiện thực, cũng có người gọi là chủ nghĩa hiện thực cổ điển. Chủ nghĩa hiện thực của Nguyễn Du là loại chủ nghĩa hiện thực cổ điển ấy, so với chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa tất nhiên có sự hạn chế của thời đại và của giai cấp.

mai của *Thúy Kiều*. Sự diễn hình hóa của Nguyễn Du khiến mỗi lời, mỗi câu đều có tính chất rất tập trung, rất hàm súc, chứa đựng những hình tượng rất phong phú, mỗi hình tượng có vẻ như cả một thế giới cỏn con. Ví dụ chữ « Trước sau » trong câu « Trước sau nào thấy bóng người », và chữ « Năm ngoài » trong câu « Hoa đào năm ngoài còn cười gió đông ».

Do cái bút pháp hiện thực tập trung như thế, Nguyễn Du bằng những nét có vẻ sơ sài đã miêu tả những người, những cảnh rất sinh động, phản ánh được đúng đắn và sâu sắc thực tế khách quan, làm cho chúng ta cũng phải cùng thương cùng ghét với Nguyễn Du và cũng cùng với Nguyễn Du bất bình với thực tế ấy. Chính nhờ cái bút pháp hiện thực chủ nghĩa mà nội dung của *Truyện Thúy Kiều* mới có được tính chất phản phong.

Một đặc sắc khác của văn chương *Truyện Thúy Kiều* là tác dụng trọng đại của nó trong sự xây dựng ngôn ngữ Việt-Nam.

Điều nổi bật nhất mà rất nhiều người công nhận là Nguyễn Du vận dụng ngôn ngữ tầm thường của dân chúng cùng những thành ngữ tục ngữ một cách rất thần tình. Với những lời giản dị tầm thường, Nguyễn Du đã đúc thành những câu văn gọn ghẽ, đong đặc, linh động, khiến nhiều khi đọc giả ngỡ ngàng không quyết định được rằng phần nào là Nguyễn Du đã dùng thành ngữ tục ngữ, phần nào câu văn của Nguyễn Du đã trở nên thành ngữ tục ngữ.

Các nhà nho học vốn thán phục cái học uyên bác của Nguyễn Du, cho rằng để viết nên *Truyện Thúy Kiều*, « trong bụng Nguyễn Du phải chứa biết bao nhiêu sách vở ». Bên cạnh những thành ngữ tục ngữ là tinh túy của ngôn ngữ nhân dân, Nguyễn Du vận dụng những điển cố là tinh túy của văn chương cổ điển một cách cũng rất thần tình, khiến nhiều câu đầy điển cố mà đọc lên rất thanh thoát nhẹ nhàng. Cái đặc sắc này cũng khiến câu văn thêm hàm súc, tập trung, mà có vẻ rất tự nhiên giản dị.

Người ta cho Nguyễn Du là một pháp sư về ngôn ngữ. Dưới ngòi bút của Nguyễn Du, những từ và ngữ tầm thường mộc mạc hay những điển cố oái ăm khúc mắc đến đâu cũng biến thành rất mỹ lệ thanh thoát và rất thâm thúy uyển chuyển. Bút pháp của Nguyễn Du vì thế đã giúp cho sự phát

triển của ngôn ngữ Việt-nam rất nhiều. Với tác phẩm của Nguyễn Du, ngôn ngữ Việt-nam mà các nhà nho học vốn khinh bỉ là nôm na mách quẻ, chỉ được dân chúng săn sóc và thưởng thức, đã tỏ ra là một thứ ngôn ngữ vừa giữ được vẻ hồn nhiên chất phác của ngôn ngữ bình dân, vừa đủ sức sâu sắc tinh vi để chinh phục hoàn tâm của giới nho học khó tính. Nguyễn Du đã nắm được cái bí quyết để thu được sự hâm thưởng của mọi tầng lớp trong xã hội. Tác phẩm của Nguyễn Du đã chứng minh rằng ngôn ngữ Việt-nam, mà người ta vẫn tưởng là chỉ đủ để miêu tả những tình tứ mộc mạc của người bình dân, là một ngôn ngữ có thể biểu diễn mọi hình thức của tinh cảm và của tư tưởng, từ những hình thức rất đơn giản mộc mạc đến những hình thức phức tạp tinh vi. Nguyễn Du đã tổng kết tài tình những kinh nghiệm tiệm tiến của ngôn ngữ Việt-Nam trải bao thế kỷ, gây thành một cuộc đột biến khiến *Truyện Thúy Kiều* đã đánh một cái dấu quyết định trên đường phát triển của ngôn ngữ và văn học Việt-Nam. Do đó chúng ta càng thấy rằng *Truyện Thúy Kiều* là một giá trị dân tộc.

V. — *Truyện Thúy Kiều* được tất cả các tầng lớp xã hội Việt-nam thưởng thức và hâm mộ

Từ khi mới ra đời, *Truyện Thúy Kiều* đã được giới sĩ phu nho học rất tán thưởng. Các nhà nho học đồng thời với Nguyễn Du như Liên-trì Vũ Trinh, Chu-giang Nguyễn Lượng phê bình hết sức khen ngợi ; Hoa-đường Phạm Quý Thích thì đề từ đề tỏ đồng tình. Nhiều người khác thì hoặc đề vịnh, hoặc nghĩ án. Tự-đức cùng triều thần thi hợp nhau trong Tập hiền viện đề phẩm bình và nhiều khi cao hứng đem sửa lại từng câu từng đoạn. Nguyễn Công Trứ thì cho rằng *Thúy Kiều* khổ sở là đáng kiếp tả đâm ; Chu Mạnh Trinh thì xem *Thúy Kiều* là khách đa tình mà xót thương đồng điệu.

Cố nhiên là lớp sĩ phu phong kiến không thể hiểu được cái bút pháp hiện thực chủ nghĩa của Nguyễn Du, càng không thể tán thưởng được cái ý nghĩa phản phong của *Truyện Thúy Kiều* ; họ chỉ thưởng thức được cái đẹp hời hợt hình thức của văn chương và cái phần tiêu cực ủy mỵ của nội dung. Tuy họ vẫn cho *Truyện Thúy Kiều* là đâm đả, là « đạo dục tăng bi », nhưng một mình họ thưởng thức thì không việc gì, chỉ nghiêm cấm vợ con không được đọc.

Đến lớp trí thức mới, những phần tử phục tùng chế độ thực dân không những chỉ theo đuôi lớp sĩ phu phong kiến mà tán thưởng văn chương, xuýt xoa từng lời, nhấm nháp từng chữ, mà còn tiến lên một bước, khám phá trong *Truyện Thúy Kiều* một giá trị luân lý rất cao, xem *Thúy Kiều* là cai gương chung tình và tiết nghĩa đáng được truyền tụng. Phạm Quỳnh và Trần Trọng Kim đã hết sức cổ động cho chủ trương ấy, trong khi phong trào ái quốc đương bùng bột dưới ảnh hưởng của cuộc xử án Phan Bội Châu và của lễ truy điệu Phan Chu Trinh, đề mong thu hút tinh thần của thanh niên và hướng lãng mạn sâu bi. Nhưng phong trào tán dương *Thúy Kiều* trên cơ sở phản động ấy đã gây một phản ứng mạnh mẽ ở trong những phần tử trí thức chân chính đương thời, họ nhiệt liệt ủng hộ những lời kết án sắt đá dành đối với phong trào ấy của các nhà ái quốc tiền bối, đại biểu là Ngô Đức Kế, khiến mưu đồ phản động của bọn kia cũng phải thất bại.

Đến như dân chúng Việt-nam thì với cái thiên chân hồn hậu của họ, với cái nhận xét cảm tình của họ, họ đã nhìn thấy ngay *Truyện Thúy Kiều* là tác phẩm thân yêu của họ. Họ đã giải quyết ngay một cách giản dị vấn đề giá trị thống nhất của *Truyện Thúy Kiều*. Họ nhận thấy rằng *Truyện Thúy Kiều* nói lên được nhiều tình cảm của họ, họ thông cảm sâu sắc với lời van của *Truyện Thúy Kiều*, cho nên họ thuộc lòng, đem ra hát xướng và ví von, say mê đến nỗi thành mê tin mà xem nó là một bộ sách thiêng liêng đem dùng làm sách bói.

Nhưng phải nhờ ánh sáng của chủ nghĩa mác-lê, đứng trên quan điểm duy vật lịch sử, chúng ta mới có thể đánh giá đúng đắn *Truyện Thúy Kiều* về mọi phương diện, về hình thức cũng như về nội dung. Phải đứng trên quan điểm ấy chúng ta mới có thể nhận rõ được cái giá trị thống nhất của *Truyện Thúy Kiều*, nhận thấy được cái ý nghĩa phản phong khách quan và cái bút pháp hiện thực chủ nghĩa liên quan khăng khít ở trong *Truyện Thúy Kiều*, mà xem nó là một áng văn cổ điển tiêu biểu vẻ vang của văn học dân tộc.

ĐÀO DUY ANH

Vấn đề hình thành các loài sinh vật

Sự nghiên cứu về quá trình hình thành các loài sinh vật trong tự nhiên có một tầm quan trọng đặc biệt về phương diện lý luận. Ấy là một vấn đề mấu chốt của chủ trương về tiến hóa lịch sử của thế giới sinh vật. Nó lại cũng có một giá trị lớn đối với việc gây giống mới trong nghề chăn nuôi và trồng trọt. Bởi vậy cho nên từ lâu nhiều nhà sinh vật học đã rất quan tâm đến vấn đề đó. Nhưng họ chỉ mới đạt được một cách tự phát một số kết luận riêng rẽ, chưa có hệ thống và chưa chính xác.

Đến thời Đác Uyn, một thuyết về biến đổi loài này sang loài khác đã được xây dựng. Thời đó, chế độ tư bản nói chung còn phát triển nên còn tác dụng thúc đẩy khoa học. Khoa học thời đó đã có những quan niệm tiến bộ hơn trước về thế giới và đã mở đường cho một quan niệm biện chứng về thế giới, tuy nó còn thiếu tính chất biện chứng. Đác Uyn đã căn cứ vào những tài liệu khảo cứu về kỹ thuật dùng điều kiện nhân tạo để gây giống mới trong thực tế nông nghiệp mà lập nên thuyết ấy. Ông đã chứng minh rằng các loài gia súc trước kia không lấy gì làm nhiều. Dần dà tùy nhu cầu và tùy mục đích khác nhau của người chăn nuôi, sự chọn lọc được thực hiện theo nhiều hướng khác nhau. Trong lúc chọn lọc, con người để ý đến những đặc tính khác nhau của những sinh vật, và chỉ giữ lại làm giống những cá thể mang những đặc tính mong muốn một cách rõ rệt nhất. Còn các cá thể mang những đặc tính trung gian thì không dùng làm giống và chỉ dùng vào mục đích kinh tế mà không cho sinh sản thêm. Kết quả là từ một gốc chung khởi đầu, con người đã tạo ra được nhiều loại khác nhau rõ rệt. Từ gốc chung ấy các gia súc qua quá trình chọn lọc nhân tạo đã phát triển theo những hướng khác nhau. Đác Uyn gọi quá trình hình thành những loài khác nhau từ một gốc chung như vậy là hiện tượng

phân ly tính chất. Và ông cho rằng trong giới tự nhiên cũng xảy ra một quá trình tương tự : Bằng chọn lọc tự nhiên và theo nguyên tắc phân ly tính chất, loài tự nhiên này có thể biến đổi thành loài tự nhiên khác được. Trong quá trình chuyển loài đó, các dạng trung gian kém thích ứng hơn thì biến diệt đi trong cuộc đấu tranh sinh tồn, còn các dạng tồn tại thì sẽ ngày càng biến đổi rõ rệt thêm và thành ra khác với tổ tiên của chúng.

Đó là lý luận tổng quát của Đác Uyn về sự hình thành loài mới trong tự nhiên. Nó giải thích được tính chất thiên hình vạn trạng của thế giới sinh vật cùng là sự liên hệ không chối cãi được giữa các loài, đồng thời cho ta thấy rằng thực tế có các loài riêng biệt nhau là kết quả của sự biến diệt tất nhiên của các dạng trung gian trong quá trình chọn lọc tự nhiên. Nó đặt nền móng cụ thể cho quan điểm về tiến hóa lịch sử của thế giới sinh vật. Do đấy rõ ràng là thế giới sinh vật không phải là bất biến, mà nó có lịch sử của nó, có quá khứ của nó, có hiện tại và tương lai của nó. Đó là một cống hiến lớn của học thuyết Đác Uyn. Vì thế mà các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lê đã đánh giá học thuyết tiến hóa của Đác Uyn như là một trong ba phát minh lớn của khoa học ở thế kỷ thứ XIX.

Nhưng Đác Uyn vẫn chưa thoát khỏi ràng buộc của ý thức hệ của giai cấp thống trị thời bấy giờ, vẫn còn bị trình độ khoa học tương đối còn non nớt thời bấy giờ hạn chế. Ông chỉ mới là một nhà ghi chép sự thực xung quanh, qua cái lăng kính của ý thức hệ của giai cấp tư sản. Cho nên khoa học của ông còn mang nặng tính chất thụ động, tính chất phụ thuộc vào tự nhiên, tính chất của ý thức hệ tư sản bóc lột. Cái chủ trương của ông về đấu tranh sinh tồn giữa cá thể cùng loài chỉ là một sự chuyển vào phạm vi sinh vật học của thực tế cạnh tranh quyết liệt giữa cá nhân trong xã hội tư bản. Cho nên rõ ràng là khoa học, khi nó phản ánh thực tế khách quan, là không có tính chất giai cấp, nhưng phương pháp làm việc của nhà khoa học cũng như cách giải thích thực tế đó không thể không nhuộm màu sắc giai cấp được.

Cơ sở lý luận của học thuyết Đác Uyn là một sự tiến hóa liên tục. Theo Đác Uyn, sự tiến hóa của thế giới sinh vật chỉ là những biến đổi chậm chạp về lượng mà không có sự phát sinh cái mới trong lòng cái cũ, không có sự phát triển của chất

mới. Ông viết « Các sai khác nhỏ nhất lúc ban đầu, sai khác giữa các thứ khác nhau trong cùng một loài, cứ tăng dần thêm mãi cho đến lúc chúng ngang giá trị với các sai khác lớn hơn giữa các loài cùng giống hay giữa các giống khác nhau ». (*Nguồn gốc các loài*).

Cũng theo Đác Uyn, thì sự biến đổi một loài này sang một loài khác đòi hỏi một thời gian dài đến nỗi trong quá trình lịch sử nhân loại, người ta không thể nào nhận thấy cái quá trình chuyển loại đó. Và để giải thích cái trạng thái gián đoạn hiện tại của thế giới sinh vật mà lúc đầu theo ông thì là liên tục, Đác Uyn đã phải bịa đặt ra cái chủ trương « đấu tranh sinh tồn giữa các cá thể cùng loài » và xây dựng nên cái thuyết về phân ly tính chất mà ta đã nói ở trên. Theo Đác Uyn, giới hạn xác định giữa các loài, sự gián đoạn giữa các loài gần nhau không phải là xuất hiện sau những biến đổi về chất, sau sự xuất hiện của những loài sinh vật có chất mới, mà là kết quả của sự tiêu diệt lẫn nhau tất nhiên giữa những dạng khác nhau về chất mà tiếp cận nhau thành một đường liên tục. Các dạng trung gian mà Đác Uyn cho là nằm giữa khoảng các loài với nhau và như thế làm cho thế giới sinh vật thành một đường liên tục, những dạng trung gian đó đã bị tiêu diệt đi trong đấu tranh sinh tồn vì kém thích ứng hơn. Ông viết : « Ta phải nhớ rằng sự đấu tranh càng gay gắt khi các dạng đấu tranh với nhau càng gần nhau về cách sống và cấu tạo. Do đấy hết thảy các dạng trung gian giữa dạng cũ và dạng mới, nghĩa là giữa dạng hoàn hảo nhất và dạng kém hoàn hảo nhất trong các dạng liên tục thuộc cùng một loài đều phải biến diệt đi ». (*Nguồn gốc các loài*).

Chính vì cái quan niệm tiến hóa liên tục như vậy, mà theo học thuyết Đác Uyn, người ta đã đi đến kết luận là « loài » không phải là những thực thể riêng biệt của thế giới sinh vật, mà chỉ là một quy ước mà con người bịa đặt ra để tiện việc phân loại mà thôi. Đác Uyn đã viết : « Tôi coi cái danh từ loài như là gán một cách tùy tiện cho một nhóm cá thể giống nhau một cách chặt chẽ, vì mục đích tiện lợi mà thôi. » (*Nguồn gốc các loài*). Một nhận định như vậy là mâu thuẫn với thực tại có những loài riêng biệt rõ rệt mà ai cũng phải công nhận. Đối với nhà sinh vật học quen quan sát tự nhiên, và nhất là đối với nhà nông hàng ngày trực tiếp với các thứ động thực vật,

thì rõ ràng là thể giới sinh vật mặc dầu có quan hệ mật thiết với nhau trong các bộ phận của nó, vẫn chia ra thành từng nhóm riêng biệt khác nhau về tính chất. Những nhóm đó là những loài sinh vật khác nhau. Giữa chúng luôn luôn có tương ứng những giới hạn tương đối, nhưng hoàn toàn xác định.

Mỗi một loài có một lối liên hệ riêng với điều kiện sống, đặc biệt cho nó. Cần có những điều kiện sống nhất định cho các cá thể thuộc cùng một loài nhất định. Những cá thể ấy có phản ứng như nhau đối với ảnh hưởng này hay ảnh hưởng khác của môi trường xung quanh. Những cá thể thuộc những loài khác nhau trong cùng một họ, mặc dầu bề ngoài có thể giống nhau, nhưng trong điều kiện sinh sống bình thường thì không thể giao phối với nhau, hoặc là có giao phối chẳng nữa thì con cái của chúng cũng không có khả năng sinh sản. Theo phát kiến mới của Lư Xen Cô thì mối tương quan giữa cá thể cùng loài là đặc điểm của các loài thực vật, động vật, cũng như vi sinh vật. Mối tương quan giữa cá thể cùng loài, về tính chất, là khác hẳn mối tương quan giữa cá thể thuộc những loài khác nhau. Nếu mối tương quan giữa các cá thể thuộc những loài khác nhau trong cùng một giống không những không giúp cho sự phát triển của những loài ấy mà còn có tính chất đối lập nhau, cạnh tranh nhau, thì trái lại giữa các cá thể cùng loài, không hề có sự đấu tranh với nhau. Sự hoạt động của mỗi một cá thể trong cùng một loài là trực tiếp hoặc gián tiếp hướng vào sự bảo vệ loài ấy.

Công cuộc nghiên cứu của Lư Xen Cô, dựa trên một số lớn sự kiện lấy trong thực tế nông nghiệp xã hội chủ nghĩa đã cho chúng ta những bằng chứng chắc chắn tỏ rõ rằng trong tự nhiên không hề có sự đấu tranh sinh tồn giữa các cá thể thuộc cùng một loài động vật hay thực vật với nhau, đồng thời cũng cho ta thấy cái tầm quan trọng lớn lao của sự đấu tranh giữa các loài khác nhau. Kinh nghiệm của nông dân ta cũng chứng tỏ tính chất đúng đắn của nhận định đó. Như giống đậu gieo từng khóm mọc nhanh hơn là tria thành từng hàng vì chống chọi có hiệu quả hơn đối với cỏ dại là những cây khác loài, lúa cấy thành bụi năng suất cao hơn và đỡ công làm cỏ hơn là lúa vãi v.v...

Cho nên cái lối giải thích của Đác Uyn về sự biến đổi loài này sang loài khác, dựa trên cái chủ trương không chính xác

về đấu tranh sinh tồn giữa cá thể cùng loài, cũng là không chính xác. Sự hình thành một loài mới không phải là kết quả đơn thuần của một sự chồng chất những biến đổi về lượng, mà là cả một bước nhảy từ những biến đổi về lượng qua một biến đổi căn bản về chất. Đặc biệt rõ rệt là sự biến đổi lúa mì cứng mùa xuân (*Triticum durum*) 28 nhiễm sắc thể thành lúa mì mềm mùa thu (*Triticum vulgare*) 42 nhiễm sắc thể mà không qua một trạng thái trung gian nào cả. Bằng cách gieo lúa mì mùa xuân vào mùa thu qua ba năm liền, người ta đã biến đổi được lúa mì đó thành lúa mì mùa thu. Hai năm đầu, cây lúa bề ngoài chưa có gì là khác với lúa mùa xuân lúc ban đầu cả, chỉ có cái nó có tính chịu rét giỏi hơn mà thôi. Nhưng sang năm thứ ba, thì cây lúa có những đặc tính khác loài mùa xuân một cách đột nhiên rõ rệt, và trong các cây lúa đó có những cây đã biến hẳn thành lúa mùa thu.

Như thế rõ ràng là sự chuyển biến từ lúa mùa xuân sang lúa mùa thu không phải là một sự chuyển biến tuần tự và liên tục, mà là cả một bước nhảy từ những biến đổi về lượng qua một biến đổi về chất. Hai năm đầu trong cây lúa chỉ tích lũy những biến đổi về lượng, rồi sang năm thứ ba, khi những biến đổi về lượng đó đã đạt tới một trình độ nhất định, thì mới phát sinh ra một biến đổi căn bản về chất, khiến lúa mì cứng mùa xuân biến hẳn thành lúa mì mềm mùa thu. Đó là một xác nhận cụ thể, trong địa hạt sinh vật học, của luật lượng biến thành chất, một luật căn bản của duy vật biện chứng.

Thế nghĩa là thế giới sinh vật không biến đổi một cách phẳng lặng, không nhảy vọt, mà trái lại các loài sinh vật là « những cái mắt trong sợi giây chuyển sinh vật học rộng lớn, chúng là những giai đoạn cách ly về chất, những bậc của sự phát triển lịch sử của thế giới sinh vật ». (Lư xen Cô).

Sự hiểu biết chính xác về quá trình hình thành loài mới như vậy cũng là về nguyên nhân, nhân chính của quá trình chuyển loại đó đã làm cho các nhà khoa học thuộc phái Mít Su Rin đạt được những thành tích chưa từng thấy trong lịch sử sinh vật học, đưa học thuyết Đác Uyn đến một giai đoạn phát triển cao độ, có tính chất sáng tạo.

Nhưng không phải rằng học thuyết Mít su rin – Lư xen cô chỉ là một bước cải lương của học thuyết Đác Uyn. Học thuyết Đác Uyn ngày nay – vào một lúc mà chế độ tư bản đã bước

vào giai đoạn phản động nhất của nó — đã bị bọn đế quốc lợi dụng, biến thành một công cụ biện luận cho sự cạnh tranh cá nhân, — sự cạnh tranh này là đặc tính của xã hội tư bản, — và cho tình trạng bần khổ của các nhân dân bị áp bức bóc lột. Cho nên học thuyết Mit su Rin — Lư xen Cô là sự tiếp tục phát triển của học thuyết Đác Uyn theo hướng đúng, hướng duy vật, đồng thời nó cũng là sự đối lập, sự đánh đổ tư tưởng tư sản trong học thuyết Đác Uyn.

Sự thành công của học thuyết Mit su Rin — Lư xen cô là một dẫn chứng cụ thể của vai trò của ý thức hệ trong bước tiến của khoa học. Những sai lầm của Đác Uyn đã nói ở trên là phần ảnh cái tính chất đầy mâu thuẫn của xã hội tư bản. Mà cái quan điểm đúng đắn của Lư xen Cô là phù hợp với tính chất tương thân tương ái của con người xã hội chủ nghĩa khi họ đã gạt rửa được di sản độc ngầu của chế độ bóc lột. Có thoát khỏi ý thức hệ của giai cấp bóc lột, khoa học mới được giải phóng mà đạt thêm nhiều thành tích mới.

Có thể khoa học mới tranh thủ được sự tham gia của đông đảo quần chúng. Có thể thì mới có một sự phối hợp khăng khít giữa luận thuyết của nhà chuyên môn với kinh nghiệm phong phú của nhân dân lao động, khiến khoa học có tinh chất một công trình tập thể vĩ đại, điều kiện căn bản cho sự phát triển mạnh mẽ và đúng hướng của nó. Quan niệm đúng đắn của Lư xen cô về mối tương quan giữa cá thể cùng loài không phải là một sản phẩm đơn thuần của trí óc, mà nó là con đẻ của sự phối hợp giữa lý luận sinh vật học với thực tế nông nghiệp phong phú của xã hội chủ nghĩa.

Có sự phối hợp đó, con người mới tìm hiểu tự nhiên một cách có hiệu quả mà tiến lên làm chủ được tự nhiên, bắt tự nhiên phục tùng lợi ích của nhân loại. Và càng tìm hiểu tự nhiên, họ càng chứng minh chủ nghĩa duy vật biện chứng: Khoa học tiến bộ càng chứng minh duy vật biện chứng và duy vật biện chứng càng thúc đẩy khoa học tiến lên.

Cho nên việc giải phóng con người khỏi ràng buộc của chế độ bóc lột là nhân tố quyết định để xây dựng một nền khoa học chân chính, để từ nay ta tiến lên làm chủ tự nhiên và vận mệnh của ta, căn cứ vào lợi ích của nhân dân, của tổ quốc và của nhân loại.

LÊ KHẢ KẾ

NHẬN ĐỊNH VỀ VAI TRÒ LÃNH ĐẠO trong giai đoạn Cách Mạng Việt-Nam Từ 1918 đến 1930

Ông Trần Huy Liệu có cho đăng một bài trong tạp san *Văn Sử Địa* số 3, trưng cầu ý kiến của các độc giả về vai trò lãnh đạo cách mạng Việt-nam trong giai đoạn từ sau Đại chiến thứ nhất đến 1930. Vai trò lãnh đạo thuộc giai cấp nào ? Thuộc giai cấp tư sản bản xứ ? Thuộc giai cấp tiểu tư sản ? Hay đã thuộc giai cấp vô sản Việt-nam rồi ?

Trước tiên xin xét chủ trương cho rằng cả giai đoạn cách mạng của nhân dân ta, từ sau Đại chiến thứ nhất đến 1930, là do giai cấp vô sản lãnh đạo. Ông Liệu đã dành hai trang để giới thiệu và phân tích chủ trương này. Nhìn sơ qua, chủ trương này có vẻ hấp dẫn, tiến bộ, có vẻ là lập trường khách quan vô sản về sử học cách mạng Việt-nam. Nhưng nghĩ kỹ, thì thấy chủ trương đó không vững vì *thiếu phân tích cụ thể giá trị lịch sử*.

Luận cứ cốt yếu đề ra để chứng minh chủ trương này là : vị trí yếu ớt của giai cấp tư sản Việt-nam dưới ách thống trị của thực dân Pháp, ảnh hưởng lớn rộng của phong trào vô sản quốc tế từ sau Cách mạng tháng 10 và sau Đại chiến thứ nhất, sự thành lập của Việt-nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội (Đảng Thanh niên) ở Quảng châu và của Đảng Việt-nam Cách mạng Đồng chí Hội (đảng Tân Việt) ở trong nước, — hai đảng này, đảng tiền bối của Đảng Cộng sản Đông-dương, đã được tổ chức từ năm 1925, trước lúc Việt-nam Quốc dân Đảng ra đời. Do đó mà giai cấp vô sản ta đã lãnh đạo cách mạng.

Chúng ta đều biết, sau cuộc ngoại xâm của bọn đế quốc Pháp, nước ta từ chế độ phong kiến bước qua tư bản chủ

nghĩa. Và chúng ta cũng đều biết bọn giặc thống trị áp dụng ở đất nước ta chính sách thực dân tàn khốc. Nhất là sau Đại chiến thứ nhất, bọn chúng khuyếch trương chính sách tư bản tài phiệt, tăng thêm gấp bội việc đầu tư vào Đông-dương. Chúng cướp đoạt ruộng đất của nông dân, với một quy mô chưa từng có từ trước tới bây giờ. Chúng vẫn không mở kỹ nghệ nặng ở nước ta. Nhưng chúng cũng tăng cường bóc lột công nhân tại chỗ, bằng cách bày thêm một số kỹ nghệ nhẹ có lợi cho chúng. Do đó mà nông dân ta đã bị cướp mất đất, lại còn bị cướp thêm nghề phụ ở nông thôn. Số đông phải biến thành hành khất, gia đình tan tác, trên một bước đường vô sản hóa rất là đau khổ, nguy kịch. Giai cấp công nhân Việt-nam đã nảy nở thêm trong quá trình vô sản hóa như thế đó của nông dân. Giai cấp vô sản Việt-nam chất chứa ba mối thù đối với bọn thống trị thực dân, phong kiến và tư bản trong nước : mối thù mất nước, mối thù của đoạn đời tiền thân của mình là những người nông dân bị mất đất và mất nghề phụ, thêm vào mối thù của bản thân những người vô sản bị áp bức bóc lột quá tàn tệ. Giai cấp vô sản Việt-Nam lại sống tập trung ở những vị trí yết hầu kinh tế, kỹ nghệ của bọn giặc : ở các hầm mỏ, các ruộng muối, các đồn điền cao su, các trung tâm giao thông vận tải, ở dọc các đường sắt, ở ngay cả trong các xưởng quân sự... Với căm thù của mình chứa nặng, đi đôi với vị trí của mình ở những nơi then chốt của thể lực thực dân, giai cấp vô sản Việt-nam có khả năng giác ngộ rất lạ, có tinh thần cách mạng dõng dạc rất sớm. Tinh thần cách mạng đó càng được nung sôi lên, rất phấn khởi, nhờ nơi ảnh hưởng chấn động địa cầu của cuộc Cách mạng vô sản tháng 10 ở Nga, thành công vĩ đại, và cũng nhờ nơi ảnh hưởng của Cách mạng Trung-quốc trong những năm 1924—1927. Do đó mà giai cấp vô sản nước ta trưởng thành rất mau, so với tất cả các giai cấp tầng lớp khác trong xã hội Việt-nam.

Với những lý do trên, chắc chắn chúng ta đều nhất trí với nhau về vị trí ưu thế cách mạng, về *khả năng* tiền phong cách mạng của giai cấp vô sản Việt-nam, ngay sau cuộc Đại chiến thứ nhất.

∴

Nhưng có *khả năng tiền phong cách mạng* là một chuyện. Còn nắm lấy thật sự ở trong tay *vai trò lãnh đạo Cách mạng*

trong thời đó, lại là một chuyện khác. Vấn đề này cần được phân tích cụ thể.

Chúng ta có sẵn những nhận định chân xác của các lãnh tụ cách mạng dẫn đường cho chúng ta nghiên cứu vấn đề này, Chủ-tịch Mao Trạch Đông, trong cuốn *Luận về chủ nghĩa Tân dân chủ*, đã nêu rõ : « Có hai loại cách mạng thế giới. Loại thứ nhất là cách mạng thế giới thuộc phạm trù của tư bản chủ nghĩa và giai cấp tư sản. Thời hạn của loại cách mạng thế giới này đã sớm kết liễu. Nó đã cáo chung vào lúc cuộc thế giới Đại chiến đế quốc chủ nghĩa bùng nổ năm 1914, và nhất là với thời cách mạng tháng 10 ở Nga, năm 1917. Từ đó về sau, đã mở đầu cho loại cách mạng thế giới thứ hai. Tức là cách mạng thế giới xã hội chủ nghĩa, của giai cấp vô sản. Trong loại cách mạng này, giai cấp vô sản ở các nước tư bản chủ nghĩa làm quân chủ lực, và dân tộc bị áp bức ở các nước thực dân và bán thực dân làm quân đồng minh (1). Bất cứ giai cấp nào ở trong dân tộc bị áp bức, bất cứ đảng phái hoặc cá nhân nào mà tham gia cách mạng, và bất cứ họ có ý thức hay không có ý thức, chủ quan của họ có thấu hiểu được hay không, quý hồ là họ phản đối đế quốc chủ nghĩa, thì cuộc cách mạng của họ đã biến thành một bộ phận cách mạng thế giới xã hội chủ nghĩa, của giai cấp vô sản. Họ đã trở thành quân đồng minh trong cách mạng thế giới xã hội chủ nghĩa, của giai cấp vô sản ».

Nhận định trên của Mao Chủ-tịch nêu nổi bật vị trí vô cùng quan trọng và tác dụng vĩ đại của Cách mạng tháng 10, đã biến đổi thế giới, biến đổi luôn cả tánh chất của cách mạng thế giới. Do nhận định đó mà phong trào Ngũ tứ (phong trào phản đế ở Trung-hoa năm 1919) mặc dầu xảy ra lúc Đảng Cộng-sản Trung-hoa chưa thành lập, cũng được xếp vào loại phong trào cách mạng của vô sản thế giới. Mao Chủ-tịch viết : « Phong trào Ngũ tứ phát sinh ra dưới sự hiệu triệu của cách mạng thế giới trong thời đó, dưới sự hiệu triệu

(1) Quân tiên phong của loại cách mạng thế giới thứ hai này, rõ nhiên là giai cấp công nhân với cả Nhà nước của giai cấp công nhân ở Liên-Xô. Và hiện nay, sau cuộc Đại-chiến thứ hai và sau cuộc Cách mạng Dân chủ Nhân dân thắng lợi ở Trung-quốc, hàng ngũ tiên phong càng đông đảo thêm lên, bao gồm thêm giai cấp công nhân của tất cả các nước Dân chủ Nhân dân (chú ý *giải của soạn giả*).

của Cách mạng Nga, dưới sự hiệu triệu của Lê-nin » (Trích dịch *Luận về chủ nghĩa Tân dân chủ*).

Chúng ta rút bài học, căn cứ vào nhận định của Mao chủ-tịch đối với Cách mạng Trung-hoa. Chúng ta cần nhận chân dứt khoát về giai đoạn cách mạng ở nước ta từ sau Đại chiến thứ nhất tới 1930. Trong giai đoạn đó, Đảng duy nhất của giai cấp vô sản Việt-Nam chưa ra đời. Nhưng các phong trào cách mạng nổi bật thời đó đều là những phong trào phản đế : hoặc là những phong trào ở ngoài nước (như phong trào Đảng Việt-nam Độc lập ở Pa-ri với báo *Việt-Nam hồn*, phong trào xung quanh tờ báo Pa-ri-a do Nguyễn Ái Quốc sáng lập ở Pa-ri năm 1922, như cuộc ném bom của Phạm Hồng Thái ở Sa-diên năm 1924); hoặc là những phong trào ở trong nước (đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu năm 1925, đề tang Phan Châu Trinh năm 1926, hoạt động của Đảng Thanh-niên, Đảng Tân-Việt và cả cuộc khởi nghĩa của Việt-Nam Quốc dân Đảng đầu năm 1930). Do tánh chất phản đế đó, và nhất định có chịu ảnh hưởng không nhiều thì ít của Cách mạng tháng 10, nên cả giai đoạn cách mạng Việt-Nam này thuộc vào loại *cách mạng của vô sản thế giới*. Trong cuộc vận động cách mạng ở nước ta, có một dẫn chứng rất hùng hồn cho nhận định nói trên của Mao Chủ-tịch. Dẫn chứng đó là ngay bước khởi đầu con đường hy sinh cách mạng của Nguyễn Ái Quốc, lãnh tụ của giai cấp vô sản vừa là của dân tộc Việt-Nam. Người thống hợp lòng yêu nước nồng nàn với tinh thần quốc tế chân chính. Giai cấp vô sản và dân tộc Việt-Nam cũng theo bước đường rất tiêu biểu đó, mà giác ngộ cách mạng. Cả giai đoạn thứ hai của cách mạng Việt-Nam đã nằm trong khuôn khổ cách mạng của vô sản quốc tế.

∴

Đó là một nhận định chính xác, chắc không ai phủ nhận. Đã đành rằng giai đoạn cách mạng Việt-Nam nói trên (giai đoạn thứ hai) có tánh chất là cách mạng của vô sản thế giới. Nhưng từ đó ta có thể kết luận rằng *giai đoạn này do giai cấp vô sản Việt-Nam lãnh đạo* được không ?

Chính đây là chỗ then chốt lập luận sai trong chủ trương cho rằng giai cấp vô sản Việt-nam đã nắm quyền lãnh đạo cách mạng từ trước 1930. Sai ở chỗ lập luận hình thức chủ nghĩa là : vì có tánh chất cách mạng vô sản thế giới, thì

nhất định phải do giai cấp vô sản ở trong nước lãnh đạo. Thực ra phân tích cụ thể lịch sử của xã hội Việt-nam thời đó thì không phải là đơn giản như vậy đâu.

Chưa có Đảng duy nhất của mình, giai cấp vô sản chưa đóng vai trò lãnh đạo được. Như đoạn trên ta đã thấy rõ : giai cấp vô sản Việt-nam chất chứa căm thù như thế nào đối với bọn thống trị thực dân và phong kiến. Ta cũng đã thấy sự trưởng thành rất mau lẹ và *khả năng* tiên phong cách mạng của giai cấp vô sản Việt-nam. Nhưng chưa có đấu tranh với danh nghĩa và với ý thức là giai cấp, chưa tuyển lựa ra được Đảng duy nhất của mình thì giai cấp vô sản hãy còn là một đạo quân không có bộ tham mưu. Lãnh đạo cách mạng, như kinh nghiệm lịch sử đã cho chúng ta nhận rõ, là một công việc hết sức khó khăn, phức tạp. Chưa có Đảng, chưa có bộ tham mưu thì sao mà giai cấp vô sản ta được võ trang bằng lý thuyết cách mạng, sao mà nắm được các quy luật của phong trào, các quy luật của cách mạng, sao mà đề ra cương lĩnh, chiến lược, chiến thuật cho đúng đắn được. Chưa thật sự đứng ra đảm đương các công việc đó, thì giai cấp vô sản chưa thành giai cấp tiên phong, chưa lãnh đạo. Lê-nin có nói : « Tự xưng là « tiên phong », tự xưng là đội quân tiên tiến, không đủ. Phải làm thế nào cho tất cả các đội quân khác đều nhận thấy và buộc phải nhìn nhận là chúng ta đi đầu. Chúng tôi hỏi độc giả : các đại diện của những « đội quân » khác là ngu ngốc hay sao, đến mức mà họ tin ngay lời nói của chúng ta về đội « tiên phong » ? » (xem *Que faire ? Œuvres choisies Moscou*, 1953, t. I. tr. 294). Như vậy tức là chưa có đấu tranh với ý thức giai cấp của mình, chưa tuyển lựa nên Đảng, bộ tham mưu của mình trong đấu tranh, chưa thấu được những thành tích hy sinh dũng cảm đối với tất cả các giai cấp, các tầng lớp nhân dân, khiến cho quảng đại nhân dân cách mạng *công nhận* vai trò tiên phong của mình, chưa có được những điều kiện như thế đó, thì giai cấp vô sản chưa lãnh đạo. Chưa có Đảng của mình, mặc dầu trong hàng ngũ của mình có những người nhiệt tình cách mạng đến mấy đi nữa, thì giai cấp vô sản cũng vẫn mới chỉ là một *giai cấp tự tại* (*classe en soi*) thôi, chưa tiến lên được thành một *giai cấp tự vị* (*classe pour soi*) được, nghĩa là chưa thành được một giai cấp thật sự giác ngộ đấu tranh cho quyền lợi của bản thân mình và của dân

tộc. Như vậy, đứng về phương diện giai cấp mà nói, thì vô sản Việt-nam thời đó tự mình chưa tiến lên vị trí tiên phong và chưa lãnh đạo.

Bằng chứng cụ thể là suốt giai đoạn từ sau Đại-chiến thứ nhất tới 1927, vô sản Việt-nam chưa đấu tranh với ý thức giai cấp rõ rệt và với những khẩu hiệu theo lập trường của chính mình. Các phong trào phản đế sôi nổi và lan tràn khắp Trung, Nam, Bắc hồi năm 1925 chủ yếu là của học sinh, sinh viên và các tầng lớp tư sản, tiểu tư sản thành thị: công chức, thương gia. Vô sản ta có tham gia, nhưng chưa được rộng rãi, và chẳng phong trào hấy còn là tự phát, như cuộc bãi công của thợ Ba-Son ở Sài-gòn năm 1924. Năm 1927, 28, 29, với sự hoạt động của Việt-nam Thanh niên Cách mạng Đồng-chí-hội, có cuộc rải truyền đơn phản đối thực dân Pháp mộ phu đi các đồn điền cao su, có những cuộc đình công ở nhiều nơi: đồn điền cao su Phú Riềng, Dầu Tiếng (miền Đông Nam-bộ), sở Ba-Son (Sài-gòn), hãng A-vi-a (Hà-nội), nhà máy Sợi (Nam-định), sở Xi-măng (Hải-phòng), nhà máy Trường Thi (gần Vinh)... Trội nhất là cuộc đấu tranh của công nhân cao su ở đồn điền *Phú Riềng*, công ty Michelin, tỉnh Biên-hòa: Tháng 9-1927, anh em nổi lên đánh chết tên xếp Monteil tàn bạo (đấu tranh dũng cảm nhưng tính chất tự phát vẫn còn); tháng 6-1928, tổ chức thành nghiệp đoàn cao su, có tờ báo bí mật «*Giải thoát*» làm cơ quan tuyên truyền...(Xem Vũ Thúy: *Công nhân cao su chiến đấu*, nhà xuất bản Lao động, 1950, tr. 35-38). Đó là những cuộc đấu tranh vô sản có ý thức giai cấp. Nhưng mới chỉ là bước đầu. Thêm nữa, sự liên minh Công Nông chưa thành hình.

Đây, người ta có thể đặt câu hỏi: Đảng Việt-nam Thanh niên Cách mạng (Đảng Thanh niên) và Việt-nam Cách mạng Đồng chí Hội (Đảng Tân-Việt) hoạt động từ 1925, là hai Đảng tiền bối của Đảng Cộng sản Đông-dương kia mà. Vậy thì từ đó trở đi phong trào phải do giai cấp vô sản lãnh đạo (xem bài của ông Liệu, tr. 25). Có hai Đảng tiền bối thật. Và chính ngay năm 1929, còn xuất hiện những nhóm Cộng sản đầu tiên ở Việt-nam nữa, gồm có những phần tử tiến bộ của Đảng Thanh niên và Đảng Tân-Việt. Nhưng chúng ta cần nhận định: như vậy là chưa có Đảng duy nhất. Tức là chưa có bộ tham mưu duy nhất. Thêm nữa, như ông Trường Chinh (*xem Bàn*

về Cách mạng Việt-nam, Ban Chấp hành Trung ương xuất bản năm 1951, quyển I, tr. 77-78) đã có nhận định: hai Đảng cách mạng này «không ăn sâu, bám chắc trong quần chúng nhân dân; kỷ luật không nghiêm, đường lối chính trị không thiết thực, rõ ràng». Do đó giai cấp vô sản Việt-nam chưa nắm được vai trò lãnh đạo trong phạm vi toàn quốc.

Trong giai đoạn thứ hai của Cách mạng Việt-nam, không những chưa có Đảng duy nhất của giai cấp vô sản, mà cũng chưa có Công đoàn, chưa có Mặt trận. Đặc biệt vì sự đàn áp quá tàn bạo của bọn thống trị thực dân Pháp, Công đoàn ở nước ta có một quá trình phát triển khác với ở các nước trên thế giới. Theo thường lệ, Công đoàn hoặc tổ chức nghiệp đoàn phải ra đời trước, có đấu tranh rồi lần hồi mới tuyển nên đội tiên phong, bộ tham mưu của giai cấp, tuyển lựa nên Đảng. Ở ta thì trái ngược lại. Đảng thống nhất ra đời rồi mới bị mặt tổ chức Công-đoàn, Nông hội và Mặt trận (thời 1930 tới 1936 là Mặt trận Đông dương phản đế). Nhân vì trước 1930, chưa có Công đoàn, chưa có Công Nông liên minh khắp toàn quốc, nên giai cấp vô sản Việt-nam chưa có tổ chức tối thiểu để thật sự nắm vai trò lãnh đạo.

Mới có Đảng không chưa đủ cho giai cấp vô sản thật sự làm tiên phong cách mạng. Đảng còn phải tập hợp và điều khiển cả giai cấp vô sản ít nhất là bộ phận giác ngộ của giai cấp vô sản, trong tổ chức Công đoàn, đồng thời cũng phải tập hợp và điều khiển cho được các giai cấp tầng lớp gắn liền với cuộc đấu tranh của vô sản. Lê-nin nói: «Chỉ có Đảng tổ chức được thật sự những sự bộc lộ (về mặt chính trị) lôi kéo toàn thể nhân dân thì hiện nay Đảng đó mới có thể trở thành đội tiên phong của các lực lượng cách mạng» (xem *Que faire?* tr. 300). Chưa có tổ chức đảm bảo sự thống nhất giai cấp của vô sản và đảm bảo tới một mức cần thiết sự đoàn kết của quần chúng nhân dân cách mạng xung quanh giai cấp vô sản, chưa tranh thủ được đa số nhân dân cách mạng thì chưa có sự lãnh đạo chính xác được.

Nhận định rằng giai cấp vô sản đã lãnh đạo cách mạng ngay lúc mà Đảng thống nhất của giai cấp chưa thành lập: như thế không những không đúng, mà còn có hại nữa. Đó không phải là đề cao sự lãnh đạo của giai cấp tiên phong đâu. Trái ngược lại, như vậy là vô tình sa vào chủ nghĩa «theo đuôi»,

hạ thấp sự lãnh đạo của giai cấp và của Đảng tiên phong xuống mức của phong trào tự phát. Trong quyển *Nguyên lý chủ nghĩa Lê-nin* (nhà xuất bản Sự thật, 1951, tr. 165), Xit-ta-lin có vạch rõ :

«Đảng cần phải đứng đầu giai cấp công nhân ; nó phải nhìn xa hơn giai cấp công nhân ; nó phải đi đầu giai cấp vô sản chứ không phải là lê mình theo đuôi cuộc vận động tự phát».

Chưa có Đảng, chưa có tổ chức Công Nông liên minh gắn liền chặt chẽ với Đảng, nhất định giai cấp vô sản chưa lãnh đạo *thật sự*.

∴

Trong báo cáo *Bàn về Cách mạng Việt-nam* (quyển 1, tr. 77), ông Trường-Chinh nhận định : tư sản dân tộc và tiểu tư sản đã từng lãnh đạo cách mạng Việt-nam trong giai đoạn từ 1918 đến 1930.

Chúng tôi xác định ý kiến của chúng tôi như sau, về vai trò lãnh đạo cách mạng ta trong thời gian này : Giai cấp vô sản Việt-nam ở trên đà tiến lên vị trí tiên phong. Ý thức tiên phong của giai cấp bắt đầu được nhen nhóm lên từ năm 1925, ý thức đó chuyển hướng mạnh trong những năm 1928 — 1929. Còn lãnh đạo một cách thực tế, cụ thể, thì giai cấp vô sản *chưa lãnh đạo trong thời đó*.

Cũng trong thời đó, bối cảnh lịch sử của cách mạng Việt-nam đã là cách mạng của vô sản quốc tế. Đứng về mặt thế giới thì tính chất vô sản quốc tế của cách mạng Việt-nam đã là *khách quan*, nhưng về mặt bản thân Việt-nam, thì tính chất đó chưa khách quan ; nó còn tiềm tàng, tản mác, chưa chuyển thành ý thức phổ biến của giai cấp vô sản và quần chúng lao động trong nước.

Trong lúc chờ đợi sự lãnh đạo cụ thể của giai cấp vô sản Việt-nam, thì tư sản dân tộc đã có phen đóng vai trò lãnh đạo cách mạng. Với bản chất bạc nhược của tư sản Việt-nam, sự lãnh đạo này rất là yếu ớt ; về mặt thời gian thì không được bao lâu, về mặt không gian thì không lan tràn khắp cả nước. Phong trào năm 1925 — 1926 sôi nổi, khá rộng rãi khắp toàn quốc, là do tư sản Việt-nam lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa Việt-nam Quốc-dân Đảng, dư hưởng và màn chót của phong trào 1925 — 1926, là do một số tiểu tư sản lãnh đạo với ý thức

tư tưởng dân chủ tư sản, nhưng không phải là những phần tử tiền tiến nhất của giai cấp tiểu tư sản.

Nhìn chung lại cả giai đoạn cách mạng này của dân tộc Việt-nam, ta thấy rõ rệt tính chất *quá độ* của nó. Sự lãnh đạo, mặc dầu có đó, nhưng chưa được chính xác. Chúng ta có cảm giác rằng lá cờ phất lên, lá cờ tư sản, chỉ là mượn đỡ tạm thời thôi. Lá cờ tiểu tư sản có động viên khá mạnh tinh thần yêu nước, ý thức phản đế của một số sinh viên, giáo viên, số đông học sinh và một phần quần chúng nhân dân khắp toàn quốc, trong năm 1925 — 1926. Nhưng giai cấp tiểu tư sản, với tính chất trung gian của nó, sớm bị phân hóa, các phần tử tiến bộ nhất đều ngã theo giai cấp vô sản. Lá cờ vô sản thời đó thì lại còn đang mong ước, tiềm tàng, chưa xuất hiện thành lá cờ lãnh đạo đấu tranh khắp cả nước.

Nhưng đây chính là giai đoạn chuẩn bị cho năm 1930, năm nhảy vọt, biến chất của phong trào cách mạng Việt-nam. Đầu năm 1930, Đảng Cộng sản Đông-dương, Đảng Tiền-phong duy nhất của giai cấp vô sản ta ra đời. Đảng nắm lấy thực chất của xã hội Việt-nam, tổng kết các chỉ hướng đấu tranh của tất cả các giai cấp từng lớp cách mạng trong nhân dân. Khi khái trung kiên, tự hào dân tộc của các cụ văn thân, cùng với khát vọng tự do dân chủ của tiểu tư sản trí thức, đức độ chất phác, hùng vĩ của giai cấp nông dân và trí khí triệt để cách mạng của giai cấp vô sản Việt-nam : Đảng thông suốt hết, đem đúc cả lại thành một mối, thành đường lối cách mạng giải phóng dân tộc, với tánh chất là cách mạng phản đế phản phong, cách mạng dân tộc, dân chủ, dưới sự lãnh đạo của vô sản trong nước và của vô sản quốc tế. Đảng tổ chức nên Công-đoàn, Nông-hội, Mặt trận khắp toàn quốc. Dưới sự lãnh đạo anh dũng, đầy hy sinh của Đảng duy nhất, giai cấp vô sản liên minh chặt chẽ với giai cấp nông dân, cùng với quần chúng cách mạng khác, chiến đấu hòa nhịp khắp cả Trung, Nam, Bắc, ở thành thị cũng như ở nông thôn. Từ đó, giai cấp vô sản Việt-nam không những thật sự nắm quyền lãnh đạo, mà nắm luôn mãi tới nay *độc quyền* lãnh đạo cách mạng.

HOÀNG XUÂN NHỊ

TRUYỆN THẠCH SANH

THẠCH SANH là một truyện cổ tích rất phổ biến trong các tầng lớp nhân dân nước ta, ở Bắc cũng như ở Nam. Dưới hình thái thần thoại, nó đã phản ánh được khá chân thực và sâu sắc nhiều nét sinh hoạt cốt yếu của xã hội phong kiến; nó lại đã nói lên được những ý nghĩ, tâm lý, nguyện vọng thâm thiết của nhân dân lao động chống quý tộc bóc lột và áp bức. Cơ sở hiện thực của trí tưởng tượng dân gian, ở đây, là quá trình đấu tranh không ngừng của hai lực lượng xã hội đối kháng nhau: quý tộc và bình dân. Nội dung ý thức của truyện là ý chí cải tạo sinh hoạt của nhân dân lao động và lòng tin tưởng lạc quan ở sự đắc thắng cuối cùng của họ. Bằng Truyện Thạch Sanh, họ đã biểu hiện rõ rệt *«lòng mong ước của họ muốn việc làm được nhẹ nhàng hơn, sản xuất được nhiều hơn, chống với kẻ thù hai chân và bốn chân một cách có hiệu quả hơn»* (M. Gorki). Thạch Sanh là một sáng tác phẩm bình dân có một giá trị hiện thực và nhân văn rất đáng chú ý. Mục đích bài này là nhận định về giá trị ấy.

I. — Lược thuật Truyện Thạch Sanh

Nhớ xưa ở quận Cao-bình... có gia đình họ Thạch, làm nghề đốn củi đốt than, nhà rất nghèo. Hai ông bà đều là người có đạo đức, lao động, được dân làng quý mến:

*Vợ thì gánh nước liền tay,
Đề đem bố thí người nay nhờ nhàng.
Chồng thì khơi cống khơi nương,
Luôn tay cuốc thổng sửa đường người ra.*

*Tiếng đồn khắp hết gần xa,
Trong thôn ngoài ấp đều là ngợi khen.*

Hai ông bà chỉ buồn phiền vì nổi đã lưỡng tuổi mà chưa có con để nối dõi tông đường. Mọi người trong thôn ấp cũng thông cảm với họ Thạch về điểm ấy. Dự luận chính đảng của nhân dân đã có tiếng vang đến thiên đình :

*Nhời phàm thấu cứu trùng thiên,
Hỏi qua Vương mẫu sự duyên thế nào.
Cùng là Bắc đẩu Nam tào,
Cớ sao họ Thạch công lao mà hèn ?*

Ngọc-Hoàng liền phán cho Thái-Tử xuống đầu thai vào nhà họ Thạch để thưởng công cho người có đức. Đêm ấy, Thạch bà mê thấy rồng ấp giữa tiếng « tiêu tiêu nhã nhạc vang rền ». Tỉnh dậy thì thụ thai. Trong thời kỳ bà có mang, Thạch ông qua đời. Cảm cái công ơn Thạch ông đã khơi cống sê đường cho dân xã, mọi người trong làng kéo đến làm ma, kể ít người nhiều, chôn cất cho rất chu đáo. Sau ba năm chín tháng thai nghén, bà đẻ ra một mụn con trai, đặt tên là Thạch Sanh.

Năm Thạch Sanh lên bảy, Thạch bà mất. Nhà nghèo túng không có tiền tống táng mẹ, Thạch Sanh kêu khóc thảm thiết. Nghe tiếng khóc, dân làng kéo đến « bảo nhau làm phúc với vàng chôn cho ». Tình hữu ái tương trợ giữa những người lao động thật là đầm ấm.

Từ đây, cậu bé mồ côi phải tự nuôi thân bằng hai bàn tay của mình, bữa đói bữa no, vô cùng vất vả mà cũng vô cùng can đảm :

*Cửa nhà nghĩ thăm trăm chieu,
Gia tài có một búa rìu đốn cây.
Săn nghề cha để lại đây,
Đốt than kiếm củi tháng ngày lân la...
... Minh trần khổ có một manh,
Giang sơn một gánh củi càn trên vai.
Mặt mà gặp buổi tốt trời,
Cơm lam cũng đủ được hai bữa liền.
Chẳng may gặp buổi trời phiền,
Gió mưa : lại được nghỉ liền chụ suông.*

*Rau rêu mọc nước suối tuôn,
Đỡ lòng, ngồi ngắm giang sơn chuyển vần.*

Khi Thạch Sanh 13 tuổi, Ngọc Hoàng cho Lý Tĩnh tiên ông xuống dạy Thạch Sanh các vũ nghệ thần thông và truyền cho «phép tắc sửa sang việc đời».

Một hôm, Sanh đang ngồi dựa gốc đa, bỗng thấy một người đàn ông ghé đến, nghỉ chân. Người này là một tên lái buôn, cất rượu đi bán các chợ, tên gọi Lý Thông. Thấy Sanh khoẻ mạnh, hắn nghĩ cách lợi dụng để bóc lột :

*Chắc rằng là kẻ ích dùng,
Cho nên muốn kết bạn cùng anh em.*

Thạch Sanh ngần ngại, hoài nghi, chưa dám nhận lời :

*E khi có việc thì vờì,
Đến khi bình tĩnh lại rời nhau ra.
Hiềm nguy xum họp một nhà,
Giàu sang rồi lại phải ra đường đường.*

Nhưng Lý Thông cứ sơn sót gấn bó, thề thốt, để chiếm kỳ được một người giúp việc :

*Xin em chớ ngại đường lo,
Ai mà đen bạc phó cho vừng hồng.
Búa gang rìu sắt đừng dung,
Anh em xin ở hết lòng cùng nhau.*

Tin lời Thông, Thạch Sanh liền theo hắn về, và từ đấy rơi vào nanh vuốt của một tên bóc lột. Sanh nai lưng làm việc, không quản khó nhọc. Lý Thông ngày một giàu có hơn lên :

*Thạch Sanh công việc đều chăm,
Được lòng Lý mẫu muốn phần yêu tin.
Bán buôn hưng thịnh liền liền
Cho nên nay có bạc tiền hơn xưa.*

Lý Thông đang làm ăn phấn chấn như vậy thì đến lượt phải nộp mình ở Miếu-sơn. Đây là nơi thờ cúng Trấn tinh, một con rắn lớn thành yêu : mỗi năm dân trong quận phải lần lượt chỉ định một người cho nó ăn thịt, nếu không nó sẽ nhiều hại khắp vùng, phá hoại mùa màng, quấy rối trật tự. Năm ấy đến lượt Lý Thông. Mẹ con rất lo sợ, ôm nhau than khóc rầm nhà. Chợt Lý Thông nghĩ ra một độc kế thoát thân : đánh lừa

Thạch Sanh đề Sanh đến Miếu-sơn thế mệnh cho mình. Đứng trước thái độ ngần ngừ của mẹ, Thông trắng trợn nói :

*Mẹ đừng suy nghĩ thấp cao,
Nó không thể mệnh con nào được yên.
Nó dù hồn có khôn thiêng,
Thì con cũng giỗ cũng yên một bề.*

Mẹ con Lý Thông liền làm cỗ dọn đầy nhà ; khi Thạch Sanh gánh củi về, chúng vồn vã mời Sanh lên giường ăn riêng hẳn một mâm, nói dối là ngày kỵ nhật của cha Lý Thông.

Ăn xong, Lý Thông nói dối Sanh là đêm nay hẳn phải ra canh gác Miếu-sơn và nhờ Sanh đi thay vì hẳn đang bận cắt một mẻ rượu.

Vốn bản chất thực thà, Thạch Sanh không nghi ngờ gì liền đi thay Lý Thông đến Miếu-sơn. Và, ở đó, chàng gặp Trấn tinh.

Thạch Sanh vận dụng sức lực và phép thần chém chết con yêu quái ấy :

*Chàng dùng dao báu chém ngay,
Rõ ràng con rắn nằm lầy một gian.
Lấy đầu, đốt xác, vừa an,
Bầu tên với một cung vàng hiện ra.*

Chàng lấy cung tên, chặt đầu rắn xách về nhà, đập cửa gọi mẹ con Lý Thông.

Lý Thông thấy đầu rắn liền nảy ra mưu kế tranh công, bèn dọa Sanh :

*Xà tinh ấy của vua nuôi,
Đề làm báu nước sao ngươi giết sảng ?*

Và hẳn sui Thạch Sanh trốn đi đề hẳn lo liệu với quan lại, bảo toàn sinh mạng cho gia đình. Sanh hoảng sợ, cảm đầu bước thẳng:

Thạch Sanh lại trở về thân phận tiều phu nghèo khổ, như bấy năm về trước. Trong lúc đó, Lý Thông vào triều tâng công, được phong Đô đốc quận công « một tay chấp chưởng binh quyền », sống cuộc đời cực kỳ dâm lạc :

*Hầu non gái tốt đêm ngày,
Chan hòa mỹ vị, hưởng nay thanh nhàn.
Chẳng còn tưởng đến bạn vàng,
Một hai muốn kiếm tìm đường giết đi.*

Tâm địa lừa lọc, độc ác, gian tham của tên bóc lột này thật đã lộ ra đến cái độ tột cùng!

Khoảng thời gian ấy, trong triều có công chúa Quỳnh Nga bị một con yêu đại bàng quắp đi mất. Công chúa là một cô con gái yêu của nhà vua, muốn gì được nấy. Nàng đã lập ra một lầu để chọn chồng. Các thế tử của 18 nước chư hầu cùng đến gian khắp trong nước đều dự cuộc này. Nhưng nàng chưa bằng lòng ai. Đang cơn thất vọng buồn bã ấy, nàng thần thờ vin hoa bẻ lá ngoài vườn thì bị Đại bàng sà xuống bắt đi.

Lúc Đại bàng đem công chúa về hang là lúc Thạch Sanh vừa ở rừng về. Trông thấy một con chim không lồ quắp một người con gái, chàng liền dùng cung tên bắn nó. Tên trùng cánh, nhưng chim rút được tên ra và vẫn bay. Chàng theo vết máu đến cửa hang thì mất hút cả chim lẫn người bị quắp. Chàng thần thờ quay về nhà, cũng « chẳng rì rầm với ai ».

Nhà vua sai Lý Thông đi tìm công chúa và hứa, nếu tìm thấy, sẽ gả nàng cho Thông và nhường ngôi cho. Thông vừa mừng vừa lo. Hắn liền nghĩ ra một mưu kế. Hắn sức lập một hội đua hát mười ngày để nhân dân đến du hí, rồi cho lính đi trà trộn vào nhân dân nghe ngóng hy vọng tìm được đầu mối tin tức về công chúa. Hội định mười ngày mà đến ngày thứ chín vẫn chưa lượm được tin tức gì. Lý Thông đang âu sầu thì ngày thứ mười, Thạch Sanh tò mò đến hội. Thông soán suất tiếp đãi Sanh:

*Các quan hầu hạ hai bên,
Đứng lên thưa hỏi rằng viên nào dầy.
Thông rằng cụu khế tôi đây,
Cùng nhậu kết nghĩa những ngày còn thơ.*

Khi Thạch Sanh buông lời trách móc thì hắn ba hoa lấp liếm. Và lúc biết Thạch Sanh có thể cứu được công chúa, hắn bèn đem phú quý ra câu dử:

*Em đã biết rõ căn nguyên,
Đề anh thu xếp cho tuyền việc công.
Về sau tước lộc hưởng chung,
Đệ huynh vinh hiển, đẹp lòng mẹ cha.*

Thạch Sanh vốn chất phác :

*Thấy chàng nời thắm bụi ngùi,
Nghĩ mình cũng ở đất trời đất vua.
Cho nên chẳng ngại công phu...*

Sanh liền bày kế cho Lý Thông đi cứu công chúa. Hôm sau, Thông, Sanh và lính đi đến hang Đại bàng. Cảnh tả đám người đi thật là đầy vẻ chua chát :

*Thông thì ngựa cưỡi dù che,
Tiền hô hậu hét bốn bề vang lên.
Sanh thì chẳng ngựa chẳng yên,
Mình trần trụi trực đi lên dẫn đầu.*

Tới hang, Thạch Sanh dặn Lý Thông : Tôi leo giây xuống. Hễ anh thấy động đầu giây thì kéo công chúa lên. Rồi anh lại thả giây xuống, tôi sẽ lên sau.

Thạch Sanh xuống tới dưới hang thì gặp Quỳnh Nga. Nghe Thạch Sanh nói xuống tìm cứu nàng theo lệnh vua, công chúa mừng rỡ và hứa về cung sẽ cùng Thạch Sanh kết duyên.

Sanh đưa thuốc mê cho công chúa đem vào động dõ Đại bàng uống. Xong, Sanh buộc nàng vào đầu giây, ra hiệu. Ở trên, quân lính kéo nàng lên. Cứu được công chúa rồi, Lý Thông nghĩ ngay đến cách hại Sanh. Hắn bảo quân lính đưa công chúa về trước. Quân đi khỏi, Lý Thông vờ đá lấp cửa hang không cho Sanh lên, rồi trở về triều.

Con yêu tinh đã tỉnh cơn mê, xông ra đánh Thạch Sanh. Trận chiến đấu này ác liệt hơn trận Thạch Sanh đánh con trăn tinh ở Miếu Sơn. Nhưng rút cuộc, Sanh cũng giết được Đại bàng.

Thấy cửa hang đã bị lấp, chàng đi quanh lâu đài Đại bàng, và cứu được hoàng tử Long cung, bị yêu tinh bắt giam đã ba năm nay và chỉ cho ăn toàn rêu đá rất cực khổ. Hoàng tử cảm ơn cứu nạn liền mời Thạch Sanh về Thủy Phủ để được đền ơn trả nghĩa. Hoàng tử hô Giang thần sức cho muôn loài thủy tộc đến bái lạy Thạch Sanh trên đường về Thủy cung. Nơi giang hà tung bưng không khi của ngày đại hội :

*Truyền ra chưa kịp hết nời,
Còn thời đến trước, kinh thời đến sau.*

*Cá lãng, cá vược theo hầu
 Nhõn như là lượt mọi màu phõ tươi.
 Cá chầy, cá chép đũa bơi,
 Cá nghê, củi mặt, cá voi nghiêng mình,
 Cá vàng, cá bạc tốt lành
 Tôm he, cá mực tranh dành ngược xuôi.
 Mãng xem cá nước vầy vui
 Thoát đã trông thấy đèn đài tòa chương.*

Thạch Sanh ở dưới Thủy phủ, cùng hoàng tử đi kiểm tra các cung, « tù oan thì giải, tù công thì hành » tỏ ra một người cai trị rất sáng suốt và nhân hậu. Sanh lại giúp Hoàng tử trừ diệt loài thủy quái quấy nhiễu các vùng giang khê. Sanh được Thủy vương phong làm quốc trạng. Được ít lâu, Sanh xin về dương thế. Thủy vương thưởng sanh vàng bạc châu báu để tạ ơn, nhưng Sanh từ chối tất cả, chỉ xin có một cây đàn tam huyền rồi từ giã Thủy vương và hoàng tử. Hà Bá rẽ nước đưa chàng lên bờ.

*Lại về chốn cũ như y
 Đêm ngày luyện tập tinh vi phép thần.
 Cối đã có nghĩa ân cần,
 Từ ngày chàng vắng muốn phần ủ ê.
 Ngày nay lại thấy chàng về,
 Lá xanh hoa thắm để huê lại tươi.*

Thạch Sanh lại trở về cuộc đời tiều phu bần hàn như trước. Chính lúc Thạch Sanh lại « giang sơn một gánh củi cành trên vai » như thế là lúc Lý Thông được vua khen thưởng rất hậu vì đã có công cứu được Quỳnh Nga công chúa. Vua định gả nàng cho Thông. Nhưng từ khi về cung, thấy vắng bóng ân nhân, nàng đã giận lòng hóa căm. Vua bảo Thông khi nào công chúa hết căm thì cho làm lễ thành hôn. Lý Thông bèn cho tìm các vị pháp sư danh tiếng đến lập đàn cầu cúng để chữa cho công chúa. Nhưng không có kết quả.

Trong thời kỳ công chúa căm, thì hai cái vong hồn lưu lạc của Trần tình và Đại bàng gặp nhau trên đường kiếm ăn lưu manh. Chúng trò chuyện với nhau, khám phá ra một kẻ thù chung là Thạch Sanh, liền bàn kế trả thù. Chúng vào kho ăn trộm vàng bạc đem đặt bên cạnh Thạch Sanh ngủ dưới gốc đa và cố làm cho lính kho biết. Quả nhiên, lính

kho theo dấu vết chúng và bắt trói Thạch Sanh giải về ngục. Ngục quan vào trình Lý Thông. Biết tù nhân là Sanh, Lý Thông ra lệnh giam giữ nghiêm cẩn đề rồi tìm cách giết đi. Được lệnh, ngục quan hành hạ Sanh đến điều.

Ngồi trong nhà giam, hỏi thăm biết Lý Thông trông coi việc ngục án, Sanh mới nhìn thấy rõ cái tâm địa bạc ác quỷ quyết của tên bóc lột ấy. Bao nhiêu điều muốn nói bấy lâu nay chắt chứa trong lòng, Thạch Sanh đem ký thác cả vào tiếng đàn. Từ nơi ngục tù u tối, tiếng trúc tiếng ty vang lên điệu đàn tố cáo :

*Đàn kêu ai chém trần tình,
Cho mày vinh hiển dự mình quyền sang.
Đàn kêu ai chém Đại bàng,
Đem nàng công chúa triều đường về đây.
Đàn kêu hỏi Lý Thông mày,
Cớ sao bội nghĩa lại rày vong ân.
Đàn kêu sao ở bắt nhân,
Biết ăn quả lại quên ân người giồng.*

Tiếng đàn chuyển từ tố cáo Lý Thông sang trách móc Quỳnh Nga :

*Đàn kêu trách Hán quên Hồ,
Trách Tần quên Sở, trách Ngô quên Tề.
Đàn kêu thấu đến cung phi,
Trách nàng công chúa vậy thì sai ngoa.*

Tiếng đàn Thạch Sanh làm nao động bầu không khí nặng nề của cung đình :

*Nàng đang rầu rĩ mặt hoa,
Tiếng đàn lừng lẫy như là oán, ân.
Khác nờo như thảo phùng xuân,
Cười cười nói nói trước sân trình bày.
Rằng đàn ai gây đạu đây,
Xin cha đòi lại ngày rày cho con...*

Tiếng đàn làm hoảng hốt tâm hồn kẻ tranh công bội nghĩa :

*Lý Thông nghe tiếng đàn rày,
Bảo ừng gây nữa mà mày chết tươi.*

Lúc thị thần vâng lệnh vua xuống ngục triệu đòi Thạch Sanh:

*Thông nghe, vâng lệnh cứ nhời
Giao tù bụng những thổ dài mà lo.*

Tên bất nhân ấy đã cảm thấy cuộc sống giàu sang bóc lột phi nghĩa của nó đến ngày sụp đổ. Quả nhiên, khi Thạch Sanh lên điện gặp Vua và công chúa, kể rõ tội ác của Lý Thông thì tên này không còn chối cãi vào đâu được nữa.

Lý Thông gục đầu chờ chết. Nhưng Thạch Sanh đã khoan dung cho tên gian ác đó :

*Làm chi dạ đũa gian ngu
Xin tha cho nó về tù bản hương.*

Thoát chết vì tay Thạch Sanh, Lý Thông cúi mặt ra về, không dám nhìn ai, «quân dân sĩ nhõ, người ta chê cười».

Nhưng tác giả truyện Thạch Sanh đã quyết trừng trị giết khoát tên bội nghĩa ấy nên khi mẹ con Lý Thông về đến giữa đồng thì «thiên lôi ngũ hồ đánh liền cả đôi». Tác giả còn bắt mẹ Lý Thông phải đời đời hóa kiếp làm bọ hung là giống chuyên nuôi thân bằng những chất ô uế bần thiêu. Thái độ tác giả đối với kẻ thù của nhân dân lao động thật là quyết liệt, rõ rệt.

Thạch Sanh được vua phong làm quốc vương và lấy công chúa. Bọn thế tử ở các nước chư hầu kéo liên quân đến hỏi tội nhà vua sao dám gả con cho một tên lao động nghèo khổ :

*Cũng đòi con đực' thượng vi
Con dòng chẳng lấy, lấy thì khổ không !*

Vua, Hoàng hậu, triều đình đều lo sợ mất ăn mất ngủ. Thạch Sanh liền được cử ra giữ nước. Trước khi đem binh đánh quân xâm lược, Thạch Sanh muốn dùng lời lẽ chính nghĩa dụ hàng họ cho đỡ tốn máu xương. Lời lẽ ấy được phò vào tiếng đàn tam huyền thần diệu :

*Đàn kêu tích lịch tinh tang
Tiếng ti tiếng trúc cung đàn đưa vui.
Đàn kêu hợn thiết mọi nhời
Nhân duyên phu phụ giây trời đã xe.
Đàn kêu ta bảo phải nghe
Nên đem binh lại hàng về chung nay...*

*.....
Đàn kêu chó có lược nhời
Trước là tồn tướng sau thời hao binh.
Đàn kêu thương kẻ hành trình*

*Rằng đi chiến trận tử sinh khôn lường.
Vợ con nhà vắng ngại nhường,
Không hay sinh tử chiến trường làm sao...*

.

Tiếng đàn địch vận, tiếng đàn chinh nghĩa đã làm sao
suyễn lòng quân các nước chư hầu. Cuối cùng, đứng trước
áp lực của chư quân, bọn chủ tướng phải giải giáp xin lui
binh. Hàng quân ngổ ý xin nhà vua cấp lương cho để ăn
đường mà về. Thạch Sanh ban cho một niêu lương. Tướng
và quân chư hầu đều thất vọng. Nhưng Thạch Sanh đã gọi
một tướng ăn khoẻ nhất của hàng quân đến và đánh cuộc:

*Lương ta chỉ có một niêu,
Đố người ăn hết, nhường triều lại cho.*

Viên tướng nhận cuộc ngồi ăn :

*Nồi cơm có phép chi chẳng,
Ăn hoài, ăn hũy, ba lưng lại đầy.*

Toàn quân xông đến ăn cũng không hết cơm.

Đứng trước khả năng sản xuất lương thực vô tận của
nhân dân, bọn quân tướng chư hầu mới thấy rõ được tất cả
sự cường đại muốn xâm lược của chúng.

..

Nhà vua nhường ngôi cho Thanh Sanh. Đạo đức đã thắng
phi nghĩa; lao động đã thắng bóc lột :

*Mời hay người ở thực thà,
Trời kia chẳng phụ, ắt là thanh tao.*

II.— Ý nghĩa hiện thực và nhân văn của Truyện Thạch Sanh

Giá trị căn bản của truyện Thạch Sanh là cái ý nghĩa mỹ cảm
tiến bộ của nó. Đọc truyện, lòng yêu ghét của chúng ta có đối
trạng rõ rệt. Ta đã yêu Thạch Sanh, hình ảnh đẹp của một người
lao động nghèo khổ, nhiều tài năng, giàu đạo đức, thương xót
người bị nạn, đối với cha mẹ thì có hiếu, đối với bạn thì có
nghĩa, đối với vợ thì có tình, giữ đúng lời đã hứa, khoan hồng
với kẻ đã thất thế, bình tĩnh khi lâm nạn, can đảm trong
gian khổ, cương quyết chiến đấu để trừ những mối hại cho
dân gian, lúc nào cũng yêu đời, giản dị, tự tin. Càng yêu Thạch

Sanh, ta càng ghét Lý Thông điển hình của những kẻ bóc lột, bội bạc, vô tình vô nghĩa, gian tham, độc ác quỷ quyệt, giả dối, lừa đảo, cướp công của người khác để trục lợi, tính toán mọi sự để thu phần lợi về mình bất chấp cả đạo đức, nhân cách. Ta lại cũng không ưa tên vua mù quáng, thân ở địa vị « chần dân trị nước » mà trí không đủ sáng suốt phân biệt kẻ hay người dở để một tên quỷ quyệt xảo trá lũng đoạn cả chính quyền làm hại dân hại nước, dong túng cho bọn tay sai (ngực quan) hành hạ người vô tội.

Tác-giả đã lấy phẩm chất cao quý của Thạch Sanh làm *lý tưởng sinh hoạt* để bình giá thực trạng chính quyền phong kiến một cách khá nghiêm khắc. Ý nghĩa mỹ cảm của hình tượng Thạch Sanh, xét theo khách quan, đã thể hiện thái độ chống phong kiến của tác giả. Tác giả đã minh bạch đứng về phe nhân dân và đã lời cuốn được chúng ta đồng tình với thái độ và lập trường ấy.

Thái độ và lập trường của tác giả đã chi phối sự kết cấu của truyện. Dưới hình thái *thiện, ác* xung đột và qua thể cách tư tưởng thần linh chủ nghĩa, đã hiện ra cuộc đấu tranh thường xuyên giữa bình dân và quý tộc trong xã hội phong kiến. Những quan hệ bình thường, liên tục, có tính cách đấu tranh giữa Thạch Sanh và Lý Thông khiến ta nhận rõ thấy chân tướng của xã hội phong kiến luôn luôn chứa đựng mâu thuẫn. Thạch Sanh và Lý Thông là hai phương diện của một thực thể khách quan có quan hệ hữu cơ với nhau. Thạch Sanh là một điều kiện để Lý Thông làm *ác* (bóc lột) cũng như Lý Thông là một điều kiện để Thạch Sanh làm *thiện* (đấu tranh). Không có Thạch Sanh, không thể có Lý Thông ; và ngược lại, không có Lý Thông cũng không thể có Thạch Sanh. Hai nhân vật đã điển hình cho hai lực lượng xã hội chính trong thời phong kiến : nhân dân lao động và quý tộc địa chủ, luôn luôn mâu thuẫn nhau dưới một hình thái sinh hoạt bề ngoài tưởng như là thống nhất. Kết quả là sẽ phải có một kẻ thắng, một kẻ bại. Kẻ thắng, theo ý truyện, phải là nhân dân lao động.

. . .

Trong khi biểu hiện cuộc tương tranh giai cấp, tác giả đã dụng ý đặc biệt đề cao phẩm cách của nhân dân lao động.

Thạch Sanh đã tiêu biểu con người lao động toàn diện. Phạm vi chiến đấu của Thạch Sanh gồm hai bình diện căn bản của sinh hoạt ; chống các sức mạnh tự nhiên làm hại sản xuất và chống các lực lượng xã hội thoái hóa làm cản trở sự tiến bộ. Ở bình diện tự nhiên, Thạch Sanh đã đánh bại những ác lực trên mặt đất (chém trăn tinh), trên không trung (bắn đại bàng), dưới nước (trừ giồng thủy quái) để khôi phục sự an cư lạc nghiệp cho nhân dân. Ở bình diện xã hội, Thạch Sanh đã tiến hành đấu tranh ở hai mặt : đối trong nước, tố cáo và thanh trừ những kẻ gian ác đại diện cho giai cấp bóc lột tham tàn hung độc (Lý Thông) và tay sai của chúng (bọn linh ngục, ngục quan) ; đối ngoài nước, làm tan rã lực lượng xâm lăng ngoại tộc (18 nước chư hầu) bằng lời lẽ chính nghĩa bảo vệ được độc lập dân tộc.

Trong quá trình chiến đấu ấy, Thạch Sanh đã phát triển về mọi mặt. Thạch Sanh tiêu biểu sức khỏe và tài năng võ nghệ phi thường (như Héraclès của cổ Hy-lạp). Thạch Sanh là tượng trưng của khả năng kỹ thuật sản xuất và đấu tranh (búa rìu, dao, cung tên, niêu cơm). Thạch Sanh là một tài năng chính trị, một tài năng nghệ thuật. Hơn nữa Thạch Sanh lại là một tâm hồn cao quý, nhân đạo. Nhờ tài năng và đạo đức ấy, Thạch Sanh đã thắng thiên nhiên, thắng bóc lột, thắng áp chế, thắng ngoại xâm. Ở hình tượng Thạch Sanh, lao động, tài năng, đạo đức, chính nghĩa là thống nhất.

Một mặt khác, Truyện Thạch Sanh đã nói lên được cái thắc mắc và cái ước vọng chính trị tha thiết của nhân dân lao động Việt-nam thời phong kiến. Câu hỏi của Ngọc Hoàng đề ra trong cuộc họp của chư thần ở thiên tào : « *Cớ sao họ Thạch công lao mà hèn* » cũng là câu hỏi hàng ngày của nhân dân lao động Việt-nam đề ra giữa xã hội phong kiến. Và họ đã dùng Truyện Thạch Sanh để giải đáp giú�t khoát câu hỏi đó.

Trước hết họ nhận định rằng số dĩ những người lao động có tài năng sản xuất, cứu nước, dựng nước, đóng góp phần căn bản vào sự sáng tạo ra mọi giá trị xã hội mà vẫn bị nghèo đói, chà đạp, đè nén, khinh rẻ là bởi có những tên Lý Thông sống bằng bóc lột lừa đảo, độc ác, vô liêm sỉ, quý quyết, cướp công người khác... được một chế độ nâng đỡ, dung túng, đề cao, tin dùng. Tiêu biểu cho chế độ ấy trong truyện là tên vua

mù quáng, nhu nhược và bộ máy thống trị tay sai của hãn (quan lại ở triều đình, binh tướng, linh coi kho giữ ngục...) Nói khác đi, nhân dân lao động cho rằng trong xã hội, cảnh « thẳng công làm cho thẳng ngay ăn » và sự tinh « kẻ phi nghĩa được chế độ xã hội nâng đỡ tin dùng » là một điều bất công không thể thừa nhận được. Xuất phát điểm tâm lý của truyện Thạch Sanh là sự phản kháng lại trạng thái bất công ấy. Sự phản kháng trong lĩnh vực tâm lý đã đầy đến sự phản kháng bằng hành động. Sự sáng tác truyện Thạch Sanh có giá trị một hành động chính trị của nhân dân lao động trên chiến tuyến văn học. *Theo ý truyện thì chỉ có những người lao động — sản xuất nuôi xã hội, chiến đấu bảo vệ quốc gia, có đạo đức cao thượng và tài năng để phục vụ nhân dân đặc lực — mới xứng đáng và đủ điều kiện để làm chủ nhân ông xã hội.* Khởi công sáng tác từ quan niệm này, những người tạo ra truyện đã tập trung vào Thạch Sanh tất cả những năng lực tinh thần (kỹ thuật, quân sự, nghệ thuật, chính trị, đạo đức, v.v...) đưa lên một trình độ lý tưởng. Họ đã tạo ra cho nhân vật chủ giác đủ những trường hợp cốt yếu để nhân cách lý tưởng ấy có một phạm vi rộng rãi mà hoạt động, phát triển mục đích làm mọi người đọc truyện phải yêu mến Thạch Sanh và thừa nhận rằng Thạch Sanh xứng đáng làm vua. Ưu điểm lớn nhất của truyện là hút được cảm tình độc giả vào lập trường của nhân dân lao động.

Qua câu chuyện Thạch Sanh chiếm đoạt được ngôi báu bằng đạo đức và tài năng, ta còn thấy rõ cách người lao động bị áp bức trong thời phong kiến biến đổi triệt để nội dung một khái niệm chính trị của giai cấp quý tộc : khái niệm vua. *Vì điều kiện lịch sử giới hạn, nhân dân lao động không thể nào quan niệm được sự làm chủ nhân ông xã hội ngoài hình thức ngôi vua. Nhưng họ đã đem một nội dung nhân dân xâm nhập vào hình thức ấy.* Theo ý họ, làm vua là phải có lao động, có tài năng về mọi mặt, có đạo đức cao thượng, luôn luôn vì lợi ích nhân dân mà quản trị quốc gia, đủ sáng suốt để nhận rõ kẻ hay người dở mà tin dùng hay nghiêm phạt, đủ sức để giữ gìn lấy độc lập của dân tộc — như Thạch Sanh. Họ đã lấy cái lý tưởng chân chính này làm tiêu chuẩn để đánh giá tư cách Vua, phê phán nghiêm khắc sự dùng người, trị nước, chấn dân của Vua, công kích bọn người chấp hành mệnh lệnh của

vua (Lý Thông, quan lại, lính giữ ngục...). Do đó, truyện có một tinh cách hiện thực phê bình khá đậm đà.

Sáng tạo và đề cao một người lao động nghèo hèn trong xã hội phong kiến, đưa người lao động ấy lên đến địa vị vua, nhân dân lao động Việt-nam đã có ý thức về sức mạnh của mình và đã có mộng ước vươn đến địa vị chủ nhân ông xã hội để chấm dứt tình trạng bất công : kẻ làm người hưởng. Ý thức và mộng ước này, tuy chưa được nâng đến trình độ một tư tưởng chính trị chu đáo (vì bị điều kiện lịch sử giới hạn), nhưng cũng đã đủ sức tạo ra một ý nghĩa mỹ cảm sâu sắc cho sự sáng tạo văn học (Thạch Sanh). Khách quan mà xét ý thức truyện Thạch Sanh có giá trị như một nguyện vọng chính trị của nhân dân lao động Việt-nam thời phong kiến.

∴

Qua hình tượng Thạch Sanh và sự diễn tiến của vận mệnh Thạch Sanh, ngoài ý nghĩa chính trị nói trên, ta còn có thể rút ra một vài nét chính của quan niệm nhân dân về trí thức :

1. — Khoa học, kỹ thuật, nghệ thuật đều xuất hiện trong quá trình sản xuất và đấu tranh : cung tên của Thạch Sanh hiện ra trong cái sác bị đốt ra tro của trăn tinh ở Miếu Sơn, cây đàn Thạch Sanh là phần thưởng của cuộc đấu tranh với Đại bàng và Thủy quái ; niêu cơm Thạch Sanh « ăn hoài ăn hủy ba lưng lại đầy » tượng trưng khả năng sản xuất lúc tổ quốc bị xâm lược. Các trí thức đều nảy ra trên cơ sở lao động, đấu tranh của nhân dân.

2. — Trí thức chỉ phát triển và có giá trị khi được đem ra phục vụ sản xuất và đấu tranh làm cho xã hội tiến bộ. Trong truyện Thạch Sanh, bao nhiêu tài năng đều phục vụ nhân dân. Những pháp thuật của Thạch Sanh (tượng trưng của khoa học, kỹ thuật) đều dùng để trừ yêu quái làm hại nhân dân. Truyện chép ba cuộc đấu tranh của Thạch Sanh : cuộc thứ hai ghê gớm hơn cuộc thứ nhất, cuộc thứ ba khó khăn hơn cuộc thứ hai, mà Thạch Sanh đều thắng cả, chứng tỏ tài năng trí thức Thạch Sanh đã nhờ sự rèn luyện của đấu tranh mà mỗi ngày một sắc bén hơn lên, có hiệu lực to tát hơn lên. Đến cây đàn Thạch Sanh cũng phục vụ đấu tranh rất kết quả. Thạch Sanh dùng

đến nó hai lần: lần đầu, tố cáo Lý Thông và giải phóng được một tâm hồn uất hận vì sự bất công phi nghĩa (công chúa); lần thứ hai dụ hàng được quân tướng trùng điệp của 18 nước chư hầu xâm lược, bảo toàn độc lập dân tộc, tránh được một cuộc chiến tranh hại dân.

3.— Tri thức, nếu đem dùng để phục vụ nhân dân, phục vụ chính nghĩa thì cỡ sức mạnh vô cùng. Cuộc đời Thạch Sanh là một chuỗi dài các chiến thắng của tri thức chân chính đối với những sức mạnh cản đường xã hội. Thiên nhiên hung tàn đến đâu, giai cấp bóc lột quý quyết đến đâu, cuối cùng vẫn bị thua tri thức lao động.

Tất cả những ý tưởng xác đáng ấy đều đã *này mầm trong trực quan cảm tính* của những người sáng tác truyện Thạch Sanh.

Đề cao con người lao động, đề cao phẩm chất đạo đức của con người lao động, đề cao trí năng sản xuất và đấu tranh; đồng thời chống lại mọi sức mạnh tàn phá hạnh phúc, hòa bình và công lý, truyện Thạch Sanh là tiếng nói nhân văn chủ nghĩa của quần chúng lao động Việt-nam thời phong kiến. Vì thế mà ý nghĩa mỹ cảm của Thạch Sanh có một tác dụng giáo dục tiến bộ và lâu bền.

III.— Truyện Thạch Sanh xuất hiện vào lúc nào ?

Truyện Thạch Sanh đã phản ánh thực trạng xã hội nào trong thời phong kiến ? Nói khác đi, nó đã xuất hiện vào lúc nào ? Đây là một vấn đề mà hiện nay chúng ta không có điều kiện để giải quyết giũt khéo được. Ý kiến chúng tôi dưới đây cũng chỉ có một giá trị ước thuyết.

Một tác phẩm văn học bao giờ cũng là phản ánh có phê phán của một tình trạng xã hội nhất định và đồng thời hiện diện được trình độ tư tưởng, sắc thái tâm lý của các giai cấp sinh hoạt trong tình trạng ấy. Căn cứ vào quan niệm này để nghiên cứu Thạch Sanh, chúng tôi chú ý đến những đặc điểm nội dung (cả ưu lẫn nhược điểm) sau đây :

1.— Trình độ sinh hoạt chung của nhân dân đã khá cao. Cảnh miêu tả mọi tầng lớp nhân dân khắp nơi sắp sửa tấp nập kéo đến để kinh doanh dự hội *tuyển phu* của công chúa là một bằng chứng về mức sống thảnh thơi của họ :

*Nhân dân nghe thấu sự cơ
Sắm sanh ăn mặc đủ đồ ra đi
Bảo nhau khắp chợ cùng quê
Đua nhau tấp nập đi về diu dan
Thế tình chuộng lạ tham sang
Muốn làm rề chúa tranh hoàng một phen
Cho nên chẳng quản dậm nghìn
Băng chùng lối cũ đường quen đi về
Sơn lâm, cùng cốc giang khê
Nghe tin hơn hổ đều về để kinh
Người giàu má đỏ mày xanh
Quần là áo lượt đua tranh lên đường
Người nào gia sản thường thường
Cũng lo quần áo phải nhường ra đi
Người nào nghèo chẳng có chi,
Bạc tiền vay mượn mang về sắm sanh.
May quần may áo cho sinh,
Trời cho ta có phúc lành thì nên.
Rủ nhau kéo đến Tràng yên,
Ngựa xe võng giá như ném đầy đường.*

Thật là một cảnh thái bình thịnh trị. Cảnh nhân dân nô nức đi dự hội đua hát 10 ngày của Lý Thông bày ra cũng nói lên trạng thái sinh hoạt tương đối thoải mái của mọi người :

*Thôn dân ai cũng đều đi,
Tiếng đồn quan quận người thì cho chơi.
Hát đủ tám chín ngày trời...*

Thạch Sanh vừa lên ngôi vua đã đặc biệt khuyến khích trăm họ phát triển nghề nông và nghề tầm tang. Niêu cơm không bao giờ hết của chàng cũng tượng trưng khả năng sản xuất của nông dân. Sự làm ăn ngày càng thịnh vượng của cửa hàng Lý Thông chứng tỏ nghề thủ công và buôn bán đang phát triển. Việc yêu tinh ăn trộm vàng bạc trong kho nhà vua cho ta biết số của cải tích tụ trong ấy khá nhiều. Ấy

là chưa kể đời sống xa hoa của quý tộc (công chúa, Lý Thông Thủy vương...) và luôn luôn trong truyện ta thấy nói đến lụa tơ, châu báu, vàng bạc, xập vắn mẫu, gác pha lê, v.v...

Tóm lại, trạng thái sinh hoạt của xã hội tả trong Thạch Sanh là một trạng thái tương đối sung túc : nghề nông tang phát đạt, thủ công nghiệp và buôn bán phần thịnh, đời sống của các tầng lớp nhân dân thoải mái.

2. — Nhân dân lao động đã có ý thức khá sâu sắc về sức mạnh của mình, về vai trò của mình trong sinh hoạt kinh tế và chính trị của xã hội. Chủ ý của truyện là đề cao người lao động có nhiều khả năng về sản xuất, chiến đấu, giữ nước, đặc biệt là khả năng kỹ thuật, nghệ thuật. Tất nhiên ý thức ấy phải xuất hiện trên cơ sở kinh nghiệm thực tế của quần chúng lao động nảy ra trong những công trình đấu tranh sản xuất (khăn hoang, chăn nuôi, đắp đê, khơi sông, chế tạo hàng hóa thủ công...) và đấu tranh xã hội, đấu tranh dân tộc. Ý thức ấy cũng chỉ xuất hiện trong quá trình học tập, sáng tác, du hí của nhân dân đã tiến đến một đời sống văn hóa khá cao do điều kiện xã hội tạo ra. Dao, búa, cung tên, cây đàn, niêu cơm của Thạch Sanh tượng trưng cho trình độ sáng tạo của trí tuệ nhân dân ở mọi phạm vi sinh hoạt.

3. — Cuộc đấu tranh giai cấp tả trong truyện không tàn bạo, gay gắt, khốc liệt và mức căm thù giai cấp của nhân dân lao động còn thấp. Nhân cách Thạch Sanh nói chung thì có dấu ấn rõ rệt của bản chất lao động ; nhưng lòng tốt của chàng vẫn mang ít nhiều tính chất phi giai cấp : tốt với nhân dân cũng như tốt với công chúa, hoàng tử. Sống nghèo khổ, Thạch Sanh không hề lộ ra sự uất ức và lòng căm phẫn đúng mức. Đứng trước hành động gian ác của kẻ thù giai cấp, Thạch Sanh cũng không phản ứng mạnh mẽ (« biết mà lòng chẳng phàn nàn »...). Trong truyện lại trình bày toàn bộ giai cấp thống trị dưới một hình thức tương đối khả quan (vua, công chúa, thủy vương, hoàng tử, các thế tử chư hầu...) mà chỉ công kích tố cáo một bộ phận xấu của nó (Lý Thông). Nói chung thì truyện đã phản ánh trạng thái còn thịnh trị của chế độ phong kiến và của giai cấp quý tộc (mặc dầu chế độ vẫn chứa mâu thuẫn và giai cấp vẫn có những phần tử thối nát). Vì thế mà cuộc đấu tranh giai cấp trong truyện có vẻ ôn hòa, (tuy vẫn thường xuyên và dai dẳng).

4. — Phần tử xấu của giai cấp thống trị hiện hình ở một anh lái buôn. • Điều này làm chúng tôi suy nghĩ rất nhiều. Tại sao tác giả không chĩa mũi nhọn chiến đấu vào bọn địa chủ quý tộc? Tại sao tên thống trị gian ác lại từ một anh lái buôn (kiêm thủ công nghiệp: cất rượu) xuất thân? Phải chăng vì thời điểm xuất hiện của truyện nằm trong một giai đoạn xã hội phong kiến mà bọn lái buôn sảo quyết đã dùng tiền bạc mạnh khoẻ lọt vào chính quyền quý tộc để trục lợi? Phải chăng vì thời đó lớp người buôn bán đang phát triển cơ nghiệp bằng cách bóc lột nông dân, lũng đoạn thị trường, đầu cơ tiền tệ làm cho nông dân oán ghét? Vẫn hay rằng Lý Thông tiêu biểu cho bọn quý tộc thống trị nói chung và có nhiều nét tâm lý rất địa chủ, nhưng sự cho hắn từ thành phần lái buôn leo lên địa vị quý tộc cũng là một điều đáng chú ý trong truyện Thạch Sanh. Theo chúng tôi ước đoán thì có lẽ bối cảnh lịch sử và xã hội của truyện là thời kỳ mà sự phát đạt của thương nghiệp ở đô thị (trong truyện có nói đến phố buôn bán của Lý Thông) đã đến mức làm nảy ra mâu thuẫn giữa kẻ chợ và nông thôn, thời kỳ mà lớp người buôn bán giàu có đã sản sinh ra những con em được ăn học thi đỗ làm quan nhiều hại nhân dân. Truyện anh lái rượu làm đến quận công (Thạch Sanh) và truyện anh lái lợn làm đến quốc trạng (Trạng lợn) có lẽ cùng xuất hiện trong một thời kỳ lịch sử như vậy.

Căn cứ vào 4 đặc điểm trên đây của Truyện Thạch Sanh, chúng tôi suy luận rằng nó không thể xuất hiện được ở giai đoạn xã hội mà cuộc đấu tranh giai cấp giữa bình dân và quý tộc gắt gao khốc liệt, như thế kỷ 18 chẳng hạn. Nó cũng không thể xuất hiện được trong một giai đoạn mà xã hội phong kiến đã khủng hoảng rối loạn, giai cấp quý tộc đã trắng trợn chà đạp lên trung hiếu tiết nghĩa, như thế kỷ 16, 17, (Mạc, Trịnh, Nguyễn). Nó cũng không thể xuất hiện được ở một giai đoạn mà thân phận người lao động còn thấp kém về địa vị xã hội cũng như về trình độ văn hóa, như ở các thế kỷ 13, 14.

Chúng tôi ước đoán truyện Thạch Sanh có lẽ xuất hiện vào khoảng cuối thế kỷ 15, đoạn chót đời Hồng Đức. Thời kỳ này, trật tự phong kiến tương đối vững trãi; mâu thuẫn giai cấp tương đối hòa hoãn; sự phát triển của tư hữu (nông, công, thương) gây cho nhân dân ý thức đề cao lao động;

trình độ văn hóa của bình dân được nâng cao (các trường học mở nhiều, các rạp du hí có luôn luôn, âm nhạc bình dân thịnh đạt); con em bình dân thi đỗ làm quan khá đông: nhà vua thi hành chính sách thân dân, chú ý đến thuần phong mỹ tục, khuyến khích nông nghiệp, chăn nuôi, tầm tang, lập nhiều đồn điền khẩn hoang; đời sống nhân dân được tương đối no đủ hơn các thời trước. Tất cả những sự trạng ấy toát ra tình cách gọi là thịnh trị của chế độ phong kiến, đã được phản ảnh trong truyện Thạch Sanh.

Chúng tôi xin nhắc lại: đó cũng chỉ là một ức thuyết. Tuy vậy, ức thuyết này cũng có một sử liệu cụ thể đề nương tựa: trong truyện, địa danh Cao-băng được nhắc đến nhiều lần, nơi sinh đẻ của Thạch Sanh; mà xét các sách địa lý thời trước thì tên Cao-băng chỉ mới thấy có từ đời Lê Thánh Tông. Đó cũng là một tài liệu mà chúng tôi chú ý khi ức đoán về thời điểm xuất hiện của Thạch Sanh.

Nhưng dù sao, về vấn đề này, chúng ta cũng phải hết sức thận trọng để tránh sự võ đoán. Chúng tôi mong các bạn nghiên cứu văn học tham gia ý kiến đóng góp để soi sáng vấn đề hơn nữa.

Kết luận

Chúng ta có thể kết luận rằng: truyện Thạch Sanh là tiếng nói của nhân dân lao động Việt-nam thời phong kiến. Đó là một tiếng nói giai cấp có tinh chất chống phong kiến ngay ở thời thịnh trị của chế độ này. Truyện đề cao con người lao động, đề cao sự lao động nguồn gốc của mọi giá trị, đề cao phẩm chất đạo đức của con người lao động, yêu sách cho người lao động địa vị chủ nhân ông trong xã hội. Thạch Sanh là một tác phẩm đậm đà những sắc thái dân tộc, hiện thực, nhân văn chủ nghĩa; nó biểu dương chiến đấu tinh của người lao động sản xuất, sáng tạo, giữ nước.

Tất cả những ý nghĩa cao quý ấy đều chung đúc trong cái mỹ cảm mà tác giả truyện đã gây ra cho chúng ta bằng một trí tưởng tượng thần thoại có bản chất hiện thực. Đọc truyện, lòng yêu ghét của ta có đối tượng rõ rệt, tuy những đối tượng này chưa tiêu biểu chân xác những lực lượng xã hội mà

thuần trong thực tại phong kiến. Nhưng thiện cảm của ta cũng không vì nhược điểm này mà không ở hẳn phía nhân dân lao động — phía Thạch Sanh. Ta đồng tình với tác giả thừa nhận vai trò của nhân dân lao động trong sinh hoạt xã hội, thừa nhận khả năng vô tận của họ về mọi mặt sản xuất và đấu tranh, thừa nhận nguyện vọng hợp lý của họ về địa vị chủ nhân ông xã hội. Ta mến yêu Thạch Sanh bao nhiêu ta lại càng khâm phục những đức tính quý báu của những người lao động mà Thạch Sanh đại diện rất hồn nhiên. Ngày nay, mặc dù mức độ căm thù giai cấp của Thạch Sanh không còn thỏa mãn được ta nữa, nhiều yếu tố tích cực trong đạo đức Thạch Sanh cũng vẫn bổ ích cho ta. Cái đẹp của hình ảnh Thạch Sanh vẫn là một cái đẹp tiến bộ.

TRƯƠNG TỬU

MỜI VỀ CUỐN :

MANUEL D'ECONOMIE POLITIQUE

(Bằng tiếng Pháp)

(Chính trị kinh tế học giáo khoa thư)

Của Viện Hàn Lâm khoa học Liên-Xô xuất bản 1956

Giấy 700 trang — Khổ 14 x 21

bìa 2 màu — giá 9.000 đ

Bán tại cửa hàng ngoại văn : 61 Tràng Tiền, Hà-nội
và các Hiệu Sách Nhân Dân

Giới thiệu sách mới

Vài nhận xét về thời kỳ cuối nhà Lê đến nhà Nguyễn Gia-long

(NGUYỄN KHÁNH TOÀN)

In lần thứ hai, Bộ Giáo Dục xuất bản — Hà-nội 1954

58 trang, khổ 13×18

Mục đích tác giả là cắt nghĩa tại sao chế độ phong kiến Việt-nam đến bước suy tàn ở thời Lê mạt Nguyễn sơ lại không tự mình chuyển sang được hình thái xã hội mới để giải quyết mâu thuẫn.

Trước hết họ Trịnh chuyên quyền « tức là một cách giải quyết mâu thuẫn mà... chế độ phong kiến Việt-nam đã mắc vào ». Nhưng họ Trịnh thất bại, sự tiếp xúc với tư bản thương mại Tây-phương có khiến thủ công và thương nghiệp phát đạt ít nhiều, cố nhiên làm cho kinh tế tự nhiên tan rã ; nhưng trong khi kinh tế tự nhiên tan rã mau chóng thì những sức sản xuất mới lại phát triển rất chậm, cho nên kết quả sự bán cùng hóa kịch liệt của quần chúng nhân dân càng thúc đẩy mau chóng quá trình phá sản của kinh tế cổ hữu để làm cho mâu thuẫn càng thêm trầm trọng.

Cuộc khởi nghĩa Tây-sơn lại là một cách giải quyết mâu thuẫn, nhưng cũng như họ Trịnh, vì không có cơ sở xã hội cho nên Tây-sơn cũng thất bại : « Những sức sản xuất mới chưa phát triển đến một mức cần thiết tương đương cao, vì thế cho nên phong trào không có một giai cấp tiên tiến đứng đầu ». Họ Nguyễn nhờ điều kiện thuận tiện vì Tây-sơn không giải quyết vấn đề ruộng đất và nhờ ngoại viện mà khôi phục được. Song sự khôi phục của họ Nguyễn dựa trên một chế độ và một giai cấp đã hết nhựa sống, cho nên chỉ trong vòng nửa thế kỷ là họ Nguyễn suy để cho nước phải luân vong. Nguyên nhân chính của sự suy vong của họ Trịnh, của Tây-sơn cũng như sự bại vong của dân tộc là trong xã hội phong kiến suy tàn không nảy nở được lực lượng xã hội mới để giải quyết nguy cơ cho chế độ phong kiến.

Tác giả trình bày tình trạng suy đốn và bước đường bẽ tác của chế độ phong kiến nước ta một cách rõ ràng, linh động, nêu ra nhiều

ý kiến mới mẻ, lý thú. Đặc biệt là chỗ tác giả so sánh thân phận của người nông dân Âu-châu ở Trung thế kỷ, tuy bị trói buộc hẳn vào một chúa tề phong kiến nào, nhưng sau khi nộp địa tô và lực dịch rồi thì ít bị đụng chạm, với thân phận của người nông dân nước ta, tuy danh nghĩa là tự do, chỉ làm tá điền lĩnh canh ruộng cho một địa chủ, nhưng ra ngoài xã hội thì bị đụng chạm với cả một bộ máy quan liêu, với tất cả những những nhiễu hà lạm của nó, đã cho chúng ta hiểu rõ nguyên nhân xã hội khiến người nông dân Việt-nam, tuy không phải là nông nô, mà khổ cực vô cùng.

Truy nguyên để tìm nguyên nhân căn bản của tình trạng suy đốn bề tắc nói trên thì tác giả quy tội cho chế độ phong kiến quan liêu, dụng ý kim hãm lực lượng sản xuất để giữ cơ sở bóc lột mà thiêu nó thì khó lòng duy trì được một bộ máy hành chính phức tạp và nặng nề. Nhưng chế độ quan liêu mà tác giả cho là hình thức đặc biệt của chế độ phong kiến ở Việt-nam và ở Trung-quốc thì lại là bởi chế độ quân chủ tập trung đã thành lập trong những điều kiện lịch sử đặc biệt mà gây nên. Ở Âu châu thì chế độ quân chủ tập trung thành lập trên cơ sở kinh tế là sự phát triển của chủ nghĩa tư bản thương mại chính lúc trong xã hội phong kiến suy tàn đã nảy nở sức sản xuất mới. Ở Việt-nam và ở Trung-quốc thì chế độ quân chủ tập trung lại thành lập sớm hơn, trong khi về kinh tế, chủ nghĩa tư bản chưa có cơ sở gì, chỉ vì nhu yếu tự vệ chống ngoại xâm mà nó phải xuất hiện. Thế là chế độ quân chủ tập trung còn thiêu cơ sở xã hội vững chắc mà đã phải đẻ non. Bao nhiêu bệnh tật của xã hội phong kiến nước ta khiến nó cứ sông lây lắt (phát triển chậm chạp và luẩn quẩn) để cuối cùng bại vong trước cuộc ngoại xâm, truy nguyên là ở cái họa đẻ non, là ở cái họa tiền thiên bất túc của chế độ quân chủ tập trung, mà cái họa ấy chính lại do cái tai nạn là còn thiêu điều kiện kinh tế mà nhu cầu tự vệ chống ngoại xâm lại bắt nó cứ phải đẻ non.

Sau khi đã giới thiệu qua loa nội dung của tác phẩm như trên, chúng tôi nhận thấy rằng bên cạnh nhiều ý kiến xác đáng, tác giả đã nêu ra cũng nhiều vấn đề cần được thảo luận kỹ càng hơn, ví như : Phép chia công điền là tàn tích của chế độ thị tộc, mà bọn phong kiến quan liêu cố ý lợi dụng để kim hãm đã phát triển của xã hội ; sự chuyên quyền của họ Trịnh là một cách giải quyết mâu thuẫn của xã hội phong kiến ; về cuộc bại vong của Tây-sơn và của họ Nguyễn, chỉ nêu điều kiện khách quan mà không nhấn mạnh điều kiện chủ quan và trách nhiệm bản thân của họ ; chế độ phong kiến đạt đến cực thịnh là ở đời Lê Thánh-tôn, v.v... cũng nhiều vấn đề chi tiết khác. Song tất cả các vấn đề đều phụ thuộc vào vấn đề mâu chốt là sự đẻ non của chế độ quân chủ tập trung ở Việt-nam và ở Trung-quốc. Đây là một vấn đề to lớn, tức vấn đề thành lập của Nhà nước thống nhất trung ương tập quyền ở Việt-nam và ở Trung-quốc. Vấn đề này giới sử học Trung-quốc cũng đương thảo luận. Chúng tôi mong rằng tác phẩm của ông Nguyễn Khánh Toàn sẽ khiến giới sử học nước ta cũng lưu ý đến vấn đề này mà đem thảo luận để tìm thêm ánh sáng.

Đại cương về văn học sử Việt-nam

(NGUYỄN KHÁNH TOÀN)

TẬP I

Nha Giáo Dục Phổ thông xuất bản — Hà-nội 1954
48 trang, khổ 18 × 25

Ở phần lời nói đầu, tác giả nêu lên mấy điểm chủ yếu mà người nghiên cứu văn học sử phải chú ý để cuối cùng để phòng hai khuynh hướng sai lầm do quan điểm duy tâm và thái độ không đúng đắn với kho tàng văn hóa dân tộc gây nên : khuynh hướng thiên về hình thức và khuynh hướng thiên về nội dung.

Chương thứ nhất nói về ngôn ngữ và văn chương. Tác giả tóm tắt rất khéo những ý kiến của Sta-lin trong tác phẩm trứ danh « *Chữ nghĩa mác và những vấn đề ngôn ngữ* ». Ngôn ngữ là của chung của dân tộc và không có giai cấp tính. Nhưng văn chương thì lại vừa có dân tộc tính, vừa có giai cấp tính. Đền phần thứ ba của chương này, tác giả đi vào vấn đề tương đối cụ thể, nêu lên những đặc sắc của tiếng nói và của văn chương truyền khẩu Việt-nam. Đặc sắc chủ yếu của tiếng ta là nhiều âm điệu (để nghê sửa là nhiều âm thanh hay nhiều giọng = polytonique) và cho rằng vì tiếng ta không có chữ viết nên phải phát triển về đường ấy. Do đặc sắc ấy mà sinh ra đặc sắc thứ hai là luật cân đối, biểu hiện bằng văn bằng trắc, khiến tiếng ta có nhiều tiếng đệm v. v... Chính những đặc tính ấy đã quy định những hình thức của văn chương truyền khẩu mà thể lục bát là hình thức cao nhất.

Sang chương thứ hai là bộ phận chính của tập sách này, tác giả bàn đến vấn đề chia thời kỳ, và chủ trương rằng trong khi còn thiếu tài liệu để giải quyết vấn đề chia thời kỳ theo chế độ xã hội thì hãy tạm theo lối chia thời kỳ như chúng ta thường thấy trong các sách Việt-sử thông hành : thời kỳ Bắc thuộc, thời kỳ Độc lập, thời kỳ Pháp thuộc.

Về thời cổ sơ, trước thời Bắc thuộc, tác giả bàn đến những truyện truyền thuyết cổ tích và cho chúng ta những ý niệm căn bản để nhận định ý nghĩa lịch sử của những truyện ấy.

Sang thời Bắc thuộc thì tác giả chủ trương rằng chính sách đồng hóa của bọn quan lại Trung-quốc, nhất là ở thời Đường, đã khiến những hình thức văn hóa gốc rễ của dân tộc, hoặc bị tiêu hao, hoặc biến tướng. Tuy nhiên « truyền thống văn nghệ truyền miệng của dân tộc khá mạnh... được bảo tồn đi đôi với ý thức dân tộc, ngày càng cao, càng mạnh ».

Về thời độc lập thì tác giả nêu lên cái đặc điểm của con đường phát triển của văn hóa Việt-nam, là tuy về chính trị đã thoát ly ách thống trị của Trung-quốc mà về văn hóa thì nhỏ giáo mà giai cấp thống trị phong kiến đã mượn của Trung-quốc lại phát triển mạnh hơn trước. Do đó mà giữa nền văn chương nghệ thuật của giai cấp thống trị với nền văn chương nghệ thuật

của dân tộc không có sự kết hợp. Lại do đó mà văn nghệ bình dân cứ phát triển mà thành phong phú. Ở buổi đầu thời độc lập, nhà Lý, đạo Phật còn thịnh nên tư tưởng Phật giáo ảnh hưởng đến văn nghệ đương thời, chứng cứ là *Truyện Tâm Cam* là tác phẩm của bình dân, và *Truyện Quan Âm Thị Kính* có lẽ là tác phẩm của bọn phong kiến nhà chùa.

Vì tác giả tự hạn chế cho sách này cái mục đích hướng dẫn các anh em giáo viên văn học về những vấn đề lớn, nên tác giả thường dùng phương pháp nghị luận khái quát mà ít trưng dẫn tài liệu cụ thể để chứng minh ý kiến của mình. Nhưng vì văn học sử của ta lại là một môn quá mới, tài liệu chưa được sưu tập và trình bày cho người nghiên cứu được dễ biết dễ dùng, cho nên sau khi đọc những đoạn nghị luận của tác giả, chúng ta còn thêm thắc mắc, muốn đòi hỏi những tài liệu chứng minh, do đó mà còn nhiều thắc mắc. Ở đây tôi chỉ nêu một số đề gợi ý cho độc giả nêu thêm thắc mắc mà chính tác giả tuyên bố đòi hỏi ở độc giả để sẽ ghi lại, hệ thống hóa và sẽ đặt ra để nghiên cứu tìm hiểu dần dần.

1) Những đặc sắc của tiếng Việt tác giả nêu lên có hẳn là nguyên nhân do tiếng ta thiếu chữ viết, hay đó là đặc sắc của loại tiếng nói đơn âm (monosyllabique) ?

2) Đã có điều kiện để đặt vấn đề chia thời kỳ lịch sử Việt-nam theo chế độ xã hội chưa ?

3) Có nên phân biệt hướng phân tích nhận định những truyện truyền thuyết cổ tích của sử học để tìm ý nghĩa lịch sử của nó mà đòi chiều với sử thực và hướng của văn học sử để tìm tính tình, tâm hồn của dân chúng là kẻ sáng tạo ra nó hay không ?

4) Giải thích việc con cái theo mẹ là Âu Cơ bằng sự tôn thờ gió bão làm mẹ và cho nó tiên cốt, giải thích sự giúp đỡ của thần Rùa đối với An-dương vương là tượng trưng cho sự ủng hộ của nhân dân, cho rằng truyện Trọng Thủy và Mỵ Châu là một chuyện về tình thì rất có hậu, phương pháp phân tích như thế có đảm bảo được khoa học tính không ?

5) Có nên đặt vấn đề nhận định thời điểm của những truyện truyền khẩu như *Tâm Cam* và *Quan Âm Thị Kính* một cách nghiêm túc hơn không ?

Sau khi đã nêu mấy thắc mắc để hướng ứng yêu cầu của tác giả, tôi xin nhắc mạnh một điểm này là tác phẩm này, cũng như tác phẩm trên của ông Nguyễn Khánh Toàn, ngoài sự giúp cho chúng ta nhiều ý kiến xác đáng về văn học sử và sử học, đã đặt cho chúng ta nhiều vấn đề quan trọng, về lý luận cũng như về tài liệu, mà sự thảo luận đứng đắn và rộng rãi có thể giúp cho sự tiến bộ của hai môn học này rất nhiều.

ĐÀO DUY ANH

Biện chứng pháp

(TRẦN VĂN GIẤU)

Nhà xuất bản Xây dựng, Hà-nội 1955, 236 trang, khổ 13 × 20

Cuốn *Biện Chứng Pháp* của ông Trần-văn-Giấu dày 236 trang, gồm những chương :

- I — Nguồn gốc, ý nghĩa và nội dung của biện chứng pháp
 - II — Những phạm trù của biện chứng pháp
 - III — Những quy luật của biện chứng pháp
 - IV — Tương quan giữa luận lý học và biện chứng pháp
- Trọng tâm của cuốn sách là những *quy luật* (Chương III).

Đây là kết quả một công trình nghiên cứu, giảng dạy triết học của ông Giấu trong nhiều năm, nhất là trong ba năm gần đây ở trường Dự bị Đại học và ở trường Đại học. So sánh sách của tác giả với những cuốn sách Việt ngữ đã xuất bản trước đây về Duy vật biện chứng pháp (của Phan-văn-Hùm, Hải Triều), thì chúng ta thấy các sách này cũ kỹ và thô sơ nhiều. Nhìn chung, cuốn sách của ông Giấu là một công hiến công phu, quan trọng vào sự nghiệp rất cần kíp là phổ biến bằng Việt ngữ tôn chỉ của Mác, Ăng ghen, Lê-nin, Sta-lin, và xây dựng nền Văn hóa, nền Triết học của dân tộc.

Đọc qua một lượt, theo ý chúng tôi, thì cuốn *Biện chứng pháp* của ông Giấu có những *đặc điểm* xuất sắc sau đây :

Có sự chăm nom cố gắng của tác giả để theo dõi và diễn tả một số vấn đề mới về duy vật biện chứng pháp. Ví dụ như vấn đề giữa luận lý học hình thức và biện chứng pháp. Cũng có nhiều cái mới trong việc phân tích các phạm trù nhằm mục đích đánh đổ các phạm trù hình thức, cố định, máy móc của siêu hình học, và nêu nổi bật các phạm trù của duy vật biện chứng pháp rất là linh động, liên hệ chặt chẽ với thực tế. Và nói chung, đối với mọi vấn đề, mọi quy luật nêu ra, chúng ta thấy sự phân tích, truyền đạt, chứng minh của tác giả biểu lộ một sự cố gắng rõ rệt để đi từng bước một từ thấp lên cao, và đi đến nơi đèn chôn. Nói bật nhất là cách diễn tả, chứng minh các quy luật của biện chứng pháp (trong đó, chúng ta thấy ưu nhất là đoạn nói về quy luật mâu thuẫn thông nhất tức là trọng tâm của duy vật biện chứng pháp). Để chứng minh, diễn tả cho chu đáo, tác giả cố gắng tìm hiểu các phát minh mới của nhiều ngành khoa học, tìm hiểu công lao xây dựng khoa học tiền phong của một số bác học Liên-xô (Páp-lốp, Mit-su-rin, Lit-xen-kô Va-vi-lốp...). Cuốn sách của ông Giấu cũng có phần ảnh hưởng những sáng tác mới của lãnh tụ Stalin (về *Chủ nghĩa Mác-xít và những vấn đề ngôn ngữ học*, về *Những vấn đề kinh tế của xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô*), của lãnh tụ Mao Trạch Đông (về *Mâu thuẫn*). Tác giả liên kết với thực tế của thế giới, thực tế của xã hội, của cách mạng, của kháng chiến Việt-nam để chứng

minh cho lý luận. Theo chúng tôi, những trang như trang 139, trang 179-180 có thể coi là những ví dụ liên kết đó, với kết quả tốt. Ngoài ra, sau mỗi phần phân tích, chứng minh rồi, tác giả còn có vạch ra cách ứng dụng vào thực tế, vào đấu tranh.

Gom chung lại với những đặc điểm tốt vừa mới nêu ra, cuốn sách của ông Giấu có nội dung khá phong phú, mới mẻ và có tinh thần chiến đấu. Cách trình bày được mạch lạc, có trọng tâm. Lời văn nói chung được sáng sủa. Có một số sách phổ thông của nước ngoài trình bày về duy vật biện chứng pháp đem so sánh thì chúng tôi thấy cuốn sách của ông Giấu có nội dung khoa học hơn. Ngoài ra, một phần nào nó có nội dung dân tộc. Nó là một công trình đáng được khuyến khích.

Nghiên cứu sơ qua cuốn sách, chúng ta cũng thấy một số khuyết điểm không thể nào tránh khỏi được. Sau đây, xin phản ánh sơ bộ vài khuyết điểm của cuốn *Biện chứng pháp* mà chúng tôi đã có ghi, mong góp phần gợi ý cho độc giả lúc nghiên cứu :

— Tác giả dựa vào một số phát minh mới của khoa học và dựa vào thực tế của thế giới, của xã hội để chứng minh về các phạm trù và các quy luật của biện chứng pháp. Như vậy là cần thiết và đúng đắn. Nhưng phần thiều sót là không tự vạch ra một cái hướng tập trung để lựa lọc các chứng minh ; chính có tập trung, thì việc liên kết với thực tế mới đem lại tác dụng đầy đủ, mạnh mẽ của nó được. Cụ thể như chứng minh dựa vào khoa học tự nhiên : ta có cảm giác bất cứ ở ngành nào, quý hồ có phát minh gì mới là ông Giấu cố gắng đầu tư vào trong cuốn sách của ông. Ông lan rộng quá. Do đó mà nắm không được chắc, diễn tả phớt lụi. Cụ thể như trang 201-202 thật là không đi tới mức và không phục vụ cho độc giả được bao nhiêu.

Mặc dầu không phải là ý muốn của tác giả, nhưng ta cảm thấy có chiều hướng tư tưởng bách khoa-thư tàn mác, phẳng phai như lời của Han-đan mà chính ông Giấu công kích. Theo chúng tôi thì nên búa chày vào một hoặc hai phát minh lớn và xét phổ biến ra hiện nay bằng Việt ngữ là có lợi (ví dụ như phát minh về sanh vật học ở Liên-xô). Cần nghiên cứu, học tập kỹ và diễn tả rành mạch, đúng mức cần thiết để chứng minh cho lý luận đồng thời giúp nâng thêm thật sự trí thức của người đọc... Các ví dụ lựa trong thực tế của thế giới và của xã hội ta cũng phân tán quá. Vì tư tưởng phân tán nên có khi có ví dụ không lợi ích gì mà có hại nữa như : « Giê-su là người, là thần, là cha, là con, cha của con ấy mà con ấy lại là cha của con ấy ; đó là mâu thuẫn luận lý, không thừa nhận được, vì nó sai lầm, mê hoặc » (trang 185). Đúng lý ra, cần xoay hết thầy xung quanh cuộc đấu tranh bảo vệ hòa bình và đấu tranh giải phóng dân tộc, phản đề đi đôi với phản phong. Có tập trung được như vậy, thì cuốn sách mới có chiến đấu tính mạnh.

— Có những ý kiến mới và lớn mà tác giả nêu ra. Ví dụ như ở các trường phổ thông phải dạy « luận lý hình thức », còn ở cấp đại học

thì mới dạy « duy vật biện chứng pháp ». Vì là vấn đề rất mới thì lại càng cần thiết phải nghiên cứu thận trọng, thật đến nơi đến chốn. Chưa nắm vấn đề tới mức, thì chưa nên nói tới. Cụ thể như bây giờ giáo sư cấp phổ thông hỏi : dạy « luận lý hình thức » như thế nào, giá trị các sách về luận lý đó của tư sản còn dùng được tới mức nào, và tách rời luận lý này với biện chứng pháp thành hai môn, một môn trung cấp và một môn cao cấp, như vậy có chắc gì là biện chứng ? Thành ra tác giả sẽ gây rối thêm cho độc giả, chớ không phục vụ giải quyết vấn đề.

— Một khuyết điểm nữa là các đoạn văn trích lục của lãnh tụ, triết-gia, đặc biệt những đoạn văn chưa quen thuộc lắm với số đông độc giả : tác giả không ghi rõ mình đã trích ở đâu, trang nào... Bước vào mỗi chương, đôi lúc cũng nên có một cước-chú nêu rõ những sách nào, tạp chí nào, bài nào mà tác giả đã tham khảo để soạn ra phần của mình. Đây quả thật không phải là một vấn đề hình thức. Chính đây là vấn đề biểu thị tinh thần khoa học trung thực của mình. Vì không chỉ dẫn đúng nơi đúng chỗ (ngay thiếu cả những chỉ dẫn đại lược nữa), nên bản thân tác giả khó mà kiểm tra lại công trình nghiên cứu của mình. Và độc-giả thì không thể nào mà kiểm tra được. Do đó mà tạo nên một trở ngại lớn cho việc tự phê bình và phê bình chân xác.

Kết luận, chúng tôi nhắc lại trọng tâm bài diễn văn của An đơ-rê-i Jdanốp thay mặt Trung-ương Đảng Cộng-sản Liên-xô đọc tại cuộc Hội nghị Triết học toàn Liên-xô, năm 1946. Jdanốp đã nhấn thật mạnh rằng Triết học Mác Ang-ghen là một cuộc cách mạng, *biến chất* hoàn toàn trong lịch sử Triết học. Mác Ang ghen đã sáng tạo nên một nền triết học mới hẳn, đã biến đổi triết học *thành khoa học*.

Yêu cầu chính yếu của mỗi cuốn sách về triết học Mác, Ang - ghen, Lê-nin, Sta-lin, về duy vật biện chứng pháp hiện nay, là phải làm nổi bật lên được chất triết để cách mạng, hoàn toàn khoa học của triết học này.

Yêu cầu đó, ông Giấu đã cố gắng đạt được một phần. Ông *đạt được tới mức nào* ? Đó là trọng điểm mà chúng tôi xin đề ra để các bạn độc giả nghiên ngẫm, phê phán lúc nghiên cứu cuốn *Biện chứng pháp*.

HOÀNG XUÂN NHỊ

..

Cổ sử Việt-Nam

(ĐÀO DUY ANH)

Hà-nội 1955, 189 trang 16×22 -- Minh họa và địa đồ

Vấn đề nguồn gốc dân tộc là một vấn đề đặc biệt khó khăn : tài liệu thiếu sót, phần nào có thì cũng là rời rạc và mâu thuẫn, đại bộ phận lại là chuyện hoang đường. Nhờ công trình nghiên cứu kiên nhẫn

và áp dụng thuyết kinh điển của Engels về xã hội nguyên thủy, giáo sư Đào Duy Anh đã tìm ra nhiều giải pháp mới mẻ, soi sáng vấn đề. Vì để tài phong phú và phức tạp, đây chỉ có thể nêu ra một vài điểm quan trọng.

Trước hết, tác giả đã thanh toán cái truyền thuyết cho rằng tổ tiên ta đã được đặt tên là *Giao chỉ* vì « có hai ngón chân cái giao nhau ». Như bác sĩ Đỗ Xuân Hợp đã chứng minh, hiện tượng này chỉ là một cái tật thỉnh thoảng mới gặp, mà cũng gặp trong nhiều dân tộc Á đông, Phi châu và Úc châu, chứ không phải là riêng cho dân tộc Việt-Nam. Thực ra thì chữ « giao » trong *Giao chỉ* có nghĩa là « giao long », tức là một giống cá sấu đã phát triển rất nhiều ở lưu vực sông Dương Tử, nơi quán tụ của tổ tiên ta ngày xưa. Tên *Giao chỉ* là tên những bộ lạc ở đây, lấy giống cá sấu làm vật tổ. Nhưng sau này chữ « giao » trong *Giao chỉ* lại bị viết lầm và những sử gia phong kiến thực dân đã suy đoán một cách hời hợt theo hình chữ sai lầm đó để liệt tổ tiên dân tộc Việt-Nam vào một giống có tật.

Bắt đầu từ đời nhà Chu, những nhóm *Giao chỉ* lấy tên là Việt tộc và đặc biệt ở miền Chiết-giang đã phát triển một văn hóa đồ đồng khá cao. Nhưng sau một thời gian thịnh hành với Câu Tiễn, nước Việt lại bị nước Sở tiêu diệt, năm — 333, người nước Việt chuyển xuống phía Nam, sát nhập vào những bộ lạc Việt tộc đã định cư ở đây từ lâu và thành lập những nhóm mà sử sách gọi là Bách Việt. Những bộ lạc được liên minh thành năm nước là Đông-Âu ở miền sông Âu tỉnh Chiết-giang, Mân Việt ở miền Phúc-kiến, Nam Việt ở miền Quảng-Đông, Tây Âu ở miền Quảng-Tây và Lạc-Việt ở miền Bắc-bộ và Thanh-hóa ngày nay.

Người Lạc Việt là một chi nhánh Việt-tộc trước kia ở Phúc-kiến và từ lâu đã quen liên lạc bằng thuyền, hàng năm theo gió mùa, với những đất miền Nam. Họ lấy giống chim Lạc làm vật tổ vì họ thấy những con chim này cũng di cư hàng năm theo gió mùa như họ. Nhiều nhóm Lạc Việt đã định cư ở lưu vực sông Mã và sông Nhị, và đến khi nước Việt ở Chiết-giang bị nước Sở tiêu diệt thì những người Việt tộc lại kéo xuống càng đông.

Lịch sử nước Lạc Việt có hai điểm quan trọng. Một là người Lạc Việt bây giờ đã dựng nên một nền văn hóa đồ đồng khá thịnh, còn để lại nhiều di vật đặc biệt là ở Đông sơn trên sông Mã. — Một điểm thứ hai là nhà Tần vào năm — 218 đã phát binh đi chinh phục những nhóm Bách Việt ở Hoa-nam và đến độ — 215 sang xâm lược đất Lạc Việt. Nhưng dân Việt không chịu làm nô lệ cho nhà Tần, bèn bỏ vào rừng, rồi thỉnh thoảng ban đêm ra đánh úp các đồn lũy quân Tần. Quân Tần bị khốn khổ hơn mười năm và sau khi Tần Thủy Hoàng mất, nhân dân Trung Hoa mới dấy khởi nghĩa khắp nơi. Tần Nhị Thê đã phải bãi binh ở đất Việt vào năm — 208.

Về hai điểm này những sử liệu rất là phức tạp và mảy mủn gần đây lại bị giới sử học Âu tây xuyên tạc khá nhiều.

Về cuộc kháng chiến anh dũng của nhân dân Việt tộc, đặc biệt là nhân dân Lạc Việt, chống cuộc xâm lăng của nhà Tần, thì những sử gia đề quốc coi như là không có.

Về phần văn hóa đồ đồng ở đất Bắc-bộ và Thanh-hóa, những sử gia đề quốc chỉ nói đến « Văn hóa Đông-sơn », và phớt qua văn đề xã hội nào đã xây dựng nền văn hóa ấy. Họ không chịu nhận rằng chính đó là văn hóa người Lạc Việt, thậm chí lại phủ định cả sự tồn tại của nước Lạc Việt.

Theo hai nhà sử học thực dân Pháp Geloubew và Finot, thì trước thời Bắc thuộc, ở miền Bắc Việt-nam hiện giờ, chỉ có những người thổ dân Anh-đô-nê-di bây giờ còn ở trạng thái đồ đá mới và phải chờ đến những cuộc chinh phục của nhà Tần, nhà Triệu và nhà Hán thì văn hóa đồ đồng mới được đưa vào.

Theo nhà khảo cổ học Thụy-điền Jansé thì văn hóa Ấn-độ-chi-na, tức là văn hóa Đông Sơn, cũng như văn hóa Hán tộc, đều chịu ảnh hưởng của văn hóa Han-tát của Tây phương. Geldern, một nhà khảo cổ học Áo lại quả quyết rằng văn hóa Âu tây lan sang Đông phương, một nhánh đi vào Ấn-độ-chi-na theo đường Tứ-xuyên và Vân-nam, trong khi một nhánh khác đi vào miền Hoa-nam và từ đó ảnh hưởng đến văn hóa Hán tộc ở miền Bắc. Hai nhà bác học này, đứng trên lập trường đề quốc Âu tây nói chung, có vẻ rộng rãi hơn hai nhà thực dân Pháp, vì không phủ định rằng trước những cuộc chinh phục của nhà Tần và nhà Hán, văn hóa đồ đồng đã phát triển ở miền Hoa-nam và Ấn-độ-chi-na. Nhưng về phần chủ nhân văn hóa đó thì họ chỉ công nhận vai trò của Việt tộc tức là các nhóm Bách Việt nói chung, chứ cũng không chịu nói gì đến nước Lạc Việt. Và cuối cùng theo họ thì tất cả các văn hóa cổ đại Viễn-đông đều là bắt nguồn từ Tây phương, tuy văn hóa Hán tộc miền Hoa-bắc cũng được công nhận một phần tự tạo! Rõ ràng rằng những ý kiến bất đồng giữa những nhà bác học đề quốc phân ảnh địa vị tương đối khác nhau của họ trong khối đề quốc nói chung.

Đây giáo sư Đào Duy Anh đã đưa ra nhiều lý lẽ chính đáng biện bác hoàn toàn những luận điệu xuyên tạc của giới sử học đề quốc. Văn hóa gọi là « Đông sơn » chính là văn hóa của người Lạc Việt và bắt nguồn từ văn hóa nước Việt ở miền Chiết-giang. Nó có tính chất độc lập đối với văn hóa Hán tộc, tuy cũng có nhận ít nhiều ảnh hưởng của văn hóa này trong giai đoạn thịnh của nước Việt đời Câu Tiễn. Và tất nhiên nó hoàn toàn không có liên quan gì với văn hóa Han-tát ở Tây phương.

Nhờ kỹ thuật đồ đồng, người Lạc Việt đã đi tới thời kỳ cuối cùng của xã hội thị tộc, đã có nô lệ và tổ chức thứ bậc: lạc dân, bỏ chính, lạc tướng, lạc hầu, lạc vương. Nhưng Lạc vương (mà sử cũ đã chép nhầm thành Hùng vương) mới là người tù trưởng tối cao của liên hiệp bộ lạc chứ cũng chưa phải là một quốc vương.

Đền khi nhân dân Lạc Việt, liên minh với một số bộ lạc Tây Âu dưới quyền chỉ huy chung của Thục Phán, kháng chiến chống quân Tần, tinh thần dân tộc phát triển mạnh trong dân chúng. Và sau khi thắng lợi, Thục Phán thành lập nước Âu lạc, và xây dựng một hình thức nhà nước phối thai. Đây chưa phải là chế độ chiếm hữu nô lệ hẳn hoi, nhưng cũng là một tổ chức quá độ giữa giai đoạn thị tộc tan rã và giai đoạn chiếm hữu nô lệ. Tức là đền khi Triệu Đà xâm lược nước Âu Lạc, tinh thần dân tộc đã nảy nở và xã hội Lạc Việt đã có đủ điều kiện để tiến lên chế độ chiếm hữu nô lệ.

Đây là chỉ nhằm giới thiệu một vài điểm chính trong cuốn cổ sử của giáo sư Đào Duy Anh. Nội dung thì phong phú và mới mẻ, chứng minh một quá trình đấu tranh tư tưởng gay go chống quan điểm lịch sử cũ. Tuy nhiên về phần hình thức và phương pháp nghiên cứu, cuốn sách này chưa thoát khỏi cái mà giới sử học tư sản gọi là « phương pháp phê phán » tức là phê phán sử liệu một cách liên miên, có khi mất trọng tâm vấn đề. Nhưng điểm chính là những luận điệu xuyên tạc của những sử gia đề quốc đã được biện bác một cách xác đáng, những thành tích quan trọng như văn hóa đồ đồng của người Lạc Việt và cuộc kháng chiến thắng lợi chống quân Tần, đã được chứng minh và đặt làm nguồn của tinh thần dân tộc Việt-nam.

TRẦN ĐỨC THẢO

MỤC LỤC

Phi lộ.	<i>Tập San Đại Học Sư Phạm</i>	1
Mừng sinh nhật Hồ Chủ-tịch	<i>Tập San Đại Học Sư Phạm</i>	3
Nguồn gốc ý thức trong cuộc tiến hóa của hệ thần kinh.	<i>Trần Đức Thảo</i>	7
Vai trò của quần chúng trong sự thay đổi các triều đại Lê, Lý, Trần, Hồ.	<i>Trần Văn Giàu</i>	27
Truyện Thúy Kiều, tác phẩm cổ điển tiêu biểu của văn học Việt-nam	<i>Đào Duy Anh</i>	42
Vấn đề hình thành các loài sinh vật	<i>Lê Khả Kế</i>	56
Nhận định về vai trò lãnh đạo trong giai đoạn Cách mạng Việt-nam từ 1918 đến 1930	<i>Hoàng Xuân Nhị</i>	62
Truyện Thạch Sanh	<i>Trương Tửu</i>	71

GIỚI THIỆU SÁCH MỚI :

Vài nhận xét về thời kỳ cuối nhà Lê đến nhà Nguyễn Gia-long (Nguyễn Khánh Toàn)	<i>Đ. D. Anh</i>	91
Đại cương về văn học sử Việt-nam, tập I (Nguyễn Khánh Toàn).	<i>Đ. D. Anh</i>	93
Biện chứng pháp (<i>Trần Văn Giàu</i>)	<i>H. X. Nhị</i>	95
Cổ sử Việt-nam (<i>Đào Duy Anh</i>).	<i>T. Đ. Thảo</i>	97

In lần thứ hai
Giá : 1000đ.